ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TIÊN TIẾN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /TB-UBND	*Tiên Tiến, ngày 11 tháng 7 năm 2025*

THÔNG BÁO

Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tiên Tiến, nằm trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ (cũ)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

UBND xã Tiên Tiến công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tiên Tiến, nằm trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ (cũ), gồm các nội dung như sau:

1. Hồ sơ công bố công khai gồm

- Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ.
- Báo cáo Thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

2. Địa điểm công khai

Công khai tại nơi làm việc của phòng Kinh tế xã Tiên Tiến.

Địa chỉ: xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên.

Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã địa chỉ: **https://tientien.hungyen.gov.vn.**

3. Thời gian công khai:

- Từ ngày ban hành Thông báo này đến ngày 31/12/2030.

4. Giao trách nhiệm các phòng, ban:

4.1. Phòng Văn hoá xã hội xã:

Công bố công khai toàn bộ tài liệu có liên quan về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của lên trang thông tin điện tử của UBND xã Tiên Tiến tại địa chỉ: **https://tientien.hungyen.gov.vn.**

4.2. Phòng Kinh tế:

- Thực hiện công khai theo Mục 1 Thông báo này được công khai tại nơi làm việc của phòng Kinh tế.

Địa chỉ: xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên.

- Tham mưu tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân về điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Phối hợp với các đơn vị thôn, thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4.3. Trưởng các thôn:

- Tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân về điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4.4. Trung tâm Dịch vụ Văn hóa – Xã hội xã:

Thông tin nội dung Thông báo này trên phương tiện truyền thanh của xã để các cơ quan, tổ chức và nhân dân biết.

4.5. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với phòng Kinh tế xã, tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tiên Tiến đạt hiệu quả.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Tiên Tiến, nằm trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ (cũ) để các cơ quan, đơn vị và nhân dân biết, thực hiện đảm bảo đúng theo kế hoạch được duyệt./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế; Phòng Văn hóa – Xã hội xã;
- Trung tâm Dịch vụ Văn hóa – Xã hội xã;
- Lãnh đạo VP HĐND- UBND xã;
- Trưởng các thôn;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TIÊN TIẾN T. HƯNG YÊN

Nguyễn Hữu Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1583/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ; số 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ, số 1642/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh địa điểm dự án (ranh giới thực hiện dự án) trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ và cập nhật, điều chỉnh, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025 và UBND huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 03/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ (Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp do UBND huyện Phù Cừ lập ngày 03/6/2025 và Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất do UBND huyện Phù Cừ lập ngày 03/6/2025, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 25/6/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 01;

- Diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 02;

- Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 03;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Phù Cừ và các xã, thị trấn có trách nhiệm:

- UBND huyện Phù Cừ chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu hiện trạng, số liệu tính toán và nội dung báo cáo giải trình, hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền; đối với khu vực phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn và các dự án có quy mô lớn, đa mục đích chưa cụ thể tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới cụ thể của từng mục đích sử dụng trong ranh giới tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được xác định chính xác trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo không vượt chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm TT-HN tỉnh *(để đăng tải)*;
- Lưu: VT, KT2[L]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 28/06/2025 11:48:53

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích được phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1605/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Diện tích đến năm 2030 theo nhu cầu của huyện													
						Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
					Tổng diện tích	Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4853**	**5911,57**	**5774,45**	**603,62**	**557,42**	**403,54**	**415,77**	**317,98**	**357,17**	**425,40**	**423,50**	**363,94**	**714,34**	**501,97**	**455,78**	**234,02**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2559	3177,61	3177,61	444,46	380,28	301,07	177,57	108,90	213,95	227,72	264,23	2,48	393,23	331,71	183,86	148,15
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*2559*	*3177,61*	*3177,61*	*444,46*	*380,28*	*301,07*	*177,57*	*108,90*	*213,95*	*227,72*	*264,23*	*2,48*	*393,23*	*331,71*	*183,86*	*148,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			104,42	4,85	0,62	2,58	0,46	7,88	1,60	0,25	0,09	4,73	2,48	0,45	77,28	1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1492	1583,35	1492,00	64,59	92,06	39,35	189,38	141,86	31,23	146,70	93,61	299,20	145,79	94,58	115,04	38,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			699,28	73,49	77,64	48,05	35,36	41,40	51,48	30,67	56,08	46,23	108,18	66,85	47,60	16,25
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			101,26	15,81	6,67	11,30	7,00	6,70	6,60	10,00	6,60	11,30	12,00	7,28		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			199,88	0,42	0,15	1,19	6,00	11,24	52,31	10,06	2,89		52,66	1,10	32,00	29,86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4611**	**3552,35**	**3689,47**	**395,80**	**463,62**	**168,97**	**204,67**	**292,77**	**154,42**	**219,40**	**269,44**	**192,88**	**355,10**	**277,62**	**448,83**	**245,95**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1034	973,63	1034,00	133,46	110,21	60,44	63,74	104,80	42,91	59,17	73,95	56,16	136,71	87,32	105,13	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91	90,93	90,93													90,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	21,22	21,22	1,02	3,28	0,61	0,91	0,67	0,78	1,12	1,86	0,89	1,54	2,16	1,32	5,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13	13,47	13,00	3,22		1,53							0,21	7,79		0,25
2.5	Đất an ninh	CAN	22	16,89	16,89	0,26	13,39	0,24	0,18	0,25	0,23	0,17	0,19	0,30	0,37	0,29	0,18	0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			120,43	13,07	12,84	5,76	4,65	4,37	7,90	5,47	5,13	9,91	15,60	8,51	11,64	15,58
	Trong đó:																	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*12*	*11,66*	*12,00*	*0,67*	*0,30*	*0,83*	*1,11*	*0,61*	*0,34*	*0,86*	*1,70*	*0,20*	*0,90*	*0,62*	*0,58*	*3,28*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*			*5,70*	*5,70*												
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*9*	*6,19*	*9,00*	*0,16*	*2,68*	*0,16*	*0,32*	*0,39*	*0,13*	*0,34*	*0,19*	*0,22*	*3,22*	*0,39*	*0,20*	*0,60*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*59*	*54,56*	*59,00*	*3,82*	*4,87*	*2,96*	*1,90*	*2,37*	*3,61*	*2,98*	*2,59*	*9,29*	*6,58*	*6,28*	*5,55*	*6,20*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*31*	*24,03*	*31,00*	*2,62*	*4,99*	*1,81*	*1,32*	*0,76*	*1,68*	*1,29*	*0,65*	*0,20*	*4,21*	*0,66*	*5,31*	*5,50*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*4*	*3,73*	*3,73*	*0,10*				*0,24*	*2,14*				*0,69*	*0,56*		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		236,80	326,15	33,80	76,12	0,80	4,59	2,20	9,22	6,89	41,52	13,43	33,22	14,96	64,78	24,62
	Đất khu công nghiệp	*SKK*	*675*										*34,97*					*15,23*
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*136*	*136,20*	*136,20*	*19,50*	*66,50*			*1,30*	*9,22*	*6,53*		*7,54*	*33,02*	*13,17*	*51,79*	*2,82*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*147*	*63,01*	*140,31*	*11,84*	*2,10*	*0,71*	*0,27*									
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*56*	*37,59*	*49,64*	*2,46*	*7,52*	*0,09*	*4,32*	*0,90*		*0,36*	*6,55*	*5,89*	*0,20*	*1,79*	*12,99*	*6,57*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1577,66	1594,39	186,88	209,55	90,97	81,12	109,16	75,86	110,21	117,32	94,07	140,79	131,04	157,23	90,19
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1412*	*1204,22*	*1245,57*	*144,32*	*166,85*	*64,58*	*62,06*	*76,79*	*63,95*	*88,82*	*89,83*	*70,81*	*125,08*	*102,86*	*119,84*	*69,78*

	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*308*	*321,90*	*256,79*	*40,01*	*29,53*	*24,97*	*16,75*	*16,28*	*11,12*	*19,49*	*24,01*	*20,52*	*5,37*	*22,10*	*15,68*	*10,96*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			*8,09*	*1,35*	*0,20*	*0,19*	*0,18*	*0,66*	*0,38*	*0,13*	*0,71*	*0,13*	*3,00*	*0,20*	*0,26*	*0,70*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*32*	*28,48*	*28,48*			*0,03*		*12,74*		*0,29*			*1,71*		*13,70*	*0,01*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*22*	*16,16*	*16,16*	*0,28*	*7,28*	*0,13*	*1,20*	*0,13*	*0,06*	*0,21*	*0,14*	*0,32*	*0,49*	*0,28*	*0,09*	*5,55*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*6*	*6,36*	*6,00*	*0,44*	*1,41*	*0,78*	*0,22*	*0,35*	*0,21*	*0,24*	*0,22*	*0,27*	*0,70*	*0,32*	*0,40*	*0,44*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*1*	*0,54*	*0,54*	*0,06*		*0,04*	*0,01*	*0,05*	*0,04*			*0,02*	*0,05*	*0,02*	*0,02*	*0,23*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*			*19,30*	*0,42*	*4,28*	*0,25*	*0,70*	*2,16*	*0,10*	*0,03*	*2,40*	*2,00*	*1,39*	*3,67*	*0,24*	*1,66*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*			*13,46*							*1,00*	*0,01*		*3,00*	*1,59*	*7,00*	*0,86*
2.9	Đất tôn giáo	TON	16	16,00	16,00	0,61	1,00	0,62	1,07	0,53	0,17	1,24	0,28	0,04	1,60	0,98	2,13	5,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			12,76	2,06	1,71	0,86	1,63	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,44	1,84	0,91	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	122	115,92	115,92	11,14	14,43	7,10	8,14	6,05	6,74	8,33	5,13	6,93	14,13	10,83	10,69	6,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			327,78	10,28	21,09	0,04	38,64	64,16	9,67	26,54	23,23	10,47	10,49	11,90	94,82	6,45
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*			*7,13*	*0,31*	*0,02*	*0,04*		*0,56*	*0,60*	*0,23*			*0,17*	*0,27*	*4,90*	*0,03*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*			*320,65*	*9,97*	*21,07*		*38,64*	*63,60*	*9,07*	*26,31*	*23,23*	*10,47*	*10,32*	*11,63*	*89,92*	*6,42*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Ghi chú: Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích theo nhu cầu của huyện												
				Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+…+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1474**	**631,89**	**89,54**	**66,40**	**18,16**	**16,15**	**47,77**	**21,78**	**25,95**	**27,18**	**24,77**	**69,93**	**48,11**	**138,69**	**37,46**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1287	519,19	84,88	64,51	16,38	12,19	31,02	19,75	23,18	24,41	23,84	50,39	46,80	91,28	30,56
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	1287	519,19	84,88	64,51	16,38	12,19	31,02	19,75	23,18	24,41	23,84	50,39	46,80	91,28	30,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		27,68	0,26		0,16	0,92	2,81			1,21				22,05	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113	60,59	0,83	1,22	0,90	2,47	13,10	0,98	1,21	0,37	0,66	14,94	1,23	21,17	1,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		22,64	3,57	0,56	0,72	0,57	0,84	1,05	1,56	1,19	0,27	4,60	0,08	4,19	3,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															1,68
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,79		0,11											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**99**	**90,58**	**10,12**	**6,28**	**1,48**	**0,93**	**7,41**	**4,06**	**4,19**	**2,18**	**4,60**	**11,67**	**6,14**	**29,00**	**2,52**
	Trong đó:																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17	5,98	2,38	0,99	0,07	0,04	2,15	0,08	0,04	0,07	0,06		0,02	0,08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	1														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		1,62		0,03	0,18	0,23			0,36	0,58	0,07		0,04		0,13
	Trong đó:																
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1														
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	0,63		0,03					0,36		0,07		0,04		0,13
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	0,99			0,18	0,23				0,58					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1,00		0,06		0,02	0,92								
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1,00		0,06		0,02	0,92								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		68,00	6,35	4,56	1,17	0,63	3,81	3,98	3,59	1,50	4,47	11,25	5,97	18,33	2,39
	Đất công trình giao thông	DGT	44	44,00	4,03	1,50	0,44	0,17	0,86	3,00	3,23	0,52	2,42	6,64	4,74	15,50	0,95
	Đất công trình thủy lợi	DTL	24	24,00	2,32	3,06	0,73	0,46	2,95	0,98	0,36	0,98	2,05	4,61	1,23	2,83	1,44
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	1,22	0,85		0,06	0,01	0,05		0,20	0,03			0,01	0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		6,38	0,27	0,32			0,24					0,21	0,05	5,29	
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		3,10											0,05	3,05	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3,28	0,27	0,32			0,24					0,21		2,24	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích theo nhu cầu của huyện													
				Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+…+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1730**	**633,13**	**90,02**	**66,88**	**18,16**	**16,15**	**47,77**	**21,78**	**25,95**	**27,18**	**24,77**	**69,93**	**48,11**	**138,97**	**37,46**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1525	519,19	84,88	64,51	16,38	12,19	31,02	19,75	23,18	24,41	23,84	50,39	46,80	91,28	30,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		27,78	0,26		0,16	0,92	2,81			1,21				22,15	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128	60,84	0,93	1,32	0,90	2,47	13,10	0,98	1,21	0,37	0,66	14,94	1,23	21,22	1,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN		23,53	3,95	0,94	0,72	0,57	0,84	1,05	1,56	1,19	0,27	4,60	0,08	4,32	3,44
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		1,79		0,11											1,68
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP		121,64	3,21	26,37	4,30	5,00	4,40	9,60	48,83	1,60	5,23	6,00	4,10		3,00
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**		**98,74**	**15,81**	**6,67**	**11,30**	**7,00**	**6,70**	**6,60**	**10,00**	**6,60**	**8,78**	**12,00**	**7,28**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**																
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này	MHT/PNC		75,63	4,96	1,51	0,61	0,19	1,11	3,00	3,78	0,44	3,58	21,81	5,05	27,79	1,80
4,2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	26	25,36	1,65	1,51	0,61	0,19	1,11		1,65	0,41		5,49	1,63	9,50	1,61
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK		0,20										0,20			
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD		0,42												0,42	

Phụ lục số 04

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

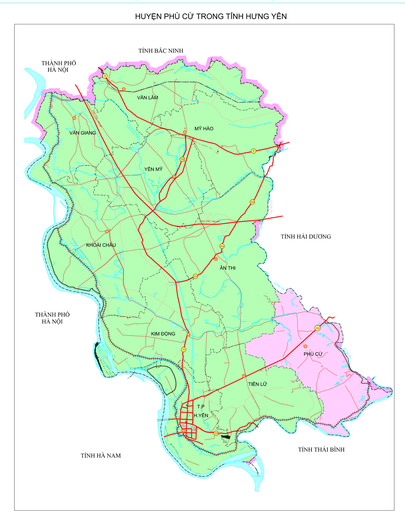
(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại QĐ 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Diện tích theo nhu cầu của huyện													
				Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)		(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4,61**	**4,32**	**0,71**				**0,30**	**0,31**	**0,06**		**0,42**	**0,24**	**0,28**	**2,00**	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1,71	0,71				0,30				0,42		0,28		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,61						0,31	0,06			0,24		2,00	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.8**	**0,80**	**0,05**				**0,02**							**0,73**	
	Trong đó:																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.05	0,05	0,05												
	Đất khu công nghiệp	*SKK*															
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*0.05*	*0,05*	*0,05*												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.75	0,75					0,02							0,73	
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*0.73*	*0,73*												*0,73*	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*0.02*	*0,02*					*0,02*								
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC															
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*															
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN PHÙ CỪ - TỈNH HƯNG YÊN



HUYỆN ÂN THI

TỈNH HẢI DƯƠNG

HUYỆN TIÊN LỮ

TỈNH THÁI BÌNH

CHÚ DẪN

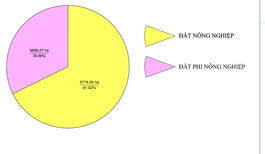
TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU: HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU: CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU: HUYỆN XÁC ĐỊNH, XÁC ĐỊNH BỔ SUNG
19	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		
20	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK	LUC; HNK	
21	Đất trồng cây lâu năm	CLN	LUC; CLN	
22	Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	NTS	LUC; NTS	
23	Đất nông nghiệp khác	NKH		LUC; NKH
24	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		LUC; CNT
25	Đất ở tại nông thôn	ONT	LUC; ONT	LUC; ONT
26	Đất ở tại đô thị	ODT	LUC; ODT	
27	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	LUC; TSC	
28	Đất quốc phòng	CQP	LUC; CQP	
29	Đất an ninh	CAN	LUC; CAN	
30	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	LUC; DSK	
31	Đất khu công nghiệp	SKK	LUC; SKK	
32	Đất cụm công nghiệp	SKN	LUC; SKN	
33	Đất thương mại dịch vụ	TMD	LUC; TMD	LUC; TMD
34	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	LUC; SKC	LUC; SKC
35	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
36	Đất giao thông	DGT	LUC; DGT	LUC; DGT
37	Đất thuỷ lợi	DTL	LUC; DTL	LUC; DTL
38	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	LUC; DCT	LUC; DCT
39	Đất công trình năng lượng	DNL	LUC; DNL	LUC; DNL
40	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	LUC; DBV	LUC; DBV
41	Đất cơ sở văn hoá	DVH	LUC; DVH	
42	Đất cơ sở y tế	DYT	LUC; DYT	
43	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	LUC; DGD	
44	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	LUC; DTT	
45	Đất chợ	DCH	LUC; DCH	LUC; DCH
46	Đất có di tích danh thắng	DDD	LUC; DDD	
47	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		LUC; DKV
48	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	LUC; DRA	
49	Đất cơ sở tôn giáo	TON	LUC; TON	
50	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		LUC; TIN
51	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	LUC; NTD	
52	Đất sông	SON		
53	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
54	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		

CHÚ DẪN

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU: HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU: QUY HOẠCH
1	Địa giới hành chính tỉnh		
2	Địa giới hành chính huyện		
3	Địa giới hành chính xã		
4	Trụ sở Ủy Ban Nhân Dân huyện		
5	Trụ sở Ủy Ban Nhân Dân xã		
6	Đình, chùa, miếu, đền - Nhà thờ		
7	Đài phát thanh, truyền hình -Dân vận động		
8	Trường học - Bệnh viện, trạm xá		
9	Bưu điện - Trạm bơm - Cầu		
10	Đường quốc lộ	QL	QL
11	Đường tỉnh lộ	ĐT.376	ĐT.376
12	Đường huyện lộ	ĐH.23	ĐH.23
13	Đường liên xã		
14	Đường thôn xóm		
15	Đường mòn		
16	Hồ, ao, sông, suối		
17	Kênh, mương		
18	Đường điện cao thế		

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 9463,92 ha)



SỞ NN VÀ MT TỈNH HƯNG YÊN	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
Ngày 05 tháng 6 năm 2024	Ngày 13 tháng 6 năm 2024	Ngày 13 tháng 6 năm 2024
GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC KIÊN	DOÃN QUỐC HOÀN	Trần Thị Thúy Hường

NGUỒN TÀI LIỆU :
Xây dựng trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của các xã trong huyện

TỈ LỆ 1:10 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

Phù Cừ, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CỪ

Ngày ... tháng ... năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ CỪ
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN I 2
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2
I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 6
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội. 11
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 15
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI 16
3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 16
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân. 20
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 21
4.1. Hiện trạng sử dụng đất 21
4.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất 25
4.3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 29
4.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất. 36
4.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 37
PHẦN II 40
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 40
ĐẾN NĂM 2030 40
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 40
1.1. Khái quát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 40
1.2. Quan điểm sử dụng đất 41
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 41
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 41
2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ. 43
2.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. 44
2.4. Diện tích đất chưa sử đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 77
2.5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 78
2.6. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 79
2.7. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm trong kỳ điều chỉnh. 80

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG. 84
3.1. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư..... 84
3.2. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực. 85
3.3. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất..... 85
3.4. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng..... 86
3.5. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc..... 86
3.6. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên..... 86
PHẦN III 88
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 88
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 88
1.1. Giải pháp bảo vệ đất, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 88
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu..... 88
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 89
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 89
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ 92
I. KẾT LUẬN 92
II. ĐỀ NGHỊ 92

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1 : Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ.....21
Bảng 2: Biến động sử dụng đất năm (2020-2024) của huyện Phù Cừ 25
Bảng 3: Danh mục các dự án thực hiện giai đoạn 2021-2024 30
Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2021-2024 33
Bảng 5: So sánh chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ.....45
Bảng 6: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp 47
Bảng 7: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước 48
Bảng 8: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 48
Bảng 9: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm 50
Bảng 10: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 51
Bảng 11: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung 51
Bảng 12: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác.....52
Bảng 13: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 53
Bảng 14: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở nông thôn.....54
Bảng 15 : Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trụ xây dựng sở cơ quan 55
Bảng 16: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng 56
Bảng 17: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất an ninh 56
Bảng 18: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp 57
Bảng 19: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa 58
Bảng 20: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế.....59
Bảng 21: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 60
Bảng 22: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 61
Bảng 23: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.....61
Bảng 24: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 62
Bảng 25: Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp 63
Bảng 26: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ.....63
Bảng 27: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....64

Bảng 28: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng 65
Bảng 29: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giao thông 66
Bảng 30: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thủy lợi 68
Bảng 31: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước 69
Bảng 32: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên..... 70
Bảng 33: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải.. 70
Bảng 34: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng,..... 71
Bảng 35: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chợ dân sinh, chợ đầu mối..... 72
Bảng 36: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng..... 73
Bảng 37: Chỉ tiêu quy hoạch đất tôn giáo 74
Bảng 38: Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng..... 74
Bảng 39: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ,..... 75
Bảng 40: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng 76
Bảng 41: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá 76
Bảng 42: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước dạng sông,..... 77
Bảng 43: Diện tích cần thu hồi đến năm 2030 78
Bảng 44: Diện tích cần chuyển mục đích đến năm 2030..... 79
Bảng 45: Phân kỳ diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất 80
Bảng 47: Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 82
Bảng 47: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi..... 82
Bảng 49: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích 83

BẢNG DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Tên đầy đủ
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	HĐND	Hội đồng nhân dân
3	QLĐĐ	Quản lý đất đai
4	HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
5	GPMB	Giải phóng mặt bằng
6	QSDĐ	Quyền sử dụng đất
7	NTM	Nông thôn mới
8	GTSX	Giá trị sản xuất
9	CN-TTCN-XD	Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp-Xây dựng
10	THCS	Trung học cơ sở
11	GTNT	Giao thông nông thôn
12	DTĐR	Dồn thửa đổi ruộng
13	GDP	Tổng sản phẩm nội địa hay tổng sản phẩm quốc nội
14	GTNT	Giao thông nông thôn
15	BĐKH	Biến đổi khí hậu

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022. Đây là cơ sở pháp lý cho các cấp, các ngành của địa phương quản lý sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Qua quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Cừ đã đạt được một số thành tựu nhất định, cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp các khu dân cư mới đã và đang được hình thành và đi vào hoạt động hiệu quả.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Quyết định số 489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Hưng Yên đã Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện để đảm bảo các chỉ tiêu được phân bổ đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh. Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cho huyện Phù Cừ có sự chênh lệch so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện. Đồng thời huyện Phù Cừ có thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính của một số xã trên địa bàn theo Nghị quyết số 1248/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bên cạnh đó, xuất phát từ thực tiễn triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án thay yêu cầu phải đổi so với Phương án quy hoạch và không còn phù hợp với tình hình mới. Do vậy, phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ, cân đối quỹ đất hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh theo định hướng trong quy hoạch tỉnh.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Phù Cừ tiến hành lập "***Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Phù Cừ"*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc Hội về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Các văn bản, tài liệu của tỉnh Hưng Yên

- Nghị Quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 về chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

- Nghị Quyết số 08-NQ/TU ngày 15/6/2021 về Chương trình bảo vệ môi trường;

- Nghị Quyết số 09-NQ/TU ngày 15/6/2021 về Chương trình thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn kiểu mẫu;

- Nghị Quyết số 181/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua chương trình phát triển nhà ở tỉnh hưng yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về Phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cừ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

- Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

- Công văn số 2289/STNMT-QHKH ngày 28/8/2024 về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

*** Tài liệu tham khảo:**

- Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020- 2025; Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2024; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2025;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện phù cừ;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Phù Cừ năm 2024 tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn trong huyện tỷ lệ 1/1000; 1/2000;

- Số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023; Số liệu thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024 huyện Phù Cừ.

1.3. Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.3.1. Mục đích

- Rà soát và đánh giá toàn bộ quỹ đất hiện có và hiệu quả sử dụng đất; Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của vùng.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

1.3.2. Yêu cầu

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và Thông tư số 29/2021/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

1.3.3. Nhiệm vụ

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021 - 2024 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.3.4. Phạm vi, phương pháp và giới hạn nghiên cứu

Dự án nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính của huyện Phù Cừ với tổng diện tích tự nhiên là 9463,92 ha (gồm 12 xã và thị trấn). Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp tiếp cận:

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, cả vùng, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra:* khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu, số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện, các nhà khoa học...

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của GDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

1.3.5. Bố cục báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên được nghiên cứu xây dựng theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo thuyết minh tổng hợp bao gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề
- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Phần III: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và Kiến nghị.

1.3.6. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ *(Kèm theo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ).* (Bản in và bản số);
- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ, tỷ lệ 1/10.000 (Bản in và bản số);
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ, tỷ lệ 1/10.000 (Bản in và bản số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ.
- Các văn bản có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Phù Cừ nằm phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên. Cách TP. Hưng Yên 15km, cách TP.Hải Dương 35km về phía Nam, cách TP.Thái Bình 50km. Trên địa bàn huyện Phù Cừ có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm: QL.38B, ĐT.386, ĐT.378, và các tuyến đường ĐH.80, ĐH.81, ĐH.82, ĐH.83, ĐH.85-ĐH.87, ĐH.64, đường thủy sông Luộc.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 9463,92 ha *(94,64 km^2)*. Thực hiện theo Nghị quyết số 1248/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 – 2025. Năm 2024, Huyện Phù Cừ nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 607,08 ha của xã Minh

Tiến vào xã Tiên Tiến. Sau khi sắp xếp, huyện Phù Cừ có 13 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 12 xã và 01 thị trấn. Huyện Phù Cừ, có toạ độ địa lý nằm trong khoảng:

- Từ $20^0 38' 49''$ đến $20^0 47' 15''$ độ vĩ Bắc
- Từ $106^0 06' 10''$ đến $106^0 22' 31''$ độ kinh Đông

Huyện có vị trí tiếp giáp với các tỉnh, huyện khác như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ân Thi.
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình.
- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.
- Phía Tây giáp huyện Tiên Lữ.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chia thành 2 vùng rõ rệt.

* *Vùng trong đê:* Có diện tích tự nhiên khoảng 8.800 ha thuộc 11 xã và một phần diện tích của Tống Trân, Tam Đa, Nguyên Hoà địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6 m - 3,7 m.

* *Vùng ngoài đê:* Diện tích tự nhiên khoảng 560 ha gồm các xã Tống Trân, Tam Đa, Nguyên Hoà. Địa hình phức tạp hơn vùng trong đê, nhiều gò cao, thùng sâu xen kẽ những bãi cao, thấp không đồng đều, bề mặt lượn sóng, dải giáp đê chủ yếu đất trũng, nhiều đoạn là nơi chứa nước mặt của khu vực. Điều kiện địa hình đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng khai thác đất trên địa bàn.

Nhìn chung địa hình tương đối đa dạng như vậy là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích huyện Phù Cừ cần phải tính tới các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

2.1.1.3. Khí hậu

Huyện Phù Cừ nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nắng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.

- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

2.1.1.4. Thuỷ văn

Huyện Phù Cừ chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn của sông Luộc. Trong huyện có hệ thống sông ngòi tỏa rộng trên đồng đất địa phương. Phía bắc có sông Kẻ Sặt dài trên 10 km, chính dòng sông này làm thành đường phân giới tự nhiên với huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Dọc theo phía Nam là dòng sông Luộc chảy từ địa phận thôn Võng Phan xã Tống Trân đến xã Nguyên Hòa với chiều dài 11km, làm thành đường phân giới tự nhiên với huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra còn nhiều các tuyến sông nội đồng khác là sông Cầu Cáp dài 6,8 km, sông Hòa Bình chạy dọc đường 39B với chiều dài 9,5 km sông Sậy dài 12,75 km; sông Hiệp Hòa từ Nhật Quang đến xã Tống Trân dài 5,6 km; sông Thống Nhất dài 5,6 km, từ cống Vàng đến xã Minh Tiến *(nay là xã Tiên Tiến)*; sông Đoàn Kết dài 6,5 km, đoạn từ xã Tam Đa đến xã Tống Trân; sông Quyết Thắng chạy từ thôn Võng Phan xã Tống Trân đến xã Nguyên Hòa.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng quỹ đất tự nhiên của huyện Phù Cừ là 9463,92 ha, bằng 10,18% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hưng Yên. Đã khai thác và đưa vào sử dụng 9458,52 ha (*chiếm 99,94% quỹ đất của huyện)*. Đất chưa sử dụng còn lại 5,40 ha (*chiếm 0,06% quỹ đất của huyện)*.

Theo số liệu điều tra nông hóa thổ nhưỡng đất canh tác của huyện là 4797,98 ha trong đó gồm 7 loại đất chính:

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính ít chua không glây, hoặc glây yếu của hệ thống sông Hồng (P^h) diện tích là 54,80 ha chiếm 1,14% so với diện tích cây hàng năm gồm các xã: Phan Sào Nam, Minh Hoàng, Tống Phan, Minh Tiến *(nay là xã Tiên Tiến)*, Quang Hưng.

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, trung tính ít chua glây trung bình

hoặc glây mạnh của hệ thống sông Hồng (P^h_g) với diện tích 1059,72 ha chiếm 22,09 % so với diện tích cây hàng năm, phân bố ở hầu hết các xã trong huyện.

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, chua, glây trung bình hoặc glây mạnh của hệ thống sông Hồng (P^h_{gc}) với diện tích là 792,07 ha chiếm 16,51% so với diện tích cây hàng năm tập trung ở một số xã như: Minh Tân, Minh Tiến *(nay là xã Tiên Tiến)*, Tống Phan, Quang Hưng.

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt chua không glây hoặc glây yếu của hệ thống sông Thái Bình (P^t) có 1470,21 ha chiếm 30,64% so với diện tích cây hàng năm phân bố tại Đình Cao, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hòa, Tống Trân.

+ Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt chua glây trung bình hoặc glây mạnh của hệ thống sông Thái Bình (P^t_g) diện tích 1225,08 ha chiếm 25,53% so với diện tích cây hàng năm, loại đất này tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Trần Cao, Đoàn Đào, Quang Hưng.

+ Đất phù sa glây mạnh úng nước mưa mùa hè (J) với diện tích 111,38 ha chiếm 2,32% so với diện tích cây hàng năm phân bố ở các xã Minh Tân, Phan

Sào Nam, Đoàn Đào, Minh Hoàng, Tống Phan, Nhật Quang, Tam Đa, Minh Tiến *(nay là xã Tiên Tiến)*, Quang Hưng.

+ Đất phù sa ít được bồi màu nâu tươi, trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (P^{h}_{ib}) với diện tích là 84,72 ha chiếm 1,77% so với diện tích cây hàng năm tập trung ở 2 xã như: Tống Trân, Nguyên Hoà.

Thành phần cơ giới của nhóm đất này từ pha cát đến thịt nặng, các tầng hơi chặt, chuyển lớp từ từ.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Phù Cừ được lấy từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.

* Nước mặt là nguồn cung cấp trực tiếp cho sản xuất và đời sống qua các hệ thống sông ngòi tự nhiên và hệ thống đại thuỷ nông Bắc - Hưng - Hải.

* Nước ngầm: Nguồn nước ngầm của Phù Cừ khá dồi dào. Nước không bị ô nhiễm, hàm lượng sắt (*Fe)* trong nước khá cao, nếu được xử lý tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

Theo kết quả điều tra, trong địa phận huyện Phù Cừ có nguồn nước khoáng nóng tự nhiên rất lớn, có thể khai thác để phát triển công nghiệp, và đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân trong huyện mà còn có thể cung cấp cho các khu vực lân cận. Qua nghiên cứu, kết quả cho thấy nước khoáng nước nóng tập trung ở trung tâm thôn An Cầu và Trà Dương thuộc xã Tống Trân. Nước khoáng, nước nóng tại xã Tống Trân phù hợp cho mục đích sử dụng ngâm, tắm điều dưỡng, trị liệu nhiệt và có thể xử lí hàm lượng sắt tổng và tiệt trùng để làm nguồn nước khoáng thiên nhiên đóng chai uống. Khu vực có nguồn nước khoáng nóng có diện tích khoảng 5 km2, kéo dài theo phương Tây Bắc – Đông Nam từ phía Bắc đền Tống Trân đến gần đê sông Luộc. Có thể khẳng định, đây là nguồn tài nguyên quý mà không địa phương nào trong tỉnh và các tỉnh lân cận có được.

Nhằm đánh giá trữ lượng, chất lượng nguồn nước và đề xuất các giải pháp khai thác nguồn nước hợp lý bền vững, góp phần phát triển kinh tế địa phương, UBND tỉnh Hưng Yên đã có Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 24/1/2017 phê duyệt đề tài nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước khoáng, nước nóng xã Tống Trân. Qua đó là nền tảng để khai thác tiềm năng tài nguyên nước nóng để phát triển du lịch sinh thái và điều dưỡng sức khỏe.

Trong tương lai để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phù Cừ cần sớm có biện pháp khai thác và xử lý tốt nguồn nước ngầm và nước mặt trên địa bàn huyện.

2.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Phù Cừ không có thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản, nguồn tài nguyên khoáng sản không nhiều (cát đen dọc đê sông Luộc, nguồn nước khoáng nóng tại xã Tống Trân và xã Tống Phan). Là huyện có chiều dài 12,30 km sông Luộc nơi có nguồn trữ lượng cát đen xây dựng lớn, để khai thác có hiệu quả

nguồn tài nguyên này trong tương lai Phù Cừ cần sớm có kế hoạch sắp xếp lại các khu khai thác để không ảnh hưởng đến công tác thuỷ lợi và bảo vệ môi trường.

2.1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với truyền thống văn minh, văn hiến lâu đời hầu hết các làng, xã đều có đình chùa, đền miếu, toàn huyện có 09 di tích được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

Nhân dân Phù Cừ đều đoàn kết, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều công sức trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đã đạt được. Kể từ khi tái lập huyện đến nay Đảng bộ và nhân dân toàn huyện đoàn kết lương, giáo phấn đấu đưa huyện Phù Cừ trở thành huyện phát triển.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Phù Cừ là một huyện thuần nông đang ở giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các ngành kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh, các trung tâm kinh tế - xã hội, thị trấn, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã và đang được hình thành, phát triển nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên một số các tuyến đường vẫn ở trong tình trạng các hộ dân xây dựng để vật liệu bừa bãi, phương tiện giao thông khi vận chuyển vật liệu xây dựng, nhất là khi vận chuyển cát không che chắn tốt là nguyên nhân làm nhiều tuyến đường có hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn cho phép, việc dùng các chất đốt dạng thô *(than đá, củi, rơm rạ)* trong sinh hoạt của nhân dân. Trong sản xuất nông nghiệp việc sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân bón hoá học. Các nguyên nhân cơ bản trên đều có ảnh hưởng xấu đến môi trường nông thôn.

Việc bảo vệ môi trường được huyện quan tâm và có nhiều chuyển biến, các xã, thị trấn đã thành lập được các tổ vệ sinh môi trường trong các thôn, xóm và hoạt động có hiệu quả. Tính đến hết năm 2023, trên địa bàn huyện có 19.023 hộ/22.243 hộ có mặt tại địa phương thực hiện phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, đạt 85,52%. Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường: tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và Đề án xây dựng huyện Phù Cừ đạt nông thôn mới kiểu mẫu về bảo vệ môi trường; hỗ trợ chế phẩm xử lý rác thải hữu cơ, trang thiết bị thu gom rác, thẻ BHYT cho người thu gom rác; duy trì hiệu quả *"Ngày chủ nhật xanh- sạch- đẹp"* trên toàn huyện; thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, Cấp giấy phép môi trường; vận chuyển rác đi xử lý hoặc xử lý rác bằng phương pháp xúc đảo trộn phun chế phẩm tại các điểm, bãi tập kết rác do đường nhỏ không vận chuyển được; tuần tra, xử phạt đối với các hành vi vi phạm môi trường.

2.1.4. Đánh giá chung

** Lợi thế:*

- Phù Cừ có lợi thế về vị trí địa lý, có quốc lộ 38B chạy dọc huyện và nối với tỉnh Hải Dương, phía Nam có sông Luộc... rất thuận tiện cho việc giao lưu

với các thành phố lớn Hải Dương, Hải Phòng và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng: Thái Bình, Hà Nam… Đây là yếu tố để Phù Cừ có thể liên kết, trao đổi và thu hút vốn, khoa học công nghệ, thông tin vào phát triển kinh tế huyện.

- Lợi thế về tài nguyên đất đai màu mỡ, phù hợp với giống lúa cao sản, cây vải, nhãn và các loại cây ăn quả khác. Nhìn chung Phù Cừ có điều kiện phát triển một nền nông nghiệp ổn định, đảm bảo an ninh lương thực và tạo đà cho công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn diễn ra nhanh hơn.

- Tài nguyên khoáng sản không nhiều (*cát đen dọc đê sông Luộc, nguồn nước khoáng nóng tại xã Tống Trân*) nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện.

** Hạn chế:*

- Phía Nam có sông Luộc nên vào mùa mưa bão: bão lũ, úng ngập lụt vẫn là mối đe doạ thường xuyên đối với nhân dân Phù Cừ.

- Là huyện thuần nông, điểm xuất phát của nền kinh tế thấp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh, ít lợi thế cạnh tranh trong xu thế mở cửa hội nhập. Các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả lao động chưa cao.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội tuy đã có cải thiện song vẫn còn lạc hậu thiếu đồng bộ, trình độ người lao động chưa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Những biến động của nền kinh tế, chính trị, thời tiết, khí hậu có thể tác động xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Vấn đề ô nhiễm, dịch bệnh không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến môi trường, thiệt hại của nhân dân.

Trong thời gian tới UBND huyện cần tiếp tục đổi mới và không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ huyện, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, tích cực chủ động tranh thủ mọi nguồn lực, đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, củng cố an ninh quốc phòng. Phấn đấu đến năm 2025 trở thành huyện trung bình khá của tỉnh, tạo cơ sở đến năm 2030 trở thành huyện công nghiệp và dịch vụ.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.

Năm 2024, trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, song cũng đan xen nhiều khó khăn, thách thức do tình hình kinh tế và chính trị thế giới còn nhiều biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp và gây ra hậu quả nghiêm trọng, nhất là ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi); Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024; Nghị quyết Kỳ họp thứ Mười một - HĐND huyện khóa XX về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán

ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2024; với sự nỗ lực, phấn đấu của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn huyện nên tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đạt nhiều kết quả tích cực, cụ thể như sau:

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.

2.2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tổng diện tích gieo trồng 8.196,3ha, bao gồm: Trồng cây vụ đông 573,65 ha; trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày 414,5 ha; gieo cấy lúa cả năm 6416,8 ha; năng suất lúa vụ cả năm đạt 110 tạ/ha. Trồng cây nhân dân được trên 27.637 cây các loại (trong đó: trên 10.666 cây vải, 15.405 cây ăn quả khác và 1.566 cây bóng mát). Sản lượng nhãn, vải quả đạt trên 16.500 tấn (trong đó vải quả đạt trên 14.000 tấn, nhãn đạt trên 2.500 tấn). Năm 2024, toàn huyện thực hiện chuyển đổi 120 ha. Phối hợp khảo nghiệm, trình diễn 02 giống lúa; các giống khảo nghiệm sinh trưởng, phát triển, kháng bệnh tốt, có tiềm năng năng suất cao. Công tác dự tính, dự báo, phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng được triển khai kịp thời, hiệu quả.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm và thuỷ cầm tiếp tục ổn định; quy mô đàn lợn tăng nhẹ ở các trang trại, gia trại đảm bảo điều kiện chăn nuôi an toàn dịch bệnh, theo hướng VietGaph. Tổng đàn lợn ước cả năm đạt khoảng trên 58.000 con; tổng đàn trâu, bò 3.220 con; đàn gia cầm trên 1.200.000 con. Duy trì hiệu quả 720 ha nuôi trồng thủy sản, trong đó diện tích nuôi thâm canh đạt khoảng 500 ha, diện tích ươm nuôi cá giống trên 35 ha; sản lượng cá thịt đạt trên 6.500 tấn; số lượng cá hương trên 25 triệu con. Công tác nắm bắt, dự báo, hướng dẫn và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện đồng bộ, đạt hiệu quả; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt.

Tiếp nhận, triển khai đầy đủ, kịp thời các cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Thành lập thêm 04 Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Có 05 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3-4 sao.

Công tác thủy lợi được triển khai đồng bộ, đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ kịp thời cho sản xuất; hoàn thành kế hoạch nạo vét Đông Xuân 2023-2024 và đắp đê Bắc Hưng Hải với tổng khối lượng trên trên 60.400m^3, đạt 117% kế hoạch; tu sửa sự cố sạt lở đê bối tại thôn An Cầu và Trà Dương và cửa cống Võng Phan xã Tống Trân; xây dựng một số công trình thuỷ lợi cống dưới đê Bắc Hưng Hải.

Công tác phòng chống thiên tai, phòng, chống lụt bão úng được chuẩn bị chu đáo, đảm bảo theo phương châm "4 tại chỗ". Huy động toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân tập trung ứng phó, khắc phục hậu quả của bão số 3 (Yagi) và mưa lũ do hoàn lưu của bão gây ra. Kịp thời triển khai hỗ trợ ngay một số hộ có nhà bị tốc mái hoàn toàn và bị ảnh hưởng nặng do bão; phun khử khuẩn,

hóa chất diệt côn trùng cho 335 điểm trường, trạm, chợ, các hộ ngập úng...; khắc phục kịp thời ngay các sự cố, khôi phục lưới điện, hệ thống thông tin liên lạc, bơm tiêu úng, bảo vệ cây trồng, vật nuôi; huy động 950 cán bộ chiến sĩ dân quân và toàn dân dọn dẹp, hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày. Hỗ trợ trên 7,1 tỷ đồng để khắc phục các hậu quả sau bão.

2.2.1.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, giao thông, xây dựng

Triển khai các giải pháp hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn huyện; cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án CCN Trần Cao – Quang Hưng và CCN Quán Đỏ. Dự án CCN Trần Cao – Quang Hưng cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thu hút được 01 nhà đầu tư với quy mô 55.926 m2 lấp đầy 16%. Cụm CN Quán đỏ đang được thi công hạng mục san nền. Cụm công nghiệp Đình Cao đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Chủ đầu tư đang được các Sở, ngành tỉnh, UBND huyện phối hợp, tạo điều kiện để giải quyết các khó khăn, tập trung nguồn lực thực hiện các bước tiếp theo của dự án.

Đẩy nhanh triển khai các dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2024; triển khai thực hiện 49 công trình, trong đó có 08 công trình đã thi công xong, 19 công trình đang thi công, 22 công trình đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng. Chỉ đạo các xã, thị trấn chủ động cân đối nguồn thu, bố trí vốn để triển khai thực hiện các dự án theo Nghị quyết HĐND cùng cấp đã đề ra. Hỗ trợ xây dựng khoảng 36km đường điện chiếu sáng khu dân cư. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường bộ; sửa chữa, lắp đặt các biển báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông.

Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng của 07 xã trên địa bàn huyện là Minh Hoàng, Đoàn Đào, Phan Sao Nam, Tống Phan, Tam Đa, Nguyên Hòa, Nhật Quang (2 xã Minh Tiến, Tiên Tiến chờ sát nhập); đang triển khai lập Đồ án quy hoạch 03 đô thị mới là Minh Tân, Quang Hưng, Đình Cao; đang triển khai lập đề cương và dự toán nhiệm vụ lập Quy hoạch chung đô thị Tống Trân.

2.2.1.3. Thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; tổ chức thành công Hội nghị kết nối tiêu thụ vải chín sớm Phù Cừ năm 2024 tại UBND xã Tam Đa; tham gia các hội chợ, phiên chợ do tỉnh tổ chức. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng và buôn bán hàng không rõ nguồn gốc, chống đầu cơ, gây sốt giá tiếp tục được tăng cường; tổ chức kiểm tra 08 cơ sở sản xuất, kinh doanh; qua kiểm tra xử lý 07 vụ vi phạm, xử phạt trên 8,7 triệu đồng.

(Nguồn tài liệu: "Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2024; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2025".)

2.2.2. Thực trạng phát triển văn hóa - xã hội.

2.2.2.1. Giáo dục và đào tạo.

Toàn huyện có 44 đơn vị trường học (trong đó: mầm non 14, tiểu học 12, THCS 13, TH&THCS 2, THPT 3); 01 Trung tâm GDNN-GDTX, 01 Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, 14 Trung tâm giáo dục cộng đồng. Cơ sở vật chất, trang thiết

bị dạy học các nhà trường tiếp tục được tăng cường, hầu hết các trường đảm bảo 01 phòng học/lớp; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm; 04 trường được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia, các trường trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2024 đang được đầu tư hoàn thiện tiêu chí về cơ sở vật chất trường đạt chuẩn quốc gia.

Hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học 2023-2024 với nhiều tiến bộ như: học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,8%, tốt nghiệp THCS 100%; tốt nghiệp THPT đạt 99,3%; tỷ lệ học sinh đỗ vào lớp 10- THPT hệ công lập đạt 60,84% *(bằng mặt bằng chung toàn tỉnh)*; 06 học sinh đạt giải nhì, giải ba cấp quốc gia *(năm học trước không có)*; 45 học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh *(tăng 29 học sinh so với năm học trước)*; công nhận 195 học sinh giỏi các môn văn hóa cấp huyện *(tăng 39 học sinh so với năm học trước)*.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng thực hành, giáo dục pháp luật, phòng chống dịch bệnh, phòng chống bạo lực học đường cho học sinh... Chất lượng giáo viên được chú trọng, nâng cao. Huyện đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được phân luồng vừa học nghề vừa học THPT đạt trên 20%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các nhà trường được tăng cường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; mua sắm thiết bị dạy học cho lớp 4 và lớp 8; xây dựng mới 67 phòng học, phòng học bộ môn; sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp học các nhà trường; hầu hết các trường đảm bảo 01 phòng học/lớp; tỉ lệ phòng kiên cố đạt cao. Thêm 01 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1(*Trường Mầm non Tống Trân*) và 04 trường được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia (*Trường Mầm non Minh Hoàng, Trung học Trần Cao, THCS Tống Phan, Tống Trân*).

2.2.2.2. Y tế, dân số.

Tăng cường giám sát, chủ động thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm ở người. Công tác khám, chữa bệnh cho người dân tiếp tục được duy trì; chỉ số sự hài lòng của người bệnh đạt 96,7%. Duy trì thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Giám sát chặt chẽ công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động hành nghề y, dược tư nhân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, chấn chỉnh các trường hợp vi phạm. Tổ chức thẩm định, đề nghị tỉnh công nhận 06 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực y tế: hoàn thành, đưa vào sử dụng 06 trạm y tế xã; cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 Dự án xây dựng cải tạo nâng cấp Trung tâm y tế huyện; hoàn thành thu hồi đất để thực hiện Dự án mở rộng TTYT huyện với tổng diện tích mở rộng trên 10.000m^2.

Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 96,91% dân số; chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho trên 68.600 lượt với số tổng tiền 35,5 tỷ đồng. Tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh là 110 nam/100 nữ; tỷ lệ sinh con thứ 3^+ là 20,2%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cân nặng theo tuổi 7,86%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em chiều cao theo tuổi 10,6%. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,43%.

2.2.2.3. Lao động, Thương binh và xã hội.

Công tác lao động, giải quyết việc làm và đào tạo nghề được triển khai tích cực. Đào tạo nghề ngắn hạn cho trên 720 lao động; tạo việc làm mới cho 1.690 lao động. Thu thập, cập nhật thông tin người lao động và khảo sát nhu cầu cần tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn. Hỗ trợ học phí cho 1.096 học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp, cao đẳng nghề và học sinh học ngành nghề độc hại với tổng số tiền trên 5.215 triệu đồng.

Thực hiện tốt công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội gắn với mục tiêu đẩy mạnh phát triển các chính sách về an sinh xã hội; tỷ lệ bao phủ BHXH đạt 33% dân số trong độ tuổi lao động. Giải quyết kịp thời các chế độ BHXH cho 2.500 lượt người; cấp mã số BHXH hộ gia đình cho 1.519 đối tượng. Tổ chức 50 lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt các cây, con cho trên 5.200 lượt người tham gia.

Thực hiện kịp thời, đúng, đủ các chế độ chính sách cho 2.268 đối tượng người có công, trên 5.500 đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng số tiền trên 120 tỷ đồng. Tổ chức thăm tặng trên 16.700 suất quà quà các dịp lễ, tết cho các đối tượng với tổng số tiền trên 6,596 tỷ đồng; mua cấp mới BHYT cho 29.066 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình...; hỗ trợ chi phí hoả táng cho khoảng 22 người với số tiền trên 211 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho 11 hộ nghèo và lắp đặt nước sạch cho 01 hộ nghèo, 02 hộ cận nghèo; hỗ trợ xây mới 03 nhà cho người có công, số tiền 80 triệu đồng/nhà.

Tỷ lệ hộ nghèo 0,57%; tỷ lệ hộ cận nghèo 1,52%; tỷ lệ hộ làm nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình khoảng 32,27%. Tổ chức thành công diễn đàn trẻ em cấp huyện và hội thi phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em. Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội, an toàn lao động. Phối hợp tổ chức tập huấn về chính sách, quy định… về bình đẳng giới và trẻ em. Tổ chức phát động, quản lý, sử dụng đúng mục đích Quỹ bảo trợ trẻ em và Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Thường xuyên kiểm tra, rà soát, thu hồi kịp thời trợ cấp của các đối tượng hưởng trùng chế độ.

(Nguồn tài liệu: "Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2024; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2025".)

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Hiện nay Việt Nam nằm trong số 5 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu (BĐKH) và tình trạng nước biển dâng cao. Biểu hiện của BĐKH

đã và đang ngày càng rõ nét, với hàng loạt hiện tượng thời tiết cực đoan như: Hạn hán kéo dài, bão trái mùa, mưa lớn bất thường, nắng nóng cực đoan. Biến đổi khí hậu tác động đến các ngành, lĩnh vực chung của tỉnh, của huyện đặc biệt là ảnh hưởng đến các lĩnh vực: Tài nguyên đất gây khô hạn, suy thoái và giảm hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất; Tài nguyên nước làm tăng nguy cơ ô nhiễm các nguồn nước, làm ngập lụt tại các khu vực trũng, khu vực thuộc lưu vực sông Luộc; Nông nghiệp làm gia tăng sâu bệnh, suy giảm chất lượng cây trồng; Công nghiệp ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu đầu vào là sản phẩm nông nghiệp, gia tăng năng lượng tiêu thụ trong sản xuất và đời sống người dân.

Cơn bão số 3 (Yagi) là một ví dụ điển hình về sự khốc liệt của BĐKH trong năm nay. Bão đã gây thiệt hại lớn đối với tỉnh Hưng Yên, trong đó có huyện Phù Cừ. Mưa to, gió lớn đã khiến nhiều diện tích cây trồng bị thiệt hại, mất trắng, làm hư hại nhiều công trình. Bão Yagi không chỉ là một hiện tượng thời tiết khắc nghiệt, mà còn là cảnh báo rõ ràng về sự bất ổn của thời tiết và tác động khôn lường của BĐKH. Mặc dù công tác khắc phục hậu quả đã được triển khai kịp thời, với sự tham gia của các cơ quan chức năng và người dân, tuy nhiên, những thiệt hại về hạ tầng, sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp không thể khắc phục ngay trong ngắn hạn, đòi hỏi sự chủ động hơn trong việc phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong tương lai.

Trước những tác động của BĐKH với biểu hiện là sự gia tăng nhiệt độ, ngập lụt và diễn biến phức tạp của thời tiết cùng với năng lực ứng phó và nhận thức của cộng đồng được xác định là những vấn đề cấp bách. Phát thải khí nhà kính, thiếu nước và suy giảm đa dạng sinh học cũng là các vấn đề cần được quan tâm.

Việc chủ động ứng phó với BĐKH không chỉ là nhiệm vụ của riêng các cơ quan chức năng mà cần sự chung tay của toàn xã hội. Để bảo đảm một tương lai bền vững cho các thế hệ mai sau, chúng ta cần hành động ngay từ hôm nay, từ những việc nhỏ như phân loại rác, tiết kiệm nước, đến những biện pháp quy mô lớn hơn như đầu tư hạ tầng ứng phó với thiên tai, bảo vệ môi trường sống. Trong bối cảnh BĐKH ngày càng phức tạp và khó lường, sự chủ động, quyết tâm của cả cộng đồng là "chìa khóa" giúp vượt qua những thách thức để hướng đến sự phát triển bền vững, thích ứng với các biến động của thiên nhiên trong tương lai.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

Trong những năm qua Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu với Ủy ban nhân dân huyện ra

một số văn bản, hướng dẫn nhằm chỉ đạo các địa phương thực hiện đúng các văn bản của Nhà nước cũng như của tỉnh, huyện đúng theo quy định.

3.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai.

Công tác phổ biến, giáo dục về pháp luật đất đai được huyện tổ chức thường xuyên, liên tục để mọi cán bộ và toàn dân cùng tham gia và thực hiện.

3.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính.

Thực hiện Chỉ thị 364 của Chính phủ về việc lập hồ sơ địa giới hành chính các xã, thị trấn và sản phẩm hoàn thiện từ dự án "*Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Hưng Yên*" thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (còn gọi là Dự án 513) giữa các xã giáp ranh. Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ đã chỉ đạo phòng Tài nguyên & Môi trường của huyện cùng cán bộ địa chính xã và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiến hành xác định mốc giới địa chính, hành chính các xã, thị trấn, lập hồ sơ địa giới hành chính theo quy định của pháp luật và được lưu trữ ở tất cả các cấp quản lý.

Sau khi lập xong hồ sơ địa giới, huyện cũng xây dựng bản đồ hành chính theo hồ sơ lưu trữ ở các cấp theo quy định.

3.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

Đến nay toàn huyện đã có 13/13 xã, thị trấn được tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy theo tỷ lệ 1/1000 đối với khu dân cư, 1/2000 đối với đất canh tác và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP (*Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai*).

Căn cứ vào tài liệu của dự án bàn giao các xã, thị trấn đã có đủ tài liệu để làm cơ sở xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, điều tra đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất hàng năm của huyện...

3.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai.

Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất được UBND huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện đúng theo quy định.

3.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai và chỉ đạo của UBND thành phố nên đã đạt được kết quả tích cực, đáp ứng được nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Phù Cừ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm luôn được UBND huyện triển khai thực hiện kịp thời và được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ kịp thời cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trên cơ sở Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

3.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất.

- Điều tra xây dựng giá đất: UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường xây dựng Bảng giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt.

3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai.

Công tác tài chính về đất đai được huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tiền thu từ đất đai đều được nộp vào ngân sách Nhà nước, một phần được trích lại cho ngân sách địa phương dùng để đầu tư cải tạo đất, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân địa phương.

3.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp. Việc tổ chức lấy ý kiến được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi, tạo sự đồng thuận trong nhân dân, vì vậy nên việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thuận lợi, rất ít xảy ra việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của người dân.

3.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất.

Luật Đất đai 2024 bổ sung Chương VIII quy định về phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất, một điểm mới hoàn toàn mà trong Luật Đất đai 2013 chưa có quy định.

Thời gian qua, UBND huyện đã thực hiện đúng theo quy định nguyên tắc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất, đó là việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất phải theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật;

bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, đất sản xuất cho người dân.

3.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.

Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) cho nhân dân gắn với xử lý đất dôi dư; cấp (lần đầu) ở các khu dân cư thuộc thẩm quyền của UBND huyện. Tính đến nay, toàn huyện cấp được 32.436 GCN/41.831 hồ sơ, đạt 77,54%.

Cấp GCNQSD đất nông nghiệp sau DTĐR, đến nay toàn huyện cấp được 17.503/35.690 thửa đất cần cấp đổi, đạt 49,04%.

3.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai.

- Công tác thống kê đất đai năm 2021, 2022, 2023 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Năm 2024, UBND huyện cùng UBND các xã, thị trấn đã tiến hành triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Đến nay, huyện đã nộp tài liệu kiểm kê cấp xã để Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.

3.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Huyện đã hoàn thành dự án VLAP (*Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai*); vì vậy mà hệ thống hồ sơ quản lý đất đai của các xã, thị trấn đã cơ bản được chuẩn hóa theo đúng yêu cầu của ngành đặt ra trong thời điểm hiện nay là quản lý đất đai tất cả dưới dạng số hóa tất cả các loại dữ liệu, thông tin đất đai.

Mọi thông tin về đất đai của các địa phương đều được cập nhật lên hệ thống thông tin đất đai của tỉnh và của huyện, các thông tin về đất đai được chỉnh lý thường xuyên lên.

3.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất,... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Nghĩa vụ của người sử dụng đất phải đảm bảo trên nguyên tắc phù hợp quy hoạch, kế hoạch và mục đích sử dụng đất. Sử dụng đất phải tiết kiệm hiệu quả, đồng thời phải gắn với việc bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Việc giải quyết tranh chấp đất đai và đơn đề nghị, khiếu nại tố cáo của nhân dân được giải quyết theo đúng trình tự mà pháp luật quy định.

Việc tổ chức tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng thẩm quyền. Vì vậy mà đơn thư vượt cấp năm sau ít hơn năm trước.

3.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai.

UBND huyện đã công bố các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện và thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trong đó có các danh mục về lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh mục thủ tục về lĩnh vực thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất đã công bố, công khai. Việc công bố và công khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được niêm yết tại bộ phận một cửa nơi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất trong việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai.

3.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được tổ chức thường xuyên lên các sai phạm được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm, đúng pháp luật.

Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung giải tỏa các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, vi phạm hành lang an toàn giao thông, công trình thủy lợi và hoạt động bến bãi trái phép; đồng thời thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện xử lý dứt điểm ngay các trường hợp tái vi phạm và vi phạm mới. Năm 2024, giải tỏa triệt để thêm 05 trường hợp vi phạm trên đất nông nghiệp; giải tỏa 8.863/8.863 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

3.2.1. Những mặt được

- Công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Công tác thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 đã triển khai thực hiện và hoàn thành xong.

- Việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất đến nay, rất ít xảy ra việc khiếu nại, tố cáo của người dân.

3.2.2. Tồn Tại

- Chất lượng quy hoạch lượng chưa cao, thiếu tầm nhìn dài hạn, dẫn tới phải điều chỉnh quy hoạch.

- Tiến độ xét duyệt đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo chỉ tiêu huyện giao còn chậm.

- Công tác cải cách hành chính tuy có nhiều tiến bộ song kết quả chưa bền vững, còn hạn chế.

3.2.3. Nguyên nhân

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là mức độ nhận thức về pháp luật đất đai của một số tổ chức, cá nhân còn thấp, điều kiện kinh tế còn khó khăn cùng với ý thức chấp hành pháp luật không nghiêm.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

4.1. Hiện trạng sử dụng đất.

Kết quả kiểm kê cấp xã huyện Phù Cừ chưa được phê duyệt, kiểm kê cấp huyện dừng không thực hiện theo Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09/5/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Để đảm bảo kịp tiến độ, hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ sẽ lấy số liệu thống kê năm 2023, kết hợp biến động năm 2024 và hiệu chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 để đánh giá. Tính đến ngày 31/12/2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện Phù Cừ là 9463,92 ha. Diện tích hiện trạng từng loại đất của huyện Phù Cừ được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 1 : Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9463,92**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6355,13**	**67,15**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3818,44	**40,35**
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3818,44*	40,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,20	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1611,41	17,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	739,70	7,82
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,52	0,03
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,86	0,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3103,67**	**32,79**
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903,86	9,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76,59	0,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	0,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,03	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	13,29	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,03	0,75
	Trong đó:			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10,71*	0,11
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,56*	0,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40,88*	0,43
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10,95*	0,12
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3,93*	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165,82	1,75
	Đất khu công nghiệp	*SKK*		
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*114,46*	1,21
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1,54*	0,02
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*49,82*	0,53
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1386,58	14,65
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1031,18*	10,90
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*336,71*	3,56
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2,22*	0,02
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*6,75*	0,07
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2,04*	0,02
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0,54*	0,01
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5,85*	0,06
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1,29*	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,70	0,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,38	1,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334,16	3,53
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10,23*	0,11
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323,93*	3,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,12**	**0,05**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,12	0,05
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

Trong đó:

a. Đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của huyện Phù Cừ là 6355,13 ha chiếm 67,15% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó các loại đất nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích là 3818,44 ha, chiếm 40,35% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất chuyên trồng lúa nước của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 132,20 ha chiếm 1,40% với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 1611,41 ha, chiếm 17,03% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 739,70 ha, chiếm 7,82% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất chăn nuôi tập trung: diện tích là 2,52 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất tự nhiên, đây là đất trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Tam Đa.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 50,86 ha chiếm 0,54% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất nông nghiệp khác của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

b. Đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024, của huyện Phù Cừ là 3103,67 ha, chiếm tỷ lệ 32,79% so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó các loại đất phi nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 903,86 ha, chiếm 9,55% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất ở của 12 xã trong huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích là 76,59 ha, chiếm 0,81% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất ở đô thị của thị trấn Trần Cao.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 12,47 ha, chiếm 0,13% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước ở các xã, thị trấn trên trên địa bàn huyện.

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng của huyện Phù Cừ là 9,03 ha, chiếm 0,10% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện và Kho K76 nằm ở xã Tống Phan và Sở chỉ huy cơ bản, khu vực phòng thủ huyện Phù Cừ tại xã Đình Cao.

- Đất an ninh: Diện tích là 13,29 ha, chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất xây dựng trụ sở Công an huyện ở thị trấn Trần Cao, trụ sở công an xã Đình Cao và Trại Tạm giam (giai đoạn 1) tại xã Đoàn Đào.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích là 71,03 ha, chiếm 0,75% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích là 10,71 ha chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên bao gồm các nhà văn hoá huyện, xã, thị trấn, thôn, xóm trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích là 4,56 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm trung tâm y tế huyện và các trạm y tế tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo:* Diện tích là 40,88 ha, chiếm 0,43% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm hệ thống trường học nằm trên địa bàn huyện.

+ *Đất cơ sở thể dục-thể thao:* Diện tích là 10,95 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm trung tâm thể thao của huyện, sân vận động huyện, sân thể thao của xã, thôn trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Diện tích là 3,93 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích là 165,82 ha, chiếm 1,75% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

+ *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích là 114,46 ha, chiếm 1,21% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất của cụm công nghiệp Quán Đỏ tại xã Đoàn Đào, và cụm Trần Cao – Quang Hưng.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích là 1,54 ha chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích là 49,82 ha, chiếm 0,53% so với tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại các xã Đoàn Đào (7,58 ha); TT. Trần Cao (7,02 ha); Quang Hưng (6,49 ha)…

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích là 1386,58 ha, chiếm 14,65% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

+ *Đất giao thông*: Diện tích là 1031,18 ha, chiếm 10,90% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của các đường: Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng và các công trình giao thông khác nằm trên địa bàn huyện.

+ *Đất thuỷ lợi*: Diện tích là 336,71 ha chiếm 3,56% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của hệ thống kênh, mương, máng, đê điều và công trình thủy lợi khác nằm trên địa bàn huyện.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích là 2,22 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của các di tích lịch sử đã được nhà nước xếp hạng di tích quốc gia nằm trên địa bàn huyện.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích là 6,75 ha chiếm 0,07% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm các bãi rác thải của các xã, thị trấn trên trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích là 2,04 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm các trạm biến áp, biến thế điện trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích là 0,54 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm các điểm bưu điện văn hoá xã và các trung tâm viễn thông trên địa bàn huyện.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích là 5,85 ha chiếm 0,06% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm các chợ trên địa bàn huyện.

+ *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích là 1,29 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo*:* Diện tích là 15,70 ha, chiếm 0,17% so với diện tích đất tự nhiên bao gồm các chùa, nhà thờ nằm rải rác trong khu dân cư trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 12,76 ha, chiếm 0,13% so với diện tích đất tự nhiên. Bao gồm các đình, đền, miếu, am, nhà thờ họ nằm rải rác chủ yếu trong khu dân cư trên địa bàn huyện.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng: Diện tích 102,38 ha, chiếm 1,08% so với diện tích đất tự nhiên.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 334,16 ha, chiếm 3,53% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

+ *Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá*: Diện tích là 10,23 ha, chiếm 0,11% so với diện tích đất tự nhiên bao gồm các ao, hồ, thùng đào ... nằm ngoài đồng chưa đưa vào sản xuất nông nghiệp.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích là 323,93 ha chiếm 3,42% so với diện tích đất tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng năm 2024 của huyện là 5,12 ha, chiếm 0,05% so với diện tích đất tự nhiên.

4.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất.

Thực hiện theo Nghị quyết số 1248/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 – 2025. Năm 2024, Huyện Phù Cừ nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 607,08 ha của xã Minh Tiến vào xã Tiên Tiến. Sau khi sắp xếp, huyện Phù Cừ có 13 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 12 xã và 01 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên năm 2024 của huyện Phù Cừ là 9463,92 ha, không biến động so với năm 2020. Chi tiết biến động các loại đất như bảng sau:

Bảng 2: Biến động sử dụng đất năm (2020-2024) của huyện Phù Cừ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên		**9463,92**	**9463,92**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6536,75**	**6355,13**	**-181,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3991,31	3818,44	-172,87
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3991,31*	3818,44	-172,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,41	132,20	-1,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1620,06	1611,41	-8,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741,12	739,70	-1,42
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	2,52	2,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,85	50,86	0,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2921,76**	**3103,67**	**181,91**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,81	903,86	59,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,58	76,59	13,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	12,47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,47	9,03	2,56
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01	13,29	9,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	71,03	0,08
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*10,53*	*10,71*	*0,18*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*4,56*	*4,56*	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*40,98*	*40,88*	*-0,10*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*10,95*	*10,95*	-
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*3,93*	*3,93*	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51,36	165,82	114,46
	Đất khu công nghiệp	*SKK*	-	-	-
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*5,75*	*114,46*	*108,71*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1,54*	*1,54*	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*44,07*	*49,82*	*5,75*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1402,57	1386,58	-15,99
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1042,10*	*1031,18*	*-10,92*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*344,71*	*336,71*	*-8,00*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2,13*	*2,22*	*0,09*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*3,81*	*6,75*	*2,94*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2,06*	*2,04*	*-0,02*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0,54*	*0,54*	-
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5,93*	*5,85*	*-0,08*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2020
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1,29*	*1,29*	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,70	15,70	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	12,76	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,92	102,38	-0,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334,16	334,16	-
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*10,23*	*10,23*	-
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*323,93*	*323,93*	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,41**	**5,12**	**-0,29**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,41	5,12	-0,29

a. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của huyện là 6355,13 ha, giảm 181,62 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa: năm 2024 của huyện là 3818,44 ha, giảm 172,87 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp, đất ở nông thôn, đất ở đô thị…

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2024 của huyện là 132,20 ha, giảm 1,21 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2024 của huyện là 1611,41 ha, giảm 8,65 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2024 của huyện là 739,70 ha, giảm 1,42 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác.

- Đất chăn nuôi tập trung: năm 2024 của huyện là 2,52 ha, tăng 2,52 ha so với năm 2020. Được lấy từ đất trồng lúa.

- Đất nông nghiệp khác: năm 2024 của huyện là 50,86 ha, giảm 0,01 ha ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện là 3103,67 ha tăng 181,91 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: năm 2024 là 903,86 ha tăng 59,05 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất sử dụng vào mục đích công cộng… chuyển sang.

- Đất ở tại đô thị: năm 2024 của huyện là 76,59 ha, tăng 13,01 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất sử dụng vào mục đích công cộng… chuyển sang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2024 của huyện là 12,47 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất quốc phòng: năm 2024 của huyện là 9,03 ha, tăng 2,56 ha so với năm 2020, lấy từ đất lúa chuyển sang.

- Đất an ninh: năm 2024 của huyện là 13,29 ha, tăng 9,28 ha so với năm 2020, lấy từ đất lúa, đất sử dụng vào mục đích công cộng… chuyển sang. Phần diện tích tăng để thực hiện dự án trụ sở làm việc công an tại xã Đình Cao 0,26 ha, thị trấn Trần Cao 0,3 ha; Trại tạm giam tại xã Đoàn Đào 8,73 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2024 của huyện là 71,03 ha tăng 0,08 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: năm 2024 của huyện là 10,71 ha tăng 0,18 ha so với năm 2020, do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: năm 2024 của huyện là 4,56 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: năm 2024 của huyện là 40,88 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* năm 2024 của huyện là 10,95 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: năm 2024 của huyện là 3,93 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024 của huyện là 165,82 ha tăng 114,46 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp:* Trong giai đoạn 2020-2024, đất cụm công nghiệp tăng 114,46 ha, do chuyển từ các loại đất trồng lúa, đất công cộng… sang. Và giảm 5,75 ha (hiện trạng là nhà máy cám ABC) đang thống kê là đất cụm công nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến năm 2024, đất cụm công nghiệp của huyện là 114,46 ha, thực tăng 108,71 ha so với năm 2020.

+ *Đất thương mại dịch vụ:* năm 2024 của huyện là 1,54 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* năm 2024 của huyện là 49,82 ha, tăng 5,75 ha so với năm 2020. Do điều chỉnh chuyển 5,75 ha (hiện trạng là nhà máy cám ABC tại xã Đoàn Đào) đang thống kê vào đất cụm công nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để đảm bảo phù hợp với ranh giới quy hoạch của cụm công nghiệp Quán Đỏ.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 của huyện là 1386,58 ha, giảm 15,99 ha so với năm 2020, trong đó:

+ *Đất công trình giao thông:* năm 2024 của huyện là 1031,18 ha, giảm 10,92 ha so với năm 2020. Do chuyển sang các loại đất ở, đất cụm công nghiệp...

+ *Đất công trình thủy lợi:* năm 2024 của huyện là 336,71 ha, giảm 8,0 ha so với năm 2020. Do chuyển sang các loại đất ở, đất cụm công nghiệp...

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên :* năm 2024 của huyện là 2,22 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình xử lý chất thải:* năm 2024 của huyện là 6,75 ha, tăng 2,94 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* năm 2024 của huyện là 2,04 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* năm 2024 của huyện là 0,54 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* năm 2024 của huyện là 5,85 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2020. Do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* năm 2024 của huyện là 1,29 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất tôn giáo: năm 2024 của huyện là 15,70 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2024 của huyện là 12,76 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: năm 2024 của huyện là 102,38 ha, giảm 0,54 ha so với năm 2020. Do chuyển sang đất cụm công nghiệp và đất an ninh.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 của huyện là 334,16 ha, không biến động so với năm 2020, trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá*: năm 2024 của huyện là 10,23 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2024 của huyện là 323,93 ha, không biến động so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng: năm 2024 của huyện là 5,12 ha, giảm 0,29 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

4.3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.3.1. Kết quả thực các nhiệm vụ, giải pháp.

**** Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.***

- UBND huyện cùng các phòng ban chuyên môn đã tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất để đạt hiệu quả cao nhất.

- Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường: tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và Đề án xây dựng huyện Phù Cừ đạt nông thôn mới kiểu mẫu về bảo vệ môi trường; hỗ trợ chế phẩm xử lý rác thải hữu cơ, trang thiết bị thu gom rác, thẻ BHYT cho người thu gom rác; duy trì hiệu quả *"Ngày chủ nhật xanh- sạch- đẹp"* trên toàn huyện; thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, Cấp giấy phép môi trường; vận chuyển rác đi xử lý hoặc xử lý rác bằng phương pháp xúc đảo trộn phun chế phẩm tại các điểm, bãi tập kết rác do đường nhỏ không vận chuyển được; tuần tra, xử phạt đối với các hành vi vi phạm môi trường.

**** Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.***

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công của quận.

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư. Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia tích cực vào các dự án xác định thực hiện trong năm kế hoạch.

**** Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.***

- UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã Thị trấn tổ chức công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân biết để tham gia quản lý, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật đất đai theo quy định.

- Giải quyết các chính sách đến bù GPMB khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết các tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.3.2.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

Theo số liệu tổng hợp các dự án giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn từ năm 2021 - 2024 huyện Phù Cừ đã thực hiện được 52 dự án, với tổng diện tích 225,11 ha. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3: Danh mục các dự án thực hiện giai đoạn 2021-2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện giao đất	Địa điểm (đến cấp xã)
I	***Năm 2021:***	***18,35***	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện giao đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở	0,82	Minh Hoàng
2	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	4,95	Đình Cao
3	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	4,80	Nguyên Hòa
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,42	Nhật Quang
5	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 82 kéo dài	0,10	Minh Hoàng
6	Cải tại, nâng cấp ĐH.82 đoạn từ thôn Quế Lâm, Minh Hoàng đến QL38B	0,59	Đoàn Đào, Minh Hoàng
7	Xây dựng khuôn viên bảo tồn cây vải trứng Hưng Yên (cây vải tổ) tại thôn Ba đông, Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ	0,09	Phan Sào Nam
8	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,89	Đoàn Đào
9	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở (thôn Duyệt Lễ)	2,83	Minh Tân
10	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Kim Phương	0,58	Minh Tiến
11	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,28	Tống Trân
II	***Năm 2022:***	***7,57***	
1	Khu dân cư số 6	3,41	TT. Trần Cao
2	Nhà văn hóa thôn An Cầu	0,22	Tống Trân
3	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,05	Phan Sào Nam
4	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,01	Đoàn Đào
5	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,04	Đoàn Đào
6	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,03	Đoàn Đào
7	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,06	Đoàn Đào
8	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,01	Đoàn Đào
9	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,11	Nguyên Hòa
10	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,12	Nguyên Hòa
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cây lâu năm	0,18	Đoàn Đào
12	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (VT Trung tâm y tế huyện cũ)	0,35	Đình Cao
13	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,98	Quang Hưng
III	***Năm 2023:***	***98,84***	
1	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,17	Nguyên Hòa
2	Trang trại chăn nuôi - Trồng cây chất lượng cao (giai đoạn 1)	5,10	Nguyên Hòa
3	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,20	Đình Cao
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	3,19	Nhật Quang
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,74	Phan Sào Nam

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thực hiện giao đất	Địa điểm (đến cấp xã)
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	8,50	Tống Phan
7	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	3,55	Tống Phan
8	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	3,12	Tống Trân
9	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	3,61	Tam Đa
10	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	3,75	Tiên Tiến
11	Cho thuê đất cụm công nghiệp Quang Hưng - Trần Cao (đấT SKN 47,99 ha, DGT 1,27 ha)	49,20	TT. Trần Cao, Quang Hưng
12	Khu tái định cư và chợ La Tiến để mở rộng Khu di tích lịch sử cây đa và đền La Tiến Nguyên Hòa và Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	7,27	Nguyên Hòa
13	Quy hoạch tại khu dân cư số 04, xã Tống Phan để đấu giá cho thuê đất thương mại, dịch vụ	0,25	Tống Phan
14	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất tại vị trí quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu dân cư mới thuộc Cụm công nghiệp thị trấn Trần Cao – Quang Hưng, huyện Phù Cừ	0,17	Trần Cao - Quang Hưng
15	CMĐ sử dụng đất sang đất ở	0,02	Đình Cao
IV	***Năm 2024:***	***100,32***	
1	Xây dựng sở chỉ huy cơ bản, khu vực phòng thủ huyện Phù Cừ (giai đoạn 1)	1,49	Đình Cao
2	Trụ sở công an xã	0,26	Đình Cao
3	Trụ sở công an thị trấn Trần Cao	0,30	TT. Trần Cao
4	Trại tạm giam công an tỉnh Hưng Yên (Trong đó: Đất CAN diện tích là 9,77 ha; Đất kết nối hạ tầng kỹ thuật giao thông là 0,21 ha)	8,73	Đoàn Đào
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,92	Đình Cao
6	Xây dựng khu dân cư số 8 tại thị trấn Trần Cao-xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ	9,61	TT. Trần Cao
7	Dự án xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng cầu GTNT Phú Mãn và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở do UBND xã Phan Sào Nam làm chủ đầu tư	0,27	Phan Sào Nam
8	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao	0,10	Tam Đa
9	Trang trại lợn giống 3 Linh-Tam Đa (giai đoạn 1)	2,52	Tam Đa
10	Cụm công nghiệp Quán đỏ	66,50	Đoàn Đào
11	Cụm công nghiệp Quán Đỏ, huyện Phù Cừ (diện tích phần kết nối hạ tầng)	2,50	Đoàn Đào
12	Nhà máy Xử lý rác thải Phù Cừ	3,00	Đoàn Đào
13	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,12	TT. Trần Cao

4.3.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

UBND huyện Phù cừ đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022; và điều chỉnh tại Quyết định 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 của huyện Phù Cừ như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(7)/(5-4)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6536,75**	**5346,29**	**6355,13**	**-181,62**	**15,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3991,31	2487,37	3818,44	-172,87	11,49
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	3991,31	2487,37	*3818,44*	-172,87	11,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,41	130,26	132,20	-1,21	38,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1620,06	1602,71	1611,41	-8,65	49,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741,12	708,13	739,70	-1,42	4,30
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2,52	2,52	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,85	417,82	50,86	0,01	0,003
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2921,76**	**4112,24**	**3103,67**	**181,91**	**15,28**
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,81	1109,97	903,86	59,05	22,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,58	118,32	76,59	13,01	23,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	12,79	12,47		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,47	56,60	9,03	2,56	5,11
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01	16,94	13,29	9,28	71,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	111,89	71,03	0,08	0,20
	Trong đó:						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,53	11,66	10,71	0,18	15,93
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		5,70			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,56	6,19	4,56		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,98	54,56	40,88	-0,10	-0,74
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,95	30,05	10,95		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,93	3,73	3,93		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51,36	486,36	165,82	114,46	26,31
	Đất khu công nghiệp	SKK					
	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,75	141,95	114,46	108,71	79,82
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,54	150,33	1,54		
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,07	194,08	49,82	4,75	3,19
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(7)/(5-4)*100
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1402,57	1716,80	1386,58	-15,99	-5,09
	Đất công trình giao thông	DGT	1042,1	1310,36	1031,18	-10,92	-4,07
	Đất công trình thủy lợi	DTL	344,71	343,20	336,71	-8,00	529,80
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,13	18,92	2,22	0,09	0,54
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,81	16,16	6,75	2,94	23,81
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,06	6,36	2,04	-0,02	-0,47
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,54	0,54		
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,93	19,42	5,85	-0,08	-0,59
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	1,84	1,29		
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,7	16,00	15,70		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	12,85	12,76		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,92	119,92	102,38	-0,54	-3,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334,16	333,80	334,16		
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,23	9,87	10,23		
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,93	323,93	323,93		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,41**	**5,39**	**5,12**	**-0,29**	**1450,00**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,41	5,39	5,12	-0,29	1450,00
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

**** Đất nông nghiệp:***

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 sau khi chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5346,29 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6355,13 ha, đạt 15,26% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước được duyệt đến năm 2030 sau khi chuyển sang các loại đất khác là 2487,37 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3818,44 ha, đạt 11,49% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được duyệt đến năm 2030 là 130,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 132,20 ha, đạt 38,41% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt đến năm 2030 là 1602,71 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1611,41 ha, đạt 49,86%, so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được duyệt đến năm 2030 là 708,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 739,70 ha, đạt 4,30% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chăn nuôi tập chung: Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,52 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được duyệt đến năm 2030 là 417,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 50,86 ha, đạt 0,003%, so với quy hoạch được duyệt. Do việc chuyển mục đích đất trong nội bộ đất nông nghiệp để thực hiện dự án nông nghiệp khác chưa thực hiện xong.

**** <u>Đất phi nông nghiệp:</u>***

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 4112,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3103,67 ha, đạt 15,28% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn được duyệt đến năm 2030 là 1109,97 ha, kết quả đã thực hiện là 903,86 ha, đạt 22,27% so với quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021-2024, huyện thực hiện một số dự án như: *Khu tái định cư và chợ La Tiến để mở rộng Khu di tích lịch sử cây đa và đền La Tiến Nguyên Hòa và Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở 7,27 ha tại xã Nguyên Hòa; đấu giá QSDĐ tại các xã Đình Cao, Nguyên Hòa, Nhật Quang, Phan Sào Nam…*

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở đô thị được duyệt đến năm 2030 là 118,32 ha, kết quả đã thực hiện là 76,59 ha, đạt 23,77% ha so với quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021-2024, huyện thực hiện một số dự án như: *Khu dân cư số 6 diện tích 3,41 ha; khu dân cư số 8 tại thị trấn Trần Cao xã Đoàn Đào 9,61 ha.*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt đến năm 2030 là 12,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 12,47 ha bằng diện tích năm 2020.

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng được duyệt đến năm 2030 là 56,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9,03 ha, đạt 5,11% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh được duyệt đến năm 2030 là 16,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 13,29 ha, đạt 71,77% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 111,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 71,03 ha, đạt 0,20% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 486,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 165,82 ha, đạt 26,31% so với quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021-2024, huyện thực hiện một số dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như: Cho thuê cụm công nghiệp Quán Đỏ 66,50 ha tại xã Đoàn Đào; cụm công nghiệp Quang Hưng - Trần Cao 47,99 ha tại xã TT. Trần Cao, Quang Hưng.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng được duyệt đến năm 2030 là 1716,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1386,58 ha.

- Đất tôn giáo: Diện tích đất tôn giáo được duyệt đến năm 2030 là 16,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 15,70 ha bằng diện tích năm 2020, đạt 0% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được duyệt đến năm 2030 là 12,85 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 12,76 ha bằng diện tích năm 2020, đạt 0% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nghĩa trang nghĩa, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích được duyệt đến năm 2030 là 119,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 102,38 ha, giảm 0,54 so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang để thực hiện các dự án khác.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích được duyệt đến năm 2030 là 333,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 334,16 ha, bằng diện tích năm 2020, đạt 0% so với quy hoạch được duyệt.

**** Đất chưa sử dụng:***

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2030 là 5,39 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,12 ha, đạt 1450% so với quy hoạch được duyệt.

4.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4.4.1. Hiệu quả kinh tế:

Quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đặc biệc là công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2024 đã phục vụ phát triển kinh tế của huyện, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của cá nhân và các tổ chức, đơn vị kinh tế, bố trí đất ở cho nhân dân đã đem lại hiệu quả kinh tế cao:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 tăng 13,3% (năm 2020 là 9,3%), trong đó: Nông nghiệp, thuỷ sản tăng 4,4% (năm 2020 là 4%); Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng 18,1% (năm 2020 là 15%); Thương mại - dịch vụ tăng 12,2% (năm 2020 là 10%).

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 92,9 triệu đồng/người/năm năm 2024 (năm 2020 là 56,8 triệu đồng/người/năm).

- Dự án cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thu hút được 01 nhà đầu tư với quy mô 55.926 m2 lấp đầy 16%. Cụm công nghiệp Quán đỏ đang được thi công hạng mục san nền.

4.4.2. Hiệu quả xã hội:

- Thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Huyện đã hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương thẩm định, công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023. Xã Quang Hưng được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024 về "An ninh trật tự", xã Tống Trân được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn xã Nông

thôn mới nâng cao. Công nhận 10 thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024, nâng tổng số toàn huyện có 32/50 thôn đạt khu dân cư NTM kiểu mẫu.

- Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và đưa vào sử dụng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa… tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt văn hóa, chăm sóc sức khỏe.

4.4.3. Hiệu quả môi trường:

Những tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất có cả mặt tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực là nhờ thực hiện quy hoạch, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã được đầu tư tập trung, đúng quy hoạch góp phần kiểm soát môi trường tốt hơn. Bên cạnh đó cũng có mặt tiêu cực như: việc phát triển công nghiệp, dịch vụ, khu dân cư và các công trình phi nông nghiệp khác đã tác động làm suy giảm chất lượng đất.

4.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.5.1. Những mặt đạt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Quy hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

- Công tác công bố quy hoạch, kế hoạch được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, đến tận các điểm khu dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

- Kết quả thực hiện các Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024 của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, quốc phòng, an ninh.

4.5.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất còn thấp.

- Một số dự án thực tế đã triển khai thực hiện xây dựng xong công trình đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

4.5.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Chịu tác động nền kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động, khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của huyện phù cừ dẫn đến việc đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn huyện bị chậm tiến độ.

- Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn. Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn vốn nên không thực hiện được đây là một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt thấp.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng một số công trình dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm chậm tiến độ thực hiện. Do công tác lưu trữ, cập nhật hồ sơ địa chính, nguồn gốc sử dụng đất đôi lúc chưa kịp thời gây khó khăn trong việc xác minh nguồn gốc đất dẫn đến sai sót trong công tác lập phương án bồi thường. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thường xuyên có sự thay đổi dẫn tới tình trạng so bì, khiếu nại, của người dân có đất bị thu hồi làm mất nhiều thời gian gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc hoàn thiện các thủ tục về đất đai của các dự án chậm tiến độ. Ví dụ, dự án cụm công nghiệp có sử dụng đất trồng lúa trên 10 ha, để chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp, thuộc trường hợp phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích của Thủ tướng. Tuy nhiên, trình tự, thủ tục trình Thủ tướng cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất mất nhiều thời gian, do phải xin ý kiến của nhiều bộ ngành làm ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của một số xã, thị trấn khá nhiều nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Trình độ nhận biết của người dân chưa cao nên người dân chưa quan tâm đến tầm quan trọng của việc thực hiện quy hoạch, cũng như chưa nắm hết các chủ trương, kế hoạch trong định hướng sử dụng đất.

4.5.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2025-2030 như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lượng thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng huyện Phù Cừ; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Phần II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.

1.1. Khái quát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Huyện Phù Cừ đến năm 2030 sẽ phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông Nghiệp; Đô thị và Nông thôn với trọng tâm và chuyên sâu về nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp sạch và dịch vụ gắn với cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh.

Giai đoạn 2030 - 2050, toàn Huyện có khả năng trở thành một trung tâm dịch vụ sinh thái là vùng liên kết phát triển giữa Hưng Yên, Hải Dương và các tỉnh lân cận. Phù Cừ sẽ được nâng cao vị thế trong vùng; trở thành địa bàn thu hút dịch vụ có chất lượng ở mức cao với dịch vụ hạ tầng đồng bộ; môi trường sống sinh thái; cơ hội việc làm đa dạng; người lao động có thu nhập khá và phúc lợi xã hội được đảm bảo.

Phù Cừ vừa được phát triển các đô thị truyền thống vừa xây dựng các khu đô thị mới có sự tác động của ngoại lực vùng, kết nối phát triển đô thị với huyện Tiên Lữ, huyện Ân Thi. Đến năm 2030, tập trung xây dựng và nâng cấp khu vực xã thị trấn Trần Cao, xã Đình Cao, Nhật Quang, Tống Trân, Minh Tân, Quang Hưng, Tống Phan đạt tiểu chuẩn đô thị loại V. Đây là đô thị phát triển truyền thống trên cơ sở trục đô thị hóa theo QL.38B, ĐT.386. Đô thị Trần Cao là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Phù Cừ, trung tâm dịch vụ cho vùng phía Nam trung tâm tỉnh với dân số tăng trưởng nhanh.

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 :

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm tới từ 11-12%; (trong đó: sản xuất nông nghiệp tăng 4-4,5%; sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng từ 16-17%; sản xuất thương mại dịch vụ tăng từ 10-11%/ năm).

- Cơ cấu kinh tế NN – CNXD - TMDV: 21% - 40% - 39%

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 115 triệu đồng/ người

- Giá trị thu trên 1 ha canh tác đạt 250 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1,5% .*(mỗi năm giảm từ 0,18 - 0,2%)*

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 98%, Bảo hiểm xã hội 45%; rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển, xử lý đạt 95%; tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình đạt 80 %.

- Tỷ lệ làng văn hóa được công nhận hằng năm đạt 92%; thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; gia đình văn hóa đạt 95%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa đạt 91%; 100% thôn có Nhà văn hóa; trên 80% xã, thôn có sân vận động, điểm vui chơi; mỗi xã có ít nhất 01 bể bơi hoặc 01 ao bơi đảm bảo hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non trên 75%, Tiểu học 100%, THCS 100%, TH&THCS đạt 100%; trong đó có thêm 05 trường đạt chuẩn quốc

gia mức độ 2. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn: bậc học Mầm non đạt 100%; bậc Tiểu học đạt trên 90%; bậc Trung học cơ sở đạt trên 90%. Duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Có 10 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu; 100% các xã còn lại đạt nông thôn mới nâng cao; 70% khu dân cư kiểu mẫu. Thị trấn Trần Cao phấn đấu đạt đô thị loại IV; xã Đình Cao phấn đấu đạt đô thị .

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp của huyện, tiếp nhận dự án sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

- Xây dựng chợ đầu mối nông sản, khu trung tâm thương mại dịch vụ tại trung tâm huyện.

- Tiếp tục nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông nông thôn, phấn đấu 70% đường ra đồng được cứng hóa.

- Giữ vững an ninh quốc phòng, phấn đấu giai đoạn 2021-2030 hoàn thành từ 70-75% xây dựng các hạng mục công trình của Đề án xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra trong giai đoạn 2021-2030, quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

- Đáp ứng các chiến lược phát triển chung của tỉnh Hưng Yên, khắc phục tối đa những hạn chế hiện trạng; có giải pháp khả thi phù hợp với từng giai đoạn xây dựng, tiết kiệm đất đai và các nguồn lực kinh tế khác. Đảm bảo phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội đồng bộ, hiện đại.

- Phát triển không gian theo hướng sinh thái, thân thiện với môi trường, đảm bảo các tiêu chí: Tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước...vv; Bảo đảm nguồn nước an toàn ao, hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong những năm tới cần tập trung cao độ để giải quyết những khó khăn trước mắt nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế chung hàng năm từ 11%-12%/năm. Trong đó:

Nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện, hiệu quả và bền vững…

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: thu hút đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển…

Dịch vụ thương mại: nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ…

Để từ đó chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. nông nghiệp nông thôn. Tiến tới phát triển nền kinh tế của huyện phát triển khá vào năm 2030 và đạt cơ cấu kinh tế chung là:

- Nông nghiệp 21%.
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 40%.
- Thương mại dịch vụ 39%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1: Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, bền vững, thân thiện với môi trường, trong đó quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để tích tụ ruộng đất, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm, cây hàng năm, cây hoa, cây cảnh… theo quy hoạch, định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, tiếp tục xây dựng và phát triển, mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng trồng cây vải lai chín sớm, vải trứng, vùng chuyên canh cây rau màu, các mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn… theo tiêu chuẩn VietGap; định hướng và phát triển chăn nuôi vào khu tập trung xa khu dân cư, theo hướng phát triển số lượng tổng đàn trâu, bò thịt, lợn hướng nạc, cá thương phẩm (trắm đen, chép lai V1, trạch sông…). duy trì và tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án mỗi xã một sản phẩm tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.

Tăng cường tập huấn, chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, nhất là phát triển các giống cây trồng, vật nuôi mới, có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện gắn với phát triển công nghệ sản xuất sạch, an toàn và nâng cao trình độ, năng lực quản lý, thị trường cho chủ các trang trại, gia trại, các hợp tác xã, tổ hợp tác. Chủ động liên kết, mời gọi, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực, các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn gắn với cơ giới hóa sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch và bảo vệ môi trường. Tiếp tục tham mưu cơ chế hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp. Quan tâm, củng cố hoạt động của các HTXDV nông nghiệp, thành lập HTX nông nghiệp kiểu mới, tổ hợp tác; đẩy mạnh các hoạt động quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiêu biểu, có thế mạnh của huyện. Chủ động làm tốt công tác dự tính, dự báo và phòng, chống sâu bệnh, dịch hại trên cây trồng, dịch bệnh trên vật nuôi; kiểm tra, xây dựng và thực hiện các phương án phòng, chống lụt bão, úng, đảm bảo an toàn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh, phát triển mở rộng sản xuất; đẩy nhanh xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch đã được phê duyệt; thu hút đầu tư vào

địa bàn, trong đó không tiếp nhận các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp nặng; chuyển các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề… hoạt động trong khu dân cư ra cụm công nghiệp. Coi trọng công tác đào tạo nghề mới, nâng cao trình độ sản xuất nghề hiện có cho người lao động.

Tích cực tranh thủ sự giúp đỡ về nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh và các tổ chức, cá nhân, kết hợp với nguồn lực của địa phương tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là GTNT và các thiết chế văn hóa. Coi trọng chất lượng việc lập dự án đầu tư, thẩm định dự toán- thiết kế kỹ thuật, tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, kiểm tra, giám sát chặt chẽ đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình. Chủ động phối hợp thực hiện các dự án lớn của tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2030.

2.1.2.3: Ngành dịch vụ thương mại

Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến, giao lưu thương mại; rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn định hướng đến năm 2030 phù hợp với quy hoạch và thực hiện xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện thuận lợi, môi trường kinh doanh thông thoáng để thu hút phát triển các loại hình kinh tế; khuyến khích tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm và đầu tư mới vào địa bàn.

Ưu tiên các dự án đầu tư tại khu di tích danh thắng đền Phượng Hoàng, đền Tống Trân, đền La Tiến để hình thành tuyến du lịch liên hoàn.

Cơ cấu ngành thương mại, dịch vụ đạt khoảng 39% vào năm 2025 trong tổng giá trị sản xuất toàn bộ ngành kinh tế của huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ.

Căn cứ quyết định số 1605/QĐ-UBND phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện.

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cừ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2030 của huyện là 5774,45 ha, giảm 580,68 ha so với năm hiện trạng 2024.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm 2030 của huyện là 3689,47 ha, tăng 585,80 ha so với năm 2024.

- Đến năm 2030, huyện đưa 5,12 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, đến cuối năm 2030 huyện không còn đất chưa sử dụng.

Tổng hợp danh mục công trình dự án đăng ký trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo. *(Đối với 02 khu công nghiệp và các nhu cầu sử dụng đất khác xác định định hướng trên bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ theo Quy hoạch tỉnh chỉ được thực hiện trong trường hợp được điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ).*

2.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 5911,57 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 4853 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 5774,45 ha, thấp hơn 137,12 ha so với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh; cao hơn 921,45 ha so với diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 3177,61 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 2259 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 3177,61 ha, bằng diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh, cao hơn 918,61 ha so với diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg.

+ Đất trồng cây lâu năm: đến cu ối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 1583,35 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 1492 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 1492,00 ha, thấp hơn 91,35 ha so với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh, bằng diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg.

+ Các loại đất nông nghiệp còn lại: đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 1150,62 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 1102 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 1104,84 ha, thấp hơn 45,78 ha so với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh; cao hơn 2,84 ha so với diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 3552,35 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 4611 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 3689,47 ha, cao hơn 137,12 ha so với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh; thấp hơn 921,53 ha so với diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 13,47 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 13 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 13 ha, thấp hơn 0,47 ha so với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh; bằng diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg.

+ Đất an ninh: đến cuối năm 2030 của huyện được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh là 16,89 ha; Quyết định số 489/QĐ-TTg là 22 ha; Phù Cừ xây dựng phương án là 16,89 ha, bằng với diện tích được phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh; thấp hơn 5,11 ha so với diện tích được phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg.

- Trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, huyện đưa 5,12 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, đến cuối năm 2030 huyện không còn đất chưa sử dụng, bằng diện tích phân bổ tại Quyết định số QĐ/1605-UBND tỉnh và QĐ số 489/QĐ-TTg.

Cụ thể chi tiết các chỉ tiêu được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5: So sánh chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại QĐ số 1605/QĐ-UBND		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg		Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030				
					Diện tích	So sánh với năm 2020	Diện tích	So sánh với năm 2020	Diện tích	So sánh với năm 2020	So sánh với năm 2024	So sánh với QĐ số QĐ/1605-UBND	So sánh với QĐ số 489/QĐ-TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)	(11)=(10)-(4)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(6)	(14)=(10)-(8)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6536,75**	**6355,13**	**5911,57**	**-625,18**	**4853**	**-1683,75**	**5774,45**	**-762,30**	**-580,68**	**-137,12**	**921,45**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3991,31	3818,44	3177,61	-813,70	2259	-1732,31	3177,61	-813,70	-640,83	0	918,61
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3991,31*	*3818,44*	*3177,61*	-813,70	*2259*	-1732,31	*3177,61*	-813,70	-640,83	0	918,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1620,06	1611,41	1583,35	-36,71	1492	-128,06	1492,00	-128,06	-119,41	-91,35	0
1,3	Các loại đất nông nghiệp còn lại		925,38	925,28	1150,62	225,24	1102	176,62	1104,84	179,46	179,56	-45,78	2,84
	Trong đó:												
	Đất trồng cây hàng năm khác	*HNK*	*133,41*	*132,20*	-	-	-	-	*104,42*	*-28,99*	*-27,78*	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	*NTS*	*741,12*	*739,70*	-	-	-	-	*699,28*	*-41,84*	*-40,42*	-	-
	Đất chăn nuôi tập trung	*CNT*	*0*	*2,52*	-	-	-	-	*101,26*	*101,26*	*98,74*	-	-
	Đất nông nghiệp khác	*NKH*	*50,85*	*50,86*	-	-	-	-	*199,88*	*149,03*	*149,02*	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2921,76**	**3103,67**	**3552,35**	**630,59**	**4611**	**1689,24**	**3689,47**	**767,71**	**585,80**	**137,12**	**-921,53**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,81	903,86	973,63	128,82	1034	189,19	1034,00	189,19	130,14	60,37	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,58	76,59	90,93	27,35	91	27,42	90,93	27,35	14,34	0	-0,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	12,47	21,22	8,75	22	9,53	21,22	8,75	8,75	0	-0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,47	9,03	13,47	7,00	13	6,53	13,00	6,53	3,97	-0,47	0
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01	13,29	16,89	12,88	22	17,99	16,89	12,88	3,60	0	-5,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	71,03	-	-	-	-	120,43	49,48	49,40	-	-
	Trong đó:												
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10,53*	*10,71*	*11,66*	1,13	*12*	1,47	*12,00*	1,47	1,29	0,34	0
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*	*0*	*0,00*	-	-	-	-	*5,70*	5,70	5,70	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,56*	*4,56*	*6,19*	1,63	*9*	4,44	*9,00*	4,44	4,44	2,81	0
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40,98*	*40,88*	*54,56*	13,58	*59*	18,02	*59,00*	18,02	18,12	4,44	0
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10,95*	*10,95*	*24,03*	13,08	*31*	20,05	*31,00*	20,05	20,05	6,97	0
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3,93*	*3,93*	*3,73*	-0,20	*4*	0,07	*3,73*	-0,20	-0,20	0,00	-0,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51,36	165,82	236,8	185,44	1014	962,64	326,15	274,79	160,33	89,35	-687,85
	Đất khu công nghiệp	*SKK*	*0*	*0,00*	*0*	0	*675*	675,00	*0*	0	0	0	-675,00
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*5,75*	*114,46*	*136,20*	130,45	*136*	130,25	*136,20*	130,45	21,74	0	0,20
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1,54*	*1,54*	*63,01*	61,47	*147*	145,46	*140,31*	138,77	138,77	77,30	-6,69
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*44,07*	*49,82*	*37,59*	-6,48	*56*	11,93	*49,64*	5,57	-0,18	12,05	-6,36
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1402,57	1386,58	-	-	-	-	1594,39	191,82	207,81	-	-
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1042,10*	*1031,18*	*1204,22*	162,12	*1412*	369,90	*1245,57*	203,47	214,39	41,35	-166,43
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*344,71*	*336,71*	*321,90*	-22,81	*308*	-36,71	*256,79*	-87,92	-79,92	-65,11	-51,21
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*	-	-	-	-	-	-	*8,09*	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2,13*	*2,22*	*28,48*	26,35	*32*	29,87	*28,48*	26,35	26,26	0	-3,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại QĐ số 1605/QĐ-UBND		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại QĐ số 489/QĐ-TTg		Chỉ tiêu Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030				
					Diện tích	So sánh với năm 2020	Diện tích	So sánh với năm 2020	Diện tích	So sánh với năm 2020	So sánh với năm 2024	So sánh với QĐ số QĐ/1605-UBND	So sánh với QĐ số 489/QĐ-TTg
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*3,81*	*6,75*	*16,16*	12,35	*22*	18,19	*16,16*	12,35	9,41	0	-5,84
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2,06*	*2,04*	*6,36*	4,30	*6*	3,94	*6,00*	3,94	3,96	0	0
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0,54*	*0,54*	*0,54*	0	*1*	0,46	*0,54*	0	0	0	-0,46
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5,93*	*5,85*	-	-	-	-	*19,30*	13,37	13,45	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1,29*	*1,29*	-	-	-	-	*13,46*	12,17	12,17	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,70	15,70	16,00	0,30	16	0,30	16,00	0,30	0,30	0	0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	12,76	-	-	-	-	12,76	0	0	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,92	102,38	115,92	13,00	122	19,08	115,92	13,00	13,54	0	-6,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334,16	334,16	-	-	-	-	327,78	-6,38	-6,38	-	-
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10,23*	*10,23*	-	-	-	-	*7,13*	-3,10	-3,10	-	-
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323,93*	*323,93*	-	-	-	-	*320,65*	-3,28	-3,28	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,41**	**5,12**	**0**	**-5,41**	**0**	**-5,41**	**0**	**-5,41**	**-5,12**	**0**	**0**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,41	5,12	0	-5,41	0	-5,41	0	-5,41	-5,12	0	0
	**) Chỉ tiêu đất hạ tầng còn lại (gồm DCH, DXH)*		*5,93*	*5,85*	*25,12*	*19,27*	*25,00*	*19,07*	*25,00*	*19,07*	*13,22*	*-0,12*	*0*
	**) Chỉ tiêu các loại đất phi nông nghiệp còn lại (gồm TIN, DKV,SON,MNC)*		348,21	348,21	364,54	*16,33*	*354,00*	*5,79*	354,00	*5,79*	*-342,42*	*-10,54*	*0*

(Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 05/CH kèm theo)

2.3.1. Đất nông nghiệp.

Đến năm 2030, huyện còn 5774,45 ha đất nông nghiệp, thực giảm 580,68 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**6355,13**	**5774,45**	**100**	**-580,68**
1	**Xã Đình Cao**	690,93	603,62	10,45	-87,31
2	**Xã Đoàn Đào**	624,3	557,42	9,65	-66,88
3	**Xã Minh Hoàng**	419,7	403,54	6,99	-16,16
4	**Xã Minh Tân**	427,92	415,77	7,20	-12,15
5	**Xã Nguyên Hòa**	363,45	317,98	5,51	-45,47
6	**Xã Nhật Quang**	374,64	357,17	6,19	-17,47
7	**Xã Phan Sào Nam**	447,29	425,4	7,37	-21,89
8	**Xã Quang Hưng**	448,68	423,5	7,33	-25,18
9	**Xã Tam Đa**	388,16	363,94	6,30	-24,22
10	**Xã Tiên Tiến**	768,03	714,34	12,37	-53,69
11	**Xã Tống Phan**	547,8	501,97	8,69	-45,83
12	**Xã Tống Trân**	584,75	455,78	7,89	-128,97
13	**TT. Trần Cao**	269,48	234,02	4,05	-35,46

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất trồng lúa của huyện Phù Cừ giảm 640,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 121,64 ha do chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả có năng suất cao 65,00 ha; các trang trại tập trung xã khu dân cư 38,54 ha; khu nông nghiệp khác 18,10 ha .

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 519,19 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 91,55 ha.
- Đất ở tại đô thị 11,57 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,02 ha.
- Đất quốc phòng 3,62 ha.
- Đất an ninh 2,74 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 40,27 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 95,89 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 252,32 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 14,21 ha.

Đến năm 2030, huyện còn 3177,61 ha đất trồng lúa đây là phần diện tích đất lúa còn lại để đảm bảo an ninh lương thực, giảm 640,83 ha so với năm 2024. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 7: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**3818,44**	**3177,61**	**100**	**-640,83**
1	**Xã Đình Cao**	532,55	444,46	13,99	-88,09
2	**Xã Đoàn Đào**	471,16	380,28	11,97	-90,88
3	**Xã Minh Hoàng**	321,75	301,07	9,47	-20,68
4	**Xã Minh Tân**	194,76	177,57	5,59	-17,19
5	**Xã Nguyên Hòa**	144,32	108,9	3,43	-35,42
6	**Xã Nhật Quang**	243,3	213,95	6,73	-29,35
7	**Xã Phan Sào Nam**	299,73	227,72	7,17	-72,01
8	**Xã Quang Hưng**	290,24	264,23	8,32	-26,01
9	**Xã Tam Đa**	31,55	2,48	0,08	-29,07
10	**Xã Tiên Tiến**	449,62	393,23	12,38	-56,39
11	**Xã Tống Phan**	382,61	331,71	10,44	-50,9
12	**Xã Tống Trân**	275,14	183,86	5,79	-91,28
13	**TT. Trần Cao**	181,71	148,15	4,66	-33,56

Trong giai đoạn 2024-2030, diện tích đất lúa giảm mạnh ở các xã như: Tống Trân 91,28 ha; Đoàn Đào 90,88 ha; Đình Cao 88,09 ha ...

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất trồng cây hàng năm giảm 27,78 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 0,26 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,53 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 26,85 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm huyện là 104,42 ha giảm 27,78 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 8: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**132,2**	**104,42**	**100**	**-27,78**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
1	**Xã Đình Cao**	5,11	4,85	4,64	-0,26
2	**Xã Đoàn Đào**	0,62	0,62	0,59	
3	**Xã Minh Hoàng**	2,74	2,58	2,47	-0,16
4	**Xã Minh Tân**	1,38	0,46	0,44	-0,92
5	**Xã Nguyên Hòa**	10,69	7,88	7,55	-2,81
6	**Xã Nhật Quang**	1,6	1,6	1,53	
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,25	0,25	0,24	
8	**Xã Quang Hưng**	1,3	0,09	0,09	-1,21
9	**Xã Tam Đa**	4,73	4,73	4,53	
10	**Xã Tiên Tiến**	2,48	2,48	2,38	
11	**Xã Tống Phan**	0,45	0,45	0,43	
12	**Xã Tống Trân**	99,43	77,28	74,01	-22,15
13	**TT. Trần Cao**	1,42	1,15	1,10	-0,27

c. Đất trồng cây lâu năm:

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất trồng cây lâu năm giảm 201,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 140,46 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 38,36 ha và đất chăn nuôi tập trung 102,10 ha.

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 60,84 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 17,10 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,26 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,83 ha.
- Đất quốc phòng 0,21 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,27 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 12,53 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 26,45 ha.
- Đất tín ngưỡng 0,09 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,10 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất trồng cây lâu năm tăng 81,89 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa 65,00 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 16,89 ha.

Cân đối tăng giảm, đến năm 2030 huyện có 1492,00 ha, thực giảm 119,41 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 9: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**1611,41**	**1492,00**	**100**	**-119,41**
1	**Xã Đình Cao**	75,21	64,59	4,33	-10,62
2	**Xã Đoàn Đào**	72,33	92,06	6,17	19,73
3	**Xã Minh Hoàng**	45,25	39,35	2,64	-5,9
4	**Xã Minh Tân**	195,84	189,38	12,69	-6,46
5	**Xã Nguyên Hòa**	154,96	141,86	9,51	-13,1
6	**Xã Nhật Quang**	77,21	31,23	2,09	-45,98
7	**Xã Phan Sào Nam**	100,08	146,7	9,83	46,62
8	**Xã Quang Hưng**	96,98	93,61	6,27	-3,37
9	**Xã Tam Đa**	302,86	299,2	20,05	-3,66
10	**Xã Tiên Tiến**	194,5	145,79	9,77	-48,71
11	**Xã Tống Phan**	97,81	94,58	6,34	-3,23
12	**Xã Tống Trân**	158,26	115,04	7,71	-43,22
13	**TT. Trần Cao**	40,12	38,61	2,59	-1,51

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch tăng nhiều nhất tại hai xã Đoàn Đào và Phan Sào Nam, đây là diện tích chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại cây ăn quả năng suất cao như cây vải lai, vải trứng,...

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm nhiều nhất tại các xã Tống Trân và Tiên Tiến đây là diện tích giảm để thực hiện dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng tại xã Tống Trân, Tiên Tiến...

d. Đất nuôi trồng thủy sản:

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất nuôi trồng thủy sản giảm 40,42 ha do:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 16,89 ha do chuyển sang đất cây lâu năm.

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 23,53 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 3,46 ha.
- Đất ở tại đô thị 1,00 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,84 ha.
- Đất an ninh 0,18 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,35 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,20 ha.
- Đất tôn giáo 0,36 ha.

Đến năm 2030, huyện có 699,28 ha thực giảm 40,42 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**739,70**	**699,28**	**100**	**-40,42**
1	**Xã Đình Cao**	77,64	73,49	10,51	-4,15
2	**Xã Đoàn Đào**	79,93	77,64	11,10	-2,29
3	**Xã Minh Hoàng**	48,77	48,05	6,87	-0,72
4	**Xã Minh Tân**	35,94	35,36	5,06	-0,58
5	**Xã Nguyên Hòa**	42,24	41,40	5,92	-0,84
6	**Xã Nhật Quang**	52,53	51,48	7,36	-1,05
7	**Xã Phan Sào Nam**	47,23	30,67	4,39	-16,56
8	**Xã Quang Hưng**	57,27	56,08	8,02	-1,19
9	**Xã Tam Đa**	46,50	46,23	6,61	-0,27
10	**Xã Tiên Tiến**	113,11	108,18	15,47	-4,93
11	**Xã Tống Phan**	66,93	66,85	9,56	-0,08
12	**Xã Tống Trân**	51,92	47,60	6,81	-4,32
13	**TT. Trần Cao**	19,69	16,25	2,32	-3,44

e. Đất chăn nuôi tập trung

Trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất chăn nuôi tập trung tăng 98,74 ha. Đây là diện tích để phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại lớn xa khu dân cư. Được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 38,54 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 38,36 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 27,99 ha.
- Đất công trình giao thông 10,09 ha.
- Đất công trình thủy lợi 10,04 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 1,71 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chăn nuôi tập trung của huyện là 101,26 ha, tăng 98,74 ha so với năm 2024. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**2,52**	**101,26**	**100,00**	**98,74**
1	**Xã Đình Cao**		15,81	15,61	15,81
2	**Xã Đoàn Đào**		6,67	6,59	6,67
3	**Xã Minh Hoàng**		11,30	11,16	11,30
4	**Xã Minh Tân**		7,00	6,91	7,00
5	**Xã Nguyên Hòa**		6,70	6,62	6,70
6	**Xã Nhật Quang**		6,60	6,52	6,60

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
7	**Xã Phan Sào Nam**		10,00	9,88	10,00
8	**Xã Quang Hưng**		6,60	6,52	6,60
9	**Xã Tam Đa**	2,52	11,30	11,16	8,78
10	**Xã Tiên Tiến**		12,00	11,85	12,00
11	**Xã Tống Phan**		7,28	7,19	7,28

f. Đất nông nghiệp khác

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất nông nghiệp khác tăng 149,02 ha. Đây là diện tích để xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGap. Được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 18,10 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 102,10 ha.
- Đất công trình giao thông 18,00 ha.
- Đất công trình thủy lợi 10,00 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất nông nghiệp khác giảm 1,79 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19 ha và đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,60 ha.

Cân đối tăng giảm, đến năm 2030, huyện có 199,88 ha thực tăng 149,02 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**50,86**	**199,88**	**100**	**149,02**
1	**Xã Đình Cao**	0,42	0,42	0,21	
2	**Xã Đoàn Đào**	0,26	0,15	0,08	-0,11
3	**Xã Minh Hoàng**	1,19	1,19	0,60	
4	**Xã Minh Tân**		6,00	3,00	6,00
5	**Xã Nguyên Hòa**	11,24	11,24	5,62	
6	**Xã Nhật Quang**		52,31	26,17	52,31
7	**Xã Phan Sào Nam**		10,06	5,03	10,06
8	**Xã Quang Hưng**	2,89	2,89	1,45	
9	**Xã Tiên Tiến**	8,32	52,66	26,35	44,34
10	**Xã Tống Phan**		1,10	0,55	1,10
11	**Xã Tống Trân**		32,00	16,01	32,00
12	**TT. Trần Cao**	26,54	29,86	14,94	3,32

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện có 3689,47 ha đất phi nông nghiệp, tăng 585,80 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**3103,67**	**3689,47**	**100**	**585,80**
1	**Xã Đình Cao**	307,73	395,80	10,73	88,07
2	**Xã Đoàn Đào**	396,74	463,62	12,57	66,88
3	**Xã Minh Hoàng**	152,81	168,97	4,58	16,16
4	**Xã Minh Tân**	192,52	204,67	5,55	12,15
5	**Xã Nguyên Hòa**	246,98	292,77	7,94	45,79
6	**Xã Nhật Quang**	136,64	154,42	4,19	17,78
7	**Xã Phan Sào Nam**	197,45	219,40	5,95	21,95
8	**Xã Quang Hưng**	244,26	269,44	7,30	25,18
9	**Xã Tam Đa**	168,24	192,88	5,23	24,64
10	**Xã Tiên Tiến**	301,17	355,10	9,62	53,93
11	**Xã Tống Phan**	231,51	277,62	7,52	46,11
12	**Xã Tống Trân**	317,13	448,83	12,17	131,70
13	**TT. Trần Cao**	210,49	245,95	6,67	35,46

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Chỉ tiêu đất ở nông thôn

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất ở tại nông thôn tăng 130,14 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 91,55 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 17,10 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,46 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 21,94 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,10 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,71 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất ở tại nông thôn giảm 5,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,89 ha.
- Đất tôn giáo 0,05 ha.

Đến năm 2030, huyện có 1034,00 ha đất ở nông thôn tăng 130,14 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở nông thôn

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**903,86**	**1034,00**	**100**	**130,14**
1	**Xã Đình Cao**	119,18	133,46	12,91	14,28
2	**Xã Đoàn Đào**	97,76	110,21	10,66	12,45
3	**Xã Minh Hoàng**	56,78	60,44	5,85	3,66
4	**Xã Minh Tân**	60,22	63,74	6,16	3,52
5	**Xã Nguyên Hòa**	96,66	104,80	10,14	8,14
6	**Xã Nhật Quang**	42,99	42,91	4,15	-0,08
7	**Xã Phan Sào Nam**	49,24	59,17	5,72	9,93
8	**Xã Quang Hưng**	70,59	73,95	7,15	3,36
9	**Xã Tam Đa**	56,22	56,16	5,43	-0,06
10	**Xã Tiên Tiến**	110,75	136,71	13,22	25,96
11	**Xã Tống Phan**	77,55	87,32	8,44	9,77
12	**Xã Tống Trân**	65,92	105,13	10,17	39,21

Phần diện tích tăng thêm là để chuyển đổi mục đích sử dụng đất các khu xen kẹp, các thửa đất vườn ao trong khu dân cư; đấu giá quyền sử dụng đất; khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án; Khu nhóm nhà ở thấp tầng, khu hỗn hợp có ở (thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng).

b. Chỉ tiêu đất sử dụng đất ở đô thị

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất ở tại đô thị tăng 14,44 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 11,57 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,61 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất ở tại đô thị giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất ở đô thị là 90,93 ha thực tăng 14,34 ha so với hiện trạng. Diện tích đất ở đô thị của huyện được phân bổ ở thị trấn Trần Cao.

c. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 9,46 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 7,02 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 0,83 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,84 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,51 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,26 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh 0,53 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,16 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 21,22 ha tăng 8,75 ha so với hiện trạng. Diện tích được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 15 : Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trụ xây dựng sở cơ quan

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**12,47**	**21,22**	**100**	**8,75**
1	**Xã Đình Cao**	0,17	1,02	4,81	0,85
2	**Xã Đoàn Đào**	1,28	3,28	15,46	2,00
3	**Xã Minh Hoàng**	0,25	0,61	2,87	0,36
4	**Xã Minh Tân**	0,20	0,91	4,29	0,71
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,19	0,67	3,16	0,48
6	**Xã Nhật Quang**	0,27	0,78	3,68	0,51
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,62	1,12	5,28	0,50
8	**Xã Quang Hưng**	0,58	1,86	8,77	1,28
9	**Xã Tam Đa**	0,39	0,89	4,19	0,50
10	**Xã Tiên Tiến**	1,68	1,54	7,26	-0,14
11	**Xã Tống Phan**	1,58	2,16	10,18	0,58
12	**Xã Tống Trân**	0,72	1,32	6,22	0,60
13	**TT. Trần Cao**	4,54	5,06	23,85	0,52

Phần diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là phần diện tích để xây dựng Trụ sở điện lực Phù Tiên tại xã Đoàn Đào với diện tích 0,28 ha; Xây dựng trụ sở ủy ban xã Đình Cao diện tích 0,51 ha, và trụ sở Trụ sở BCHQS tại các xã và Thị trấn…

d. Đất quốc phòng:

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất quốc phòng tăng thêm 3,97 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 3,62 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,21 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha.

Đến năm 2030, huyện có 13,47 ha đất quốc phòng tăng 3,97 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**9,03**	**13,00**	**100**	**3,97**
1	**Xã Đình Cao**	1,49	3,22	24,77	1,73
2	**Xã Minh Hoàng**		1,53	11,77	1,53
3	**Xã Tiên Tiến**		0,21	1,62	0,21
4	**Xã Tống Phan**	7,54	7,79	59,92	0,25
5	**TT. Trần Cao**		0,25	1,92	0,25

Các công trình về đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch như: Cụm công trình sở chỉ huy cơ bản; sở chỉ huy thống nhất; công trình cất giấu vũ khí vật chất hậu cần kỹ thuật (xã Đình Cao); Sở chỉ huy hậu phương; Công trình cất giấu vũ khí vật chất hậu cần kỹ thuật (xã Minh Hoàng);…

e. Đất an ninh

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất an ninh tăng thêm 3,60 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 2,74 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha.

Đến năm 2030, huyện có 16,89 ha đất an ninh tăng 3,60 ha so với hiện trạng. Diện tích đất an ninh của huyện được bố trí ở các xã, thị trấn như sau:

Bảng 17: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất an ninh

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**13,29**	**16,89**	**100**	**3,60**
1	**Xã Đình Cao**	0,26	0,26	1,54	
2	**Xã Đoàn Đào**	12,19	13,39	79,28	1,20
3	**Xã Minh Hoàng**		0,24	1,42	0,24
4	**Xã Minh Tân**		0,18	1,07	0,18
5	**Xã Nguyên Hòa**		0,25	1,48	0,25
6	**Xã Nhật Quang**		0,23	1,36	0,23
7	**Xã Phan Sào Nam**		0,17	1,01	0,17
8	**Xã Quang Hưng**		0,19	1,12	0,19

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
9	**Xã Tam Đa**		0,30	1,78	0,30
10	**Xã Tiên Tiến**		0,37	2,19	0,37
11	**Xã Tống Phan**		0,29	1,72	0,29
12	**Xã Tống Trân**		0,18	1,07	0,18
13	**TT. Trần Cao**	0,84	0,84	4,97	

Phần diện tích đất an ninh tăng trong kỳ quy hoạch là phần đất để xây dựng trụ sở công an ở các xã và thị trấn và trại tạm giam (giai đoạn 2) tại xã Đoàn Đào.

f. Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện là 120,43 ha thực tăng 49,40 ha so với hiện trạng. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**71,03**	**120,43**	**100**	**49,40**
1	**Xã Đình Cao**	3,77	13,07	10,85	9,30
2	**Xã Đoàn Đào**	4,77	12,84	10,66	8,07
3	**Xã Minh Hoàng**	3,2	5,76	4,78	2,56
4	**Xã Minh Tân**	2,63	4,65	3,86	2,02
5	**Xã Nguyên Hòa**	3,46	4,37	3,63	0,91
6	**Xã Nhật Quang**	6,95	7,90	6,56	0,95
7	**Xã Phan Sào Nam**	4,47	5,47	4,54	1,00
8	**Xã Quang Hưng**	3,44	5,13	4,26	1,69
9	**Xã Tam Đa**	9,22	9,91	8,23	0,69
10	**Xã Tiên Tiến**	6,06	15,60	12,95	9,54
11	**Xã Tống Phan**	5,34	8,51	7,07	3,17
12	**Xã Tống Trân**	4	11,64	9,67	7,64
13	**TT. Trần Cao**	13,72	15,58	12,94	1,86

**) Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng -2,86 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,68 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,44 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,86 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,28 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,51 ha.
- Đất tín ngưỡng 0,09 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,22 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 1,35 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 12,00 ha thực tăng 2,86 ha so với hiện trạng. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 19: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**10,71**	**12,00**	**100,00**	**1,29**
1	**Xã Đình Cao**	0,97	0,67	5,58	-0,30
2	**Xã Đoàn Đào**	0,30	0,30	2,50	
3	**Xã Minh Hoàng**	0,55	0,83	6,92	0,28
4	**Xã Minh Tân**	0,65	1,11	9,25	0,46
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,61	0,61	5,08	
6	**Xã Nhật Quang**	0,21	0,34	2,83	0,13
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,52	0,86	7,17	0,34
8	**Xã Quang Hưng**	0,81	1,70	14,17	0,89
9	**Xã Tam Đa**	0,63	0,20	1,67	-0,43
10	**Xã Tiên Tiến**	1,30	0,90	7,50	-0,40
11	**Xã Tống Phan**	0,35	0,62	5,17	0,27
12	**Xã Tống Trân**	0,66	0,58	4,83	-0,08
13	**TT. Trần Cao**	3,15	3,28	27,33	0,13

Phần diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là phần diện tích để xây dựng nhà văn hoá thôn tại các xã, thị trấn.

**) Đất xây dựng cơ sở xã hội*

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở xã hội huyện là 5,70 ha tăng 5,70 ha so với hiện trạng năm 2024, được lấy từ các đất trồng lúa. Đây là đất để xây dựng viện dưỡng lão tại xã Đình Cao.

**) Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng cơ sở y tế tăng 4,44 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 3,90 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,45 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 9,00 ha thực tăng 4,44 ha so với hiện trạng. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 20: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**4,56**	**9,00**	**100**	**4,44**
1	**Xã Đình Cao**	0,16	0,16	1,78	
2	**Xã Đoàn Đào**	1,66	2,68	29,78	1,02
3	**Xã Minh Hoàng**	0,10	0,16	1,78	0,06
4	**Xã Minh Tân**	0,25	0,32	3,56	0,07
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,39	0,39	4,33	
6	**Xã Nhật Quang**	0,13	0,13	1,44	
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,34	0,34	3,78	
8	**Xã Quang Hưng**	0,19	0,19	2,11	
9	**Xã Tam Đa**	0,22	0,22	2,44	
10	**Xã Tiên Tiến**	0,41	3,22	35,78	2,81
11	**Xã Tống Phan**	0,39	0,39	4,33	
12	**Xã Tống Trân**	0,17	0,20	2,22	0,03
13	**TT. Trần Cao**	0,15	0,60	6,67	0,45

Phần diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là phần diện tích để mở rộng Trung tâm y tế huyện Phù Cừ tại xã Đoàn Đào 1 ha; phòng khám tư 0,45 ha tại Thị trấn; Bệnh viện (thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)…

**) Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 18,75 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 12,41 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2,36 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,61 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,22 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,37 ha.
- Đất giao thông 0,25 ha.
- Đất thủy lợi 0,22 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,29 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,28 ha

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,18 ha
- Đất giao thông 0,03 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 0,14 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 59,0 ha tăng 18,12 ha so với hiện trạng. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 21: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**40,88**	**59,00**	**100**	**18,12**
1	**Xã Đình Cao**	2,03	3,82	6,47	1,79
2	**Xã Đoàn Đào**	2,81	4,87	8,25	2,06
3	**Xã Minh Hoàng**	1,58	2,96	5,02	1,38
4	**Xã Minh Tân**	1,50	1,90	3,22	0,40
5	**Xã Nguyên Hòa**	1,46	2,37	4,02	0,91
6	**Xã Nhật Quang**	3,19	3,61	6,12	0,42
7	**Xã Phan Sào Nam**	3,34	2,98	5,05	-0,36
8	**Xã Quang Hưng**	1,70	2,59	4,39	0,89
9	**Xã Tam Đa**	8,37	9,29	15,75	0,92
10	**Xã Tiên Tiến**	3,25	6,58	11,15	3,33
11	**Xã Tống Phan**	3,78	6,28	10,64	2,50
12	**Xã Tống Trân**	1,83	5,55	9,41	3,72
13	**TT. Trần Cao**	6,04	6,20	10,51	0,16

Trong kỳ quy hoạch, huyện dành quỹ đất để mở rộng khuôn viên một số trường THCS, tiểu học, mầm non và xây mới một số trường mầm non tập trung tại khu mới đáp ứng nhu cầu đưa trẻ đến trường, lớp; Xây dựng trường học thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng.

**) Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 21,55 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 17,58 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,47 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha.
- Đất nông nghiệp khác 0,19 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha.
- Đất giao thông 0,49 ha
- Đất thủy lợi 0,15 ha
- Đất chợ dân sinh, cợ đầu mối 0,17 ha

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cơ sở thể dục, thể thao giảm 1,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha.
- Đất an ninh 0,11 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,51 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,37 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục, thể thao của huyện là 31,00 ha, thực tăng 20,05 ha so với hiện trạng. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**10,95**	**31,00**	**100**	**20,05**
1	**Xã Đình Cao**	0,51	2,62	8,45	2,11
2	**Xã Đoàn Đào**		4,99	16,10	4,99
3	**Xã Minh Hoàng**	0,97	1,81	5,84	0,84
4	**Xã Minh Tân**	0,23	1,32	4,26	1,09
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,76	0,76	2,45	
6	**Xã Nhật Quang**	1,28	1,68	5,42	0,40
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,27	1,29	4,16	1,02
8	**Xã Quang Hưng**	0,74	0,65	2,10	-0,09
9	**Xã Tam Đa**		0,20	0,65	0,20
10	**Xã Tiên Tiến**	0,21	4,21	13,58	4,00
11	**Xã Tống Phan**	0,26	0,66	2,13	0,40
12	**Xã Tống Trân**	1,34	5,31	17,13	3,97
13	**TT. Trần Cao**	4,38	5,50	17,74	1,12

Phần diện tích tăng thêm để xây dựng các sân thể thao tại thôn, xã trên địa bàn huyện, và đất thể dục thể thao thuộc Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng.

**) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 3,73 ha giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 23: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**3,93**	**3,73**	**100**	**-0,20**
1	**Xã Đình Cao**	0,1	0,1	2,68	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
2	**Xã Nguyên Hòa**	0,24	0,24	6,43	
3	**Xã Nhật Quang**	2,14	2,14	57,37	
4	**Xã Tiên Tiến**	0,89	0,69	18,50	-0,20
5	**Xã Tống Phan**	0,56	0,56	15,01	

g. Chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 326,15 ha thực tăng 160,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**165,82**	**326,15**	**100**	**160,33**
1	**Xã Đình Cao**	2,61	33,80	10,36	31,19
2	**Xã Đoàn Đào**	74,05	76,12	23,34	2,07
3	**Xã Minh Hoàng**	0,09	0,80	0,25	0,71
4	**Xã Minh Tân**	4,34	4,59	1,41	0,25
5	**Xã Nguyên Hòa**	2,90	2,20	0,67	-0,70
6	**Xã Nhật Quang**		9,22	2,83	9,22
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,39	6,89	2,11	6,50
8	**Xã Quang Hưng**	40,16	41,52	12,73	1,36
9	**Xã Tam Đa**	3,38	13,43	4,12	10,05
10	**Xã Tiên Tiến**		33,22	10,19	33,22
11	**Xã Tống Phan**	2,15	14,96	4,59	12,81
12	**Xã Tống Trân**	14,41	64,78	19,86	50,37
13	**TT. Trần Cao**	21,34	24,62	7,55	3,28

**) Đất cụm công nghiệp*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cụm công nghiệp tăng thêm 21,74 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 20,18 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha.
- Đất giao thông 0,73 ha.
- Đất thủy lợi 0,72 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,03 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện là 136,20 ha tăng 21,74 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cụm công nghiệp được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**114,46**	**136,2**	**100**	**21,74**
1	**Xã Đình Cao**		19,5	14,32	19,5
2	**Xã Đoàn Đào**	66,47	66,5	48,83	0,03
3	**Xã Quang Hưng**	33,67	34,97	25,68	1,30
4	**TT. Trần Cao**	14,32	15,23	11,18	0,91

**) Đất thương mại dịch vụ*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất thương mại dịch vụ tăng thêm 138,77 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 73,58 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 12,46 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,35 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,42 ha
- Đất giao thông 43,77 ha
- Đất thủy lợi 6,44 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,17 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,13 ha.

Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ của huyện là 140,31 ha tăng 138,77 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất thương mại, dịch vụ được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 26: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**1,54**	**140,31**	**100**	**138,77**
1	**Xã Đình Cao**	0,15	11,84	8,44	11,69
2	**Xã Đoàn Đào**		2,10	1,50	2,10
3	**Xã Minh Hoàng**		0,71	0,51	0,71
4	**Xã Minh Tân**		0,27	0,19	0,27
5	**Xã Nguyên Hòa**		1,30	0,93	1,30

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
6	**Xã Nhật Quang**		9,22	6,57	9,22
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,03	6,53	4,65	6,50
8	**Xã Tam Đa**		7,54	5,37	7,54
9	**Xã Tiên Tiến**		33,02	23,53	33,02
10	**Xã Tống Phan**	0,36	13,17	9,39	12,81
11	**Xã Tống Trân**	1,00	51,79	36,91	50,79
12	**TT. Trần Cao**		2,82	2,01	2,82

Định hướng phát triển khu thương mại - dịch vụ của huyện tập trung chủ yếu tại thị trấn Đoàn Đoàn, xã Tống Phan, xã Tống Trân và xã Nhật Quang dọc đường tỉnh ĐT.386. Đặc biệt, tận dụng nguồn nước khoáng nóng quy hoạch Khu dịch vụ; du lịch; công viên chuyên đề khoáng nóng thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng tại Tống Trân, Tiên Tiến, Nguyên Hòa khoảng 77,3 ha.

**) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 2,77 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 2,13 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,20 ha.
- Đất giao thông 0,17 ha.
- Đất thủy lợi 0,03 ha.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sang công cộng 0,17 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 2,95 ha do chuyển sang đất y tế 0,45 ha; đất thương mại dịch vụ 0,42 ha; đất giao thông 2,08 ha.

Cân đối tăng giảm, đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 49,64 ha thực giảm 0,18 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**49,82**	**49,64**	**100**	**-0,18**
1	**Xã Đình Cao**	2,46	2,46	4,96	
2	**Xã Đoàn Đào**	7,58	7,52	15,15	-0,06
3	**Xã Minh Hoàng**	0,09	0,09	0,18	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
4	**Xã Minh Tân**	4,34	4,32	8,70	-0,02
5	**Xã Nguyên Hòa**	2,90	0,90	1,81	-2,00
6	**Xã Phan Sào Nam**	0,36	0,36	0,73	
7	**Xã Quang Hưng**	6,49	6,55	13,20	0,06
8	**Xã Tam Đa**	3,38	5,89	11,87	2,51
9	**Xã Tiên Tiến**		0,20	0,40	0,20
10	**Xã Tống Phan**	1,79	1,79	3,61	
11	**Xã Tống Trân**	13,41	12,99	26,17	-0,42
12	**TT. Trần Cao**	7,02	6,57	13,24	-0,45

h). Chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện là 1594,39 ha, thực tăng 207,81 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**1386,58**	**1594,39**	**100**	**207,81**
1	**Xã Đình Cao**	157,00	186,88	11,72	29,88
2	**Xã Đoàn Đào**	170,92	209,55	13,14	38,63
3	**Xã Minh Hoàng**	83,90	90,97	5,71	7,07
4	**Xã Minh Tân**	76,70	81,12	5,09	4,42
5	**Xã Nguyên Hòa**	72,35	109,16	6,85	36,81
6	**Xã Nhật Quang**	69,61	75,86	4,76	6,25
7	**Xã Phan Sào Nam**	107,80	110,21	6,91	2,41
8	**Xã Quang Hưng**	100,96	117,32	7,36	16,36
9	**Xã Tam Đa**	81,01	94,07	5,90	13,06
10	**Xã Tiên Tiến**	157,66	140,79	8,83	-16,87
11	**Xã Tống Phan**	112,45	131,04	8,22	18,59
12	**Xã Tống Trân**	120,62	157,23	9,86	36,61
13	**TT. Trần Cao**	75,60	90,19	5,66	14,59

**) Chỉ tiêu đất giao thông:*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất giao thông tăng 306,60 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 196,59 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 22,00 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 14,50 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 7,71 ha.

- Đất nông nghiệp khác 0,11 ha.
- Đất ở tại nông thôn 3,71 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,10 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,03 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,08 ha.
- Đất thủy lợi 53,43 ha.
- Đất công trình xử lý chất thải 0,04 ha
- Đất tôn giáo 0,25 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,94 ha
- Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá 1,34 ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,04 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,73 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất giao thông giảm 92,21 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất chăn nuôi tập trung 10,09 ha.
- Đất nông nghiệp khác 18,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn 16,77 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,80 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.
- Đất quốc phòng 0,08 ha.
- Đất an ninh 0,04 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,49 ha.
- Đất cụm công nghiệp 0,73 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 43,77 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha.
- Đất thủy lợi 0,15 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,33 ha.
- Đất công trình xử lý chất thải 0,10 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,43 ha.

Đến năm 2030, huyện có 1245,57 ha đất giao thông, thực tăng 214,39 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất giao thông xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giao thông

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**1031,18**	**1245,57**	**120,79**	**214,39**
1	**Xã Đình Cao**	111,26	144,32	14,00	33,06

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
2	**Xã Đoàn Đào**	133,48	166,85	16,18	33,37
3	**Xã Minh Hoàng**	56,67	64,58	6,26	7,91
4	**Xã Minh Tân**	56,18	62,06	6,02	5,88
5	**Xã Nguyên Hòa**	52,21	76,79	7,45	24,58
6	**Xã Nhật Quang**	55,31	63,95	6,20	8,64
7	**Xã Phan Sào Nam**	84,81	88,82	8,61	4,01
8	**Xã Quang Hưng**	74,39	89,83	8,71	15,44
9	**Xã Tam Đa**	56,41	70,81	6,87	14,40
10	**Xã Tiên Tiến**	114,48	125,08	12,13	10,60
11	**Xã Tống Phan**	87,68	102,86	9,97	15,18
12	**Xã Tống Trân**	90,56	119,84	11,62	29,28
13	**TT. Trần Cao**	57,74	69,78	6,77	12,04

Một số dự án quy hoạch về đường giao thông có diện tích lớn như*: Dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao với ĐT.378) diện tích 72,93 ha qua Minh Hoàng, Đoàn Đào, Đình Cao, Tống Trân; Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn giao tại xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi đến xã Phan sào Nam, huyện Phù Cừ 5,62 ha; Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao- Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cừ đi qua các xã Quang Hưng, Tống Phan, Nhật Quang với diện tích 19,44 ha; Cảng Thuỷ Nội Địa -ICD Hưng Yên và Trạm Quản lý đường thuỷ Nội địa La Tiến, Phù Cừ, Hưng Yên diện tích 27,00 ha tại xã Tống Trân, Nguyên Hòa; đất giao thông thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng tại Tống Trân, Tiên Tiến, Nguyên Hòa;…*

**) Chỉ tiêu đất thủy lợi*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất thủy lợi tăng 10,10 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa 3,75 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,95 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2,93 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.
- Đất ở nông thôn 0,16 ha.
- Đất giao thông 0,15 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất thủy lợi giảm 90,02 ha do chuyển sang các loại đất sau

- Đất chăn nuôi tập trung 10,04 ha.
- Đất nông nghiệp khác 18,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn 5,14 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,81 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.
- Đất quốc phòng 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,15 ha.
- Đất cụm công nghiệp 0,72 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 6,44 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha.
- Đất giao thông 53,43 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước 2,79 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,04 ha.
- Đất công trình xử lý chất thải 0,10 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,00 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02 ha.

Cân đối tăng giảm, đến năm 2030 huyện có 256,79 ha đất thủy lợi, thực giảm 79,92 ha so với hiện trạng. Diện tích đất thủy lợi xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thủy lợi

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**336,71**	**256,79**	**100**	**-79,92**
1	**Xã Đình Cao**	44,83	40,01	15,58	-4,82
2	**Xã Đoàn Đào**	32,59	29,53	11,50	-3,06
3	**Xã Minh Hoàng**	26,70	24,97	9,72	-1,73
4	**Xã Minh Tân**	19,21	16,75	6,52	-2,46
5	**Xã Nguyên Hòa**	19,43	16,28	6,34	-3,15
6	**Xã Nhật Quang**	14,10	11,12	4,33	-2,98
7	**Xã Phan Sào Nam**	21,85	19,49	7,59	-2,36
8	**Xã Quang Hưng**	25,99	24,01	9,35	-1,98
9	**Xã Tam Đa**	23,57	20,52	7,99	-3,05
10	**Xã Tiên Tiến**	41,58	5,37	2,09	-36,21
11	**Xã Tống Phan**	24,12	22,10	8,61	-2,02
12	**Xã Tống Trân**	28,34	15,68	6,11	-12,66
13	**TT. Trần Cao**	14,40	10,96	4,27	-3,44

**) Đất công trình cấp nước, thoát nước:*

Đến năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước cuả huyện là 8,09 ha, tăng 8,09 ha so với hiện trạng năm 2024. Đây là diện tích để xây các khu xử lý nước thải tập trung tại xã trên địa bàn huyện; nhà máy nước sạch 0,47 ha tại xã Đình Cao; Trạm trung chuyển nước sạch tại xã Tống Phan 0,04 ha; Trần Cao 0,05 ha. Được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,90 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,93 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,96 ha.
- Đất công trình thủy lợi 2,79 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá 0,05 ha.

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 31: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng		**8,09**	**100**	**8,09**
1	**Xã Đình Cao**		1,35	16,69	1,35
2	**Xã Đoàn Đào**		0,20	2,47	0,20
3	**Xã Minh Hoàng**		0,19	2,35	0,19
4	**Xã Minh Tân**		0,18	2,22	0,18
5	**Xã Nguyên Hòa**		0,66	8,16	0,66
6	**Xã Nhật Quang**		0,38	4,70	0,38
7	**Xã Phan Sào Nam**		0,13	1,61	0,13
8	**Xã Quang Hưng**		0,71	8,78	0,71
9	**Xã Tam Đa**		0,13	1,61	0,13
10	**Xã Tiên Tiến**		3,00	37,08	3,00
11	**Xã Tống Phan**		0,20	2,47	0,20
12	**Xã Tống Trân**		0,26	3,21	0,26
13	**TT. Trần Cao**		0,70	8,65	0,70

**) Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 26,26 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 13,47 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 8,16 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha.
- Đất ở tại nông thôn 2,00 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.
- Đất giao thông 0,33 ha.
- Đất thủy lợi 0,04 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,24 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha.

Đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 28,48 ha, thực tăng 26,26 ha so với hiện trạng năm 2024. Phần diện tích tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch để bố trí mở rộng các khu di tích như: *Khu di tích lịch sử cách mạng cây đa và đền La Tiến tại xã Nguyên Hòa*

12,50 ha; Mở rộng khu di tích lịch sử đền bà Cúc Hoa 1,23 ha tại xã Tiên Tiến… Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**2,22**	**28,48**	**100**	**26,26**
1	**Xã Minh Hoàng**		0,03	0,11	0,03
2	**Xã Nguyên Hòa**	0,24	12,74	44,73	12,5
3	**Xã Phan Sào Nam**	0,29	0,29	1,02	
4	**Xã Tiên Tiến**	0,48	1,71	6,00	1,23
5	**Xã Tống Trân**	1,2	13,7	48,10	12,5
6	**TT. Trần Cao**	0,01	0,01	0,04	

**) Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất công trình xử lý chất thải tăng 9,47 ha. Đây là phần diện tích để xây dựng: *Nhà máy xử lý rác thải, khu chôn lấp, xử lý chất trơ sau phân loại chất thải sinh hoạt và tro xỉ, chất trơ xử lý đốt chất thải sinh hoạt tại xã Đoàn Đào*; *Nhà máy xử lý nước thải và bãi tập kết rác địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước tại TT. Trần Cao…).* Được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 7,67 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha.
- Đất nông nghiệp khác 1,49 ha.
- Đất giao thông 0,10 ha.
- Đất thủy lợi 0,10 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất công trình xử lý chất thải giảm 0,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha.
- Đất giao thông 0,04 ha.

Đến năm 2030, huyện cần 16,16 ha đất công trình xử lý chất thải tăng 9,41 ha so với hiện trạng. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**6,75**	**16,16**	**100**	**9,41**
1	**Xã Đình Cao**	0,28	0,28	1,73	-

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
2	**Xã Đoàn Đào**	3,28	7,28	45,05	4,00
3	**Xã Minh Hoàng**	0,13	0,13	0,80	-
4	**Xã Minh Tân**	0,60	1,20	7,43	0,60
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,13	0,13	0,80	-
6	**Xã Nhật Quang**	0,06	0,06	0,37	-
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,21	0,21	1,30	-
8	**Xã Quang Hưng**	0,16	0,14	0,87	-0,02
9	**Xã Tam Đa**	0,32	0,32	1,98	-
10	**Xã Tiên Tiến**	0,49	0,49	3,03	-
11	**Xã Tống Phan**	0,28	0,28	1,73	-
12	**Xã Tống Trân**	0,13	0,09	0,56	-0,04
13	**TT. Trần Cao**	0,68	5,55	34,34	4,87

**) Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 4,13 ha so với hiện trạng, được lấy từ đất trồng lúa 4,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 0,17 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất năng lượng của huyện là 6,00 ha thực tăng 3,96 ha. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng xác định đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 34: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**2,04**	**6,00**	**100**	**3,96**
1	**Xã Đình Cao**	0,15	0,44	7,33	0,29
2	**Xã Đoàn Đào**	0,86	1,41	23,50	0,55
3	**Xã Minh Hoàng**	0,18	0,78	13,00	0,60
4	**Xã Minh Tân**		0,22	3,67	0,22
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,13	0,35	5,83	0,22
6	**Xã Nhật Quang**		0,21	3,50	0,21
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,02	0,24	4,00	0,22
8	**Xã Quang Hưng**	0,01	0,22	3,67	0,21
9	**Xã Tam Đa**	0,23	0,27	4,50	0,04
10	**Xã Tiên Tiến**	0,21	0,70	11,67	0,49
11	**Xã Tống Phan**	0,10	0,32	5,33	0,22
12	**Xã Tống Trân**	0,13	0,40	6,67	0,27
13	**TT. Trần Cao**	0,02	0,44	7,33	0,42

**) Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,54 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

**) Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 14,31 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 14,24 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 0,86 ha so với hiện trạng, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trụ sở cơ quan 0,23 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,29 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,17 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,17 ha

Đến năm 2030, huyện cần 19,30 ha đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 13,45 ha so với hiện trạng. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 35: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**5,85**	**19,30**	**100**	**13,45**
1	**Xã Đình Cao**	0,42	0,42	2,18	
2	**Xã Đoàn Đào**	0,71	4,28	22,18	3,57
3	**Xã Minh Hoàng**	0,18	0,25	1,30	0,07
4	**Xã Minh Tân**	0,70	0,70	3,63	
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,16	2,16	11,19	2,00
6	**Xã Nhật Quang**	0,10	0,10	0,52	
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,20	0,03	0,16	-0,17
8	**Xã Quang Hưng**	0,40	2,40	12,44	2,00
9	**Xã Tam Đa**	0,46	2,00	10,36	1,54
10	**Xã Tiên Tiến**	0,37	1,39	7,20	1,02
11	**Xã Tống Phan**	0,25	3,67	19,02	3,42
12	**Xã Tống Trân**	0,24	0,24	1,24	
13	**TT. Trần Cao**	1,66	1,66	8,60	

**) Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 12,17 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 11,59 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha.

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 13,46 ha, tăng 12,17 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 36: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**1,29**	**13,46**	**100**	**12,17**
1	**Xã Phan Sào Nam**	0,42	1,00	7,43	0,58
2	**Xã Quang Hưng**	0,01	0,01	0,07	
3	**Xã Tiên Tiến**		3,00	22,29	3,00
4	**Xã Tống Phan**		1,59	11,81	1,59
5	**Xã Tống Trân**		7,00	52,01	7,00
6	**TT. Trần Cao**	0,86	0,86	6,39	

Kỳ điều chỉnh quy hoạch 2024-2030, huyện Phù Cừ bố trí quỹ đất để xây dựng khu vui chơi tại các xã Phan Sào Nam, Tống Phan; Khu đất công cộng đô thị, công viên sử dụng công cộng cấp đô thị thuộc dự án Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng tại Tống Trân, Tiên Tiến…

i) Chỉ tiêu sử dụng đất tôn giáo

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất tôn giáo tăng 0,55 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất tôn giáo giảm 0,25 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất tôn giáo của huyện là 16,0 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng 2024. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: Chỉ tiêu quy hoạch đất tôn giáo

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**15,7**	**16,00**	**100**	**0,30**
1	**Xã Đình Cao**	0,64	0,61	3,81	-0,03
2	**Xã Đoàn Đào**	1,00	1,00	6,25	-
3	**Xã Minh Hoàng**	0,62	0,62	3,88	-
4	**Xã Minh Tân**	1,07	1,07	6,69	-
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,53	0,53	3,31	-
6	**Xã Nhật Quang**	0,17	0,17	1,06	-
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,98	1,24	7,75	0,26
8	**Xã Quang Hưng**	0,21	0,28	1,75	0,07
9	**Xã Tam Đa**	0,04	0,04	0,25	-
10	**Xã Tiên Tiến**	1,60	1,60	10,00	-
11	**Xã Tống Phan**	0,98	0,98	6,13	-
12	**Xã Tống Trân**	2,13	2,13	13,31	-
13	**TT. Trần Cao**	5,73	5,73	35,81	-

k. Chỉ tiêu đất tín ngưỡng

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,09 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm, và giảm 0,09 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa. Cân đối tăng giảm đến năm 2030, huyện có 12,76 ha cơ sở tín ngưỡng, bằng diện tích năm hiện trạng 2024. Diện tích đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38: Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**12,76**	**12,76**	**-**	**-**
1	**Xã Đình Cao**	2,06	2,06	16,14	**-**
2	**Xã Đoàn Đào**	1,71	1,71	13,40	**-**
3	**Xã Minh Hoàng**	0,77	0,86	6,74	0,09
4	**Xã Minh Tân**	1,63	1,63	12,77	-
5	**Xã Nguyên Hòa**	0,58	0,58	4,55	-
6	**Xã Nhật Quang**	0,94	0,94	7,37	-
7	**Xã Phan Sào Nam**	0,26	0,26	2,04	-
8	**Xã Quang Hưng**	0,83	0,83	6,50	-
9	**Xã Tam Đa**	0,68	0,68	5,33	-
10	**Xã Tiên Tiến**	0,44	0,44	3,45	-
11	**Xã Tống Phan**	1,84	1,84	14,42	-
12	**Xã Tống Trân**	1,00	0,91	7,13	-0,09
13	**TT. Trần Cao**	0,02	0,02	0,16	**-**

n. Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 14,76 ha. Đây là phần diện tích để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ tại xã Quang Hưng; mở rộng và xây mới các nghĩa trang tại các xã Thị Trấn, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 14,21 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.
- Đất giao thông 0,43 ha.
- Đất thủy lợi 0,02 ha.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt giảm 1,22 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn 0,10 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha.
- Đất cụm công nghiệp 0,03 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha.
- Đất giao thông 0,94 ha.

Đến năm 2030, huyện cần 115,92 ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 13,54 ha so với hiện trạng, được xác định đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 39: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**102,38**	**115,92**	**100**	**13,54**
1	**Xã Đình Cao**	10	11,14	9,61	1,14
2	**Xã Đoàn Đào**	11,65	14,43	12,45	2,78
3	**Xã Minh Hoàng**	7,16	7,10	6,12	-0,06
4	**Xã Minh Tân**	7,09	8,14	7,02	1,05
5	**Xã Nguyên Hòa**	5,91	6,05	5,22	0,14
6	**Xã Nhật Quang**	6,04	6,74	5,81	0,7
7	**Xã Phan Sào Nam**	7,15	8,33	7,19	1,18
8	**Xã Quang Hưng**	4,26	5,13	4,43	0,87
9	**Xã Tam Đa**	6,83	6,93	5,98	0,1
10	**Xã Tiên Tiến**	12,28	14,13	12,19	1,85
11	**Xã Tống Phan**	10,13	10,83	9,34	0,70
12	**Xã Tống Trân**	8,22	10,69	9,22	2,47
13	**TT. Trần Cao**	5,66	6,28	5,42	0,62

m. Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 327,78 ha, giảm 6,38 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2024. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 40: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**334,16**	**327,78**	**100**	**-6,38**
1	**Xã Đình Cao**	10,55	10,28	3,14	-0,27
2	**Xã Đoàn Đào**	21,41	21,09	6,43	-0,32
3	**Xã Minh Hoàng**	0,04	0,04	0,01	
4	**Xã Minh Tân**	38,64	38,64	11,79	
5	**Xã Nguyên Hòa**	64,40	64,16	19,57	-0,24
6	**Xã Nhật Quang**	9,67	9,67	2,95	
7	**Xã Phan Sào Nam**	26,54	26,54	8,10	
8	**Xã Quang Hưng**	23,23	23,23	7,09	
9	**Xã Tam Đa**	10,47	10,47	3,19	
10	**Xã Tiên Tiến**	10,70	10,49	3,20	-0,21
11	**Xã Tống Phan**	11,95	11,90	3,63	-0,05
12	**Xã Tống Trân**	100,11	94,82	28,93	-5,29
13	**TT. Trần Cao**	6,45	6,45	1,97	

**) Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá.*

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 3,10 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn 1,71 ha.
- Đất giao thông 1,34 ha.
- Đất công trình cấp, thoát nước 0,05 ha.

Đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá của huyện là 7,13 giảm 3,10 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2024. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**10,23**	**7,13**	**100**	**-3,10**
1	**Xã Đình Cao**	0,31	0,31	4,35	
2	**Xã Đoàn Đào**	0,02	0,02	0,28	
3	**Xã Minh Hoàng**	0,04	0,04	0,56	
4	**Xã Nguyên Hòa**	0,56	0,56	7,85	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
5	**Xã Nhật Quang**	0,60	0,60	8,42	
6	**Xã Phan Sào Nam**	0,23	0,23	3,23	
7	**Xã Tiên Tiến**	0,17	0,17	2,38	
8	**Xã Tống Phan**	0,32	0,27	3,79	-0,05
9	**Xã Tống Trân**	7,95	4,90	68,72	-3,05
10	**TT. Trần Cao**	0,03	0,03	0,42	

**) Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Đến năm 2030 đất *có mặt nước dạng* sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 320,65 ha giảm 3,28 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 3,04 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,24 ha. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Tổng	**323,93**	**320,65**	**100**	**-3,28**
1	**Xã Đình Cao**	10,24	9,97	3,11	-0,27
2	**Xã Đoàn Đào**	21,39	21,07	6,57	-0,32
3	**Xã Minh Hoàng**				
4	**Xã Minh Tân**	38,64	38,64	12,05	
5	**Xã Nguyên Hòa**	63,84	63,60	19,83	-0,24
6	**Xã Nhật Quang**	9,07	9,07	2,83	
7	**Xã Phan Sào Nam**	26,31	26,31	8,21	
8	**Xã Quang Hưng**	23,23	23,23	7,24	
9	**Xã Tam Đa**	10,47	10,47	3,27	
10	**Xã Tiên Tiến**	10,53	10,32	3,22	-0,21
11	**Xã Tống Phan**	11,63	11,63	3,63	
12	**Xã Tống Trân**	92,16	89,92	28,04	-2,24
13	**TT. Trần Cao**	6,42	6,42	2,00	

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đưa toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2.4. Diện tích đất chưa sử đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, đưa toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích sau: Đất chăn nuôi tập trung 1,71 ha; Đất nông nghiệp khác 2,61 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; Đất sử

dụng vào mục đích công cộng 0,75 ha. *(Diện tích đất chưa sử đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo).*

2.5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030, Huyện Phù Cừ cần thu hồi 631,89 ha đất nông nghiệp; 90,58 ha đất phi nông nghiệp. Chi tiết các loại đất cần thu hồi như bảng sau:

Bảng 43: Diện tích cần thu hồi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**631,89**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,19
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	519,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**90,58**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,62
	Trong đó:		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,63
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,00
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,00
	Đất công trình giao thông	DGT	44,00
	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,38
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,10
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 07/CH kèm theo).

2.6. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Diện tích cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ chi tiết tại bảng sau:

Bảng 44: Diện tích cần chuyển mục đích đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**633,13**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN	23,53
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,79
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**121,64**
	Trong đó:		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	121,64
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**98,74**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**101,61**
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này	MHT/PNC	75,63
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	25,36
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,42

(Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo).

2.7. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm trong kỳ điều chỉnh.

2.7.1. Phân kỳ diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ phân kỳ diện tích các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp của huyện kỳ đầu đến năm 2025 là 6070,49 ha, chiếm 64,14% diện tích tự nhiên của huyện và cuối đến cuối năm 2030 là 5774,45 ha, chiếm 61,02% diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phi nông nghiệp của huyện kỳ đầu đến năm 2025 là 3388,36 ha, chiếm 35,80% diện tích tự nhiên của huyện và kỳ cuối đến năm 2030 là 3689,47 ha, chiếm 38,98 % diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất chưa sử dụng của huyện kỳ đầu đến năm 2025 còn 5,07 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của huyện và kỳ cuối đến năm 2030 huyện không cong đất chưa sử dụng.

Chi tiết các loại đất được thể hiện cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 45: Phân kỳ diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6355,13**	**67,15**	**6070,49**	**64,14**	**5774,45**	**61,02**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3818,44	**40,35**	3552,21	37,53	3177,61	33,58
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3818,44*	40,35	*3552,21*	*37,53*	*3177,61*	*33,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,20	1,40	127,28	1,34	104,42	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1611,41	17,03	1598,92	16,89	1492,00	15,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	739,70	7,82	732,92	7,74	699,28	7,39
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,52	0,03	9,90	0,10	101,26	1,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,86	0,54	49,26	0,52	199,88	2,11
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3103,67**	**32,79**	**3388,36**	**35,80**	**3689,47**	**38,98**
	Trong đó:							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903,86	9,55	966,36	10,21	1034,00	10,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76,59	0,81	80,33	0,85	90,93	0,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,47	0,13	12,71	0,13	21,22	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,03	0,10	9,03	0,10	13,00	0,14
2.5	Đất an ninh	CAN	13,29	0,14	16,89	0,18	16,89	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,03	0,75	81,23	0,86	120,43	1,27
	Trong đó:							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10,71*	0,11	*11,24*	*0,12*	*12,00*	*0,13*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*					*5,70*	*0,06*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,56*	0,05	*5,65*	*0,06*	*9,00*	*0,10*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40,88*	0,43	*45,51*	*0,48*	*59,00*	*0,62*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10,95*	0,12	*15,10*	*0,16*	*31,00*	*0,33*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3,93*	0,04	*3,73*	*0,04*	*3,73*	*0,04*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165,82	1,75	190,75	2,02	326,15	3,45
	Đất khu công nghiệp	*SKK*						
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*114,46*	1,21	*136,20*	*1,44*	*136,20*	*1,44*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1,54*	0,02	*2,10*	*0,02*	*140,31*	*1,48*
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*49,82*	0,53	*52,45*	*0,55*	*49,64*	*0,52*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1386,58	14,65	1562,02	16,51	1594,39	16,85
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1031,18*	10,90	*1203,73*	*12,72*	*1245,57*	*13,16*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*336,71*	3,56	*327,00*	*3,46*	*256,79*	*2,71*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			*0,19*	*0,00*	*8,09*	*0,09*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2,22*	0,02	*5,62*	*0,06*	*28,48*	*0,30*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*6,75*	0,07	*15,69*	*0,17*	*16,16*	*0,17*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2,04*	0,02	*2,57*	*0,03*	*6,00*	*0,06*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0,54*	0,01	*0,54*	*0,01*	*0,54*	*0,01*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5,85*	0,06	*5,39*	*0,06*	*19,30*	*0,20*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1,29*	0,01	*1,29*	*0,01*	*13,46*	*0,14*
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,70	0,17	15,97	0,17	16,00	0,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	0,13	13,01	0,14	12,76	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,38	1,08	108,20	1,14	115,92	1,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334,16	3,53	331,86	3,51	327,78	3,46
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10,23*	0,11	*10,21*	*0,11*	*7,13*	*0,08*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323,93*	3,42	*321,65*	*3,40*	*320,65*	*3,39*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,12**	**0,05**	**5,07**	**0,05**		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,12	0,05	5,07	0,05		

(Diện tích phân kỳ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 11/CH kèm theo).

2.7.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,12 ha. Trong đó, kỳ đầu đến năm 2025 là 0,05 ha, kỳ cuối đến năm 2030 là 4,27 ha. Được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 46: Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4,32**		**4,32**
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,71		1,71
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,61		2,61
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,80**	**0,05**	**0,75**
	Trong đó:				
2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	*0,05*	*0,05*	
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*0,05*	*0,05*	
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,75		0,75
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*0,73*		0,73
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*0,02*		0,02

(Diện tích phân kỳ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 12/CH kèm theo).

2.7.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi.

Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 của huyện là 722,47 ha. Trong đó diện tích cần thu hồi kỳ đầu đến năm 2025 là 325,37 ha; diện tích cần thu hồi kỳ cuối đến năm 2030 là 397,10 ha. Được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 47: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**631,89**	**285,15**	**346,74**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,19	259,36	259,83
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	519,19	259,36	259,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,68	4,92	22,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,59	12,62	47,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,64	6,65	15,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79	1,60	0,19
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**90,58**	**40,28**	**50,30**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,98	4,94	1,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,62	1,27	0,35
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,63	0,42	0,21
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,99	0,85	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,00	0,08	0,92
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	0,08	0,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,00	28,25	39,75
	Đất công trình giao thông	DGT	44,00	8,48	35,52
	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,00	19,77	4,23
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,09	-0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,22	1,05	0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,38	2,30	4,08
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,10	0,02	3,08
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,28	2,28	1,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

(Diện tích phân kỳ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 13/CH kèm theo).

2.7.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích

Diện tích đất cần chuyển mục đích đến năm 2030 của huyện Phù Cừ được phân kỳ chi tiết tại bảng sau:

Bảng 48: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**633,13**	**285,15**	**347,98**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519,19	259,36	259,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,78	4,92	22,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,84	12,62	48,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN	23,53		23,53
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,79	1,60	0,19
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**121,64**	**7,38**	**114,26**
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	121,64	7,25	114,39
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**98,74**	**7,38**	**91,36**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**101,61**	**40,10**	**61,51**
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này	MHT/PNC	75,63	11,04	64,59
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	25,36	9,37	15,99
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20	0,20	
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,42		0,42

(Diện tích phân kỳ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 14/CH kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.

3.1. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị,

góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Đến năm 2030, diện tích cụm công nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu thu hút nhà đầu tư vào hoạt động trong cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá đất nước. Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sẽ tạo nguồn thu cho ngân sách bình quân 600 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội và bảo vệ môi trường.

3.2. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất nông nghiệp của huyện còn 5774,45 ha, duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 3177,61 ha. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định sẽ giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

3.3. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ, tổng diện tích đất ở tại nông thôn tăng 130,14 ha, đất ở đô thị tăng 14,34 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp, xử lý các diện tích đất xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Việc chuyển 633,13 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (trong đó đất trồng lúa là 519,19 ha) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Để đáp ứng được mục tiêu trên phương án điều chỉnh quy hoạch đã bố trí quỹ đất để phát triển không gian đô thị, nâng cấp mở rộng đô thị hiện có vì vậy đã nâng cao giá trị sử dụng đất, kinh tế khu vực đô thị sẽ có điều kiện phát triển nhanh hơn và là động lực thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn vùng lân cận. Đặc biệt đã giành quỹ đất với tổng diện tích đất tăng thêm là 444,43 ha để mở rộng, xây mới các công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế.... đảm bảo nhu cầu cho người dân sẽ góp phần thúc đẩy giao thương, trao đổi hàng hoá, tiêu thụ nông sản, tăng cường thương mại, dịch vụ tạo đà cho sự phát triển của đô thị hoá cũng như sản xuất; Phương án quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa. Tạo điều kiện cho nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ. Phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

3.5. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

Trên địa bàn huyện Phù Cừ có các khu di tích được xếp hạng quốc gia như: Khu di tích đền Tống Trân, Khu di tích đền Phượng Hoàng, Khu di tích đền La Tiến,….Trong Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng thêm 26,26 ha để mở rộng và tôn tạo khu di tích đền Tống Trân, Khu di tích đền Phượng Hoàng, Khu di tích đền La Tiến. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

3.6. Đánh giá tác động của Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn Phù Cừ; trong đó rà soát kỹ tài nguyên chủ lực là đất đai và tài nguyên khoáng sản (nguồn cát đen ven

sông Luộc, đất sét làm vật liệu xây dựng và nguồn nước khoáng nóng). Đồng thời đánh giá, xác định khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch từ đó tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030. Do đó, Phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

PHẦN III
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ đất, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Hiện nay, công tác bảo vệ môi trường đang đứng trước nhiều thách thức đáng quan tâm như: thách thức giữa yêu cầu bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế trước mắt trong đầu tư phát triển; thách thức giữa tổ chức và năng lực quản lý môi trường còn nhiều bất cập trước những đòi hỏi phải nhanh chóng đưa công tác quản lý môi trường vào nề nếp; thách thức giữa cơ sở hạ tầng, kỹ thuật bảo vệ môi trường lạc hậu với khối lượng chất thải đang ngày càng tăng lên; thách thức giữa nhu cầu ngày càng cao về nguồn vốn cho bảo vệ môi trường với khả năng có hạn của ngân sách Nhà nước và sự đầu tư của doanh nghiệp và người dân cho công tác bảo vệ môi trường còn ở mức rất thấp…

Vì vậy, để tiếp tục thực hiện thắng lợi những mục tiêu bảo vệ môi trường trên quan điểm phát triển bền vững của Đảng và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, trong thời gian tới, huyện cần tập trung giải quyết một số giải pháp cơ bản sau:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

- Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường hệ thống thu gom và xử lý rác thải tại các thôn, xã trên địa bàn huyện, tập trung giải quyết các vấn đề nước sạch, xử lý môi trường từ các khu chăn nuôi tập trung trên cơ sở lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

- Coi trọng yếu tố môi trường trong tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận các xu thế tăng trưởng bền vững và hài hòa trong phát triển ngành, vùng phù hợp với khả năng chịu tải môi trường. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng phải thay đổi theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra công ăn việc làm, để phát triển nhanh hơn, bền vững hơn.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đất đai; thực hiện tốt Luật bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, mọi người dân tham gia bảo vệ môi trường, làm kinh tế từ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các thị trấn, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Phù Cừ tổ chức tuyên truyền, công bố công khai, để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch.Trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

3.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng). Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng vùng, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực dịch vụ kinh doanh, khu công nghiệp, chợ và trung tâm xã, thị trấn…

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Nghiên cứu xây dựng các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, các hiệp hội cung ứng giống cây trồng, hiệp hội sản xuất chuyên canh cây ăn quả, lúa xuất khẩu… Qua đó tạo điều kiện cho người dân đầu tư phát triển, đồng thời cũng góp phần nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất…

3.2. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (khu đô thị, chợ đầu mối, các trục giao thông nội thị …).

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí có lợi thế tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị… đối với khu vực ven trục giao thông, các xã, thị trấn và các chợ đầu mối…

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để kêu gọi người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

3.3. Giải pháp về kỹ thuật

- Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn cán bộ địa chính xã, thị trấn, để nâng cao năng lực quản lý, đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Các phòng ban của huyện phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ kế hoạch đã được phê duyệt.

- Trên cơ sở đánh giá về mặt lợi thế của từng vùng, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào mục tiêu quy hoạch kế hoạch để xây dựng các dự án phát triển sản xuất chi tiết như: Dự án phát triển vùng cây đặc sản, dự án phát triển vùng rau màu thực phẩm.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

3.4. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Để hoàn thành đúng tiến độ các dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện , cần thực hiện một số giải pháp đẩy mạnh công tác GPMB trong thời gian tới, như:

- UBND cấp huyện tập trung thực hiện nhiệm vụ GPMB đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và đã có nguồn vốn nhưng chưa hoàn thành công tác GPMB. Nhất là các dự án đầu tư công, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại cấp huyện...

- Lập biểu tiến độ thực hiện dự án có sử dụng đất hàng năm; trong đó, xác định các mốc thời gian hoàn thành của từng dự án, trách nhiệm của các bên (chủ đầu tư, chính quyền địa phương).

- Tập trung giải quyết dứt điểm những vướng mắc về đất đai, cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nguồn vốn để hoàn thành công tác GPMB. Nhất là nâng cao vai trò của UBND các xã, thị trấn trong việc xác định nguồn gốc đất đai làm cơ sở cho việc bồi thường, hỗ trợ về đất trong công tác bồi thường GPMB. Khi mọi quyền lợi về chế độ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đã được bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, nếu hộ dân nào cố tình không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án thì huyện kiên quyết thực hiện cưỡng chế thu hồi đất để bàn giao cho chủ đầu tư.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện GPMB của các địa phương. Trong đó, chú trọng kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch GPMB, tình hình thực hiện cam kết giữa UBND cấp huyện với chủ đầu tư dự án; tiến độ thực hiện GPMB các dự án mà huyện đã cam kết với chủ đầu tư; những khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án và thống nhất biện pháp giải quyết kịp thời.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn, từ đó tổng hợp, xây dựng định hướng cho phát triển kinh tế xã hội chung của huyện. Do đó quy hoạch mang tính tầm nhìn, định hướng; kế hoạch được xây dựng mang tính hệ thống và phù hợp với mục tiêu, chiến lược về phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong Phương án điều chỉnh quy hoạchđược tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. Đề nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm phê duyệt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ để UBND huyện có cơ sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện nhằm góp phần phát triển kinh tế chung của địa phương cũng như hoàn thành nhiệm vụ của nông thôn mới đã đề ra.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Phương án điều chỉnh quy hoạch được thực hiện tốt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện tốt Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ làm tiền đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn.

PHỤ BIỂU VÀ PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN PHÙ CỪ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Phù Cừ
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020-2024) của huyện Phù Cừ
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Phù Cừ
4	Biểu 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ
5	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ
6	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ
7	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ
8	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ
9	Biểu 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phù Cừ
10	Biểu 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phù Cừ
11	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phù Cừ
12	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phù Cừ
13	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phù Cừ
14	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phù Cừ
15	Phụ lục 01	Tổng hợp danh mục điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phù Cừ

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9463.92**	**100.00**	**999.42**	**1021.04**	**572.51**	**620.44**	**610.75**	**511.59**	**644.80**	**692.94**	**556.82**	**1069.44**	**779.59**	**904.61**	**479.97**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6355.13**	**67.15**	**690.93**	**624.30**	**419.70**	**427.92**	**363.45**	**374.64**	**447.29**	**448.68**	**388.16**	**768.03**	**547.80**	**584.75**	**269.48**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3818.44	**40.35**	532.55	471.16	321.75	194.76	144.32	243.30	299.73	290.24	31.55	449.62	382.61	275.14	181.71
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3818.44*	40.35	*532.55*	*471.16*	*321.75*	*194.76*	*144.32*	*243.30*	*299.73*	*290.24*	*31.55*	*449.62*	*382.61*	*275.14*	*181.71*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132.20	1.40	*5.11*	0.62	2.74	1.38	10.69	1.60	0.25	1.30	4.73	2.48	0.45	99.43	1.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1611.41	17.03	*75.21*	72.33	45.25	195.84	154.96	77.21	100.08	96.98	302.86	194.50	97.81	158.26	40.12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	739.70	7.82	*77.64*	79.93	48.77	35.94	42.24	52.53	47.23	57.27	46.50	113.11	66.93	51.92	19.69
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.52	0.03									2.52				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.86	0.54	*0.42*	0.26	1.19		11.24			2.89		8.32			26.54
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3103.67**	**32.79**	**307.73**	**396.74**	**152.81**	**192.52**	**246.98**	**136.64**	**197.45**	**244.26**	**168.24**	**301.17**	**231.51**	**317.13**	**210.49**
	Trong đó:																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903.86	9.55	119.18	97.76	56.78	60.22	96.66	42.99	49.24	70.59	56.22	110.75	77.55	65.92	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76.59	0.81													76.59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.47	0.13	0.17	1.28	0.25	0.20	0.19	0.27	0.62	0.58	0.39	1.68	1.58	0.72	4.54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9.03	0.10	1.49										7.54		
2.5	Đất an ninh	CAN	13.29	0.14	0.26	12.19											0.84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71.03	0.75	3.77	4.77	3.20	2.63	3.46	6.95	4.47	3.44	9.22	6.06	5.34	4.00	13.72
	Trong đó:																
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10.71*	0.11	*0.97*	*0.30*	*0.55*	*0.65*	*0.61*	*0.21*	*0.52*	*0.81*	*0.63*	*1.30*	*0.35*	*0.66*	*3.15*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4.56*	0.05	*0.16*	*1.66*	*0.10*	*0.25*	*0.39*	*0.13*	*0.34*	*0.19*	*0.22*	*0.41*	*0.39*	*0.17*	*0.15*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40.88*	0.43	*2.03*	*2.81*	*1.58*	*1.50*	*1.46*	*3.19*	*3.34*	*1.70*	*8.37*	*3.25*	*3.78*	*1.83*	*6.04*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10.95*	0.12	*0.51*		*0.97*	*0.23*	*0.76*	*1.28*	*0.27*	*0.74*		*0.21*	*0.26*	*1.34*	*4.38*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3.93*	0.04	*0.10*				*0.24*	*2.14*				*0.89*	*0.56*		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165.82	1.75	2.61	74.05	0.09	4.34	2.90		0.39	40.16	3.38		2.15	14.41	21.34
	Đất khu công nghiệp	*SKK*															
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*114.46*	1.21		*66.47*						*33.67*					*14.32*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1.54*	0.02	*0.15*						*0.03*				*0.36*	*1.00*	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*49.82*	0.53	*2.46*	*7.58*	*0.09*	*4.34*	*2.90*		*0.36*	*6.49*	*3.38*		*1.79*	*13.41*	*7.02*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1386.58	14.65	157.00	170.92	83.90	76.70	72.35	69.61	107.80	100.96	81.01	157.66	112.45	120.62	75.60
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1031.18*	10.90	*111.26*	*133.48*	*56.67*	*56.18*	*52.21*	*55.31*	*84.81*	*74.39*	*56.41*	*114.48*	*87.68*	*90.56*	*57.74*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*336.71*	3.56	*44.83*	*32.59*	*26.70*	*19.21*	*19.43*	*14.10*	*21.85*	*25.99*	*23.57*	*41.58*	*24.12*	*28.34*	*14.40*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2.22*	0.02					*0.24*		*0.29*			*0.48*		*1.20*	*0.01*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*6.75*	0.07	*0.28*	*3.28*	*0.13*	*0.60*	*0.13*	*0.06*	*0.21*	*0.16*	*0.32*	*0.49*	*0.28*	*0.13*	*0.68*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2.04*	0.02	*0.15*	*0.86*	*0.18*		*0.13*		*0.02*	*0.01*	*0.23*	*0.21*	*0.10*	*0.13*	*0.02*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0.54*	0.01	*0.06*		*0.04*	*0.01*	*0.05*	*0.04*			*0.02*	*0.05*	*0.02*	*0.02*	*0.23*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5.85*	0.06	*0.42*	*0.71*	*0.18*	*0.70*	*0.16*	*0.10*	*0.20*	*0.40*	*0.46*	*0.37*	*0.25*	*0.24*	*1.66*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1.29*	0.01							*0.42*	*0.01*					*0.86*
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.70	0.17	*0.64*	1.00	0.62	1.07	0.53	0.17	0.98	0.21	0.04	1.60	0.98	2.13	5.73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.76	0.13	*2.06*	1.71	0.77	1.63	0.58	0.94	0.26	0.83	0.68	0.44	1.84	1.00	0.02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102.38	1.08	*10.00*	11.65	7.16	7.09	5.91	6.04	7.15	4.26	6.83	12.28	10.13	8.22	5.66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334.16	3.53	*10.55*	21.41	0.04	38.64	64.40	9.67	26.54	23.23	10.47	10.70	11.95	100.11	6.45
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10.23*	0.11	*0.31*	*0.02*	*0.04*		*0.56*	*0.60*	*0.23*			*0.17*	*0.32*	*7.95*	*0.03*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323.93*	3.42	*10.24*	*21.39*		*38.64*	*63.84*	*9.07*	*26.31*	*23.23*	*10.47*	*10.53*	*11.63*	*92.16*	*6.42*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.12**	**0.05**	**0.76**				**0.32**	**0.31**	**0.06**		**0.42**	**0.24**	**0.28**	**2.73**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.12	0.05	*0.76*				0.32	0.31	0.06		0.42	0.24	0.28	2.73	
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2024) CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6536.75**	**6355.13**	**-181.62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3991.31	3818.44	-172.87
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3991.31*	3818.44	-172.87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133.41	132.20	-1.21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1620.06	1611.41	-8.65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741.12	739.70	-1.42
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2.52	2.52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.85	50.86	0.01
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2921.76**	**3103.67**	**181.91**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	844.81	903.86	59.05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63.58	76.59	13.01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.47	12.47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.47	9.03	2.56
2.5	Đất an ninh	CAN	4.01	13.29	9.28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70.95	71.03	0.08
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10.53*	*10.71*	*0.18*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4.56*	*4.56*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40.98*	*40.88*	*-0.10*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10.95*	*10.95*	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3.93*	*3.93*	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51.36	165.82	114.46
	Đất khu công nghiệp	*SKK*			
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*5.75*	*114.46*	*108.71*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*0.54*	*1.54*	*1.00*
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*45.07*	*49.82*	*4.75*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1402.57	1386.58	-15.99
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1042.10*	*1031.18*	*-10.92*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*344.71*	*336.71*	*-8.00*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2.13*	*2.22*	*0.09*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*3.81*	*6.75*	*2.94*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2.06*	*2.04*	*-0.02*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0.54*	*0.54*	
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5.93*	*5.85*	*-0.08*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1.29*	*1.29*	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.70	15.70	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.76	12.76	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102.92	102.38	-0.54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334.16	334.16	
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10.23*	*10.23*	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323.93*	*323.93*	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.41**	**5.12**	**-0.29**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.41	5.12	-0.29
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***				

Biểu 03/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(7)/(5-4)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6536.75**	**5346.29**	**6355.13**	**-181.62**	**15.26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3991.31	2487.37	3818.44	-172.87	11.49
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	3991.31	2487.37	*3818.44*	-172.87	11.49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133.41	130.26	132.20	-1.21	38.41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1620.06	1602.71	1611.41	-8.65	49.86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741.12	708.13	739.70	-1.42	4.30
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2.52	2.52	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.85	417.82	50.86	0.01	0.003
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2921.76**	**4112.24**	**3103.67**	**181.91**	**15.28**
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	844.81	1109.97	903.86	59.05	22.27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63.58	118.32	76.59	13.01	23.77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.47	12.79	12.47		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.47	56.60	9.03	2.56	5.11
2.5	Đất an ninh	CAN	4.01	16.94	13.29	9.28	71.77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70.95	111.89	71.03	0.08	0.20
	Trong đó:						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10.53	11.66	10.71	0.18	15.93
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		5.70			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.56	6.19	4.56		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40.98	54.56	40.88	-0.10	-0.74
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10.95	30.05	10.95		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3.93	3.73	3.93		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51.36	486.36	165.82	114.46	26.31
	Đất khu công nghiệp	SKK					
	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.75	141.95	114.46	108.71	79.82
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.54	150.33	1.54	1.00	0.67
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45.07	194.08	49.82	4.75	3.19
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1402.57	1716.80	1386.58	-15.99	-5.09
	Đất công trình giao thông	DGT	1042.1	1310.36	1031.18	-10.92	-4.07
	Đất công trình thủy lợi	DTL	344.71	343.20	336.71	-8.00	529.80
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2.13	18.92	2.22	0.09	0.54
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3.81	16.16	6.75	2.94	23.81
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.06	6.36	2.04	-0.02	-0.47
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.54	0.54	0.54		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(7)/(5-4)*100
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5.93	19.42	5.85	-0.08	-0.59
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.29	1.84	1.29		
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.7	16.00	15.70		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.76	12.85	12.76		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102.92	119.92	102.38	-0.54	-3.18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334.16	333.80	334.16		
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.23	9.87	10.23		
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323.93	323.93	323.93		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.41**	**5.39**	**5.12**	**-0.29**	**1450.00**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.41	5.39	5.12	-0.29	1450.00
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Đánh giá theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

Biểu 05/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại QĐ/1605	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5911.57**	**-137.12**	**5774.45**	**603.62**	**557.42**	**403.54**	**415.77**	**317.98**	**357.17**	**425.40**	**423.50**	**363.94**	**714.34**	**501.97**	**455.78**	**234.02**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3177.61		3177.61	444.46	380.28	301.07	177.57	108.90	213.95	227.72	264.23	2.48	393.23	331.71	183.86	148.15
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3177.61*		*3177.61*	*444.46*	*380.28*	*301.07*	*177.57*	*108.90*	*213.95*	*227.72*	*264.23*	*2.48*	*393.23*	*331.71*	*183.86*	*148.15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		104.42	104.42	4.85	0.62	2.58	0.46	7.88	1.60	0.25	0.09	4.73	2.48	0.45	77.28	1.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1583.35	-91.35	1492.00	64.59	92.06	39.35	189.38	141.86	31.23	146.70	93.61	299.20	145.79	94.58	115.04	38.61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		699.28	699.28	73.49	77.64	48.05	35.36	41.40	51.48	30.67	56.08	46.23	108.18	66.85	47.60	16.25
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		101.26	101.26	15.81	6.67	11.30	7.00	6.70	6.60	10.00	6.60	11.30	12.00	7.28		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH		199.88	199.88	0.42	0.15	1.19	6.00	11.24	52.31	10.06	2.89		52.66	1.10	32.00	29.86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3552.35**	**137.12**	**3689.47**	**395.80**	**463.62**	**168.97**	**204.67**	**292.77**	**154.42**	**219.40**	**269.44**	**192.88**	**355.10**	**277.62**	**448.83**	**245.95**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	973.63	60.37	1034.00	133.46	110.21	60.44	63.74	104.80	42.91	59.17	73.95	56.16	136.71	87.32	105.13	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90.93		90.93													90.93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.22		21.22	1.02	3.28	0.61	0.91	0.67	0.78	1.12	1.86	0.89	1.54	2.16	1.32	5.06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13.47	-0.47	13.00	3.22		1.53							0.21	7.79		0.25
2.5	Đất an ninh	CAN	16.89		16.89	0.26	13.39	0.24	0.18	0.25	0.23	0.17	0.19	0.30	0.37	0.29	0.18	0.84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		120.43	120.43	13.07	12.84	5.76	4.65	4.37	7.90	5.47	5.13	9.91	15.60	8.51	11.64	15.58
	Trong đó:																	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*11.66*	*0.34*	*12.00*	*0.67*	*0.30*	*0.83*	*1.11*	*0.61*	*0.34*	*0.86*	*1.70*	*0.20*	*0.90*	*0.62*	*0.58*	*3.28*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*		*5.70*	*5.70*	*5.70*												
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*6.19*	*2.81*	*9.00*	*0.16*	*2.68*	*0.16*	*0.32*	*0.39*	*0.13*	*0.34*	*0.19*	*0.22*	*3.22*	*0.39*	*0.20*	*0.60*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*54.56*	*4.44*	*59.00*	*3.82*	*4.87*	*2.96*	*1.90*	*2.37*	*3.61*	*2.98*	*2.59*	*9.29*	*6.58*	*6.28*	*5.55*	*6.20*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*24.03*	*6.97*	*31.00*	*2.62*	*4.99*	*1.81*	*1.32*	*0.76*	*1.68*	*1.29*	*0.65*	*0.20*	*4.21*	*0.66*	*5.31*	*5.50*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3.73*		*3.73*	*0.10*				*0.24*	*2.14*				*0.69*	*0.56*		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	236.80	89.35	326.15	33.80	76.12	0.80	4.59	2.20	9.22	6.89	41.52	13.43	33.22	14.96	64.78	24.62
	Đất khu công nghiệp	*SKK*																
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*136.20*		*136.20*	*19.50*	*66.50*						*34.97*					*15.23*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*63.01*	*77.30*	*140.31*	*11.84*	*2.10*	*0.71*	*0.27*	*1.30*	*9.22*	*6.53*		*7.54*	*33.02*	*13.17*	*51.79*	*2.82*
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*37.59*	*12.05*	*49.64*	*2.46*	*7.52*	*0.09*	*4.32*	*0.90*		*0.36*	*6.55*	*5.89*	*0.20*	*1.79*	*12.99*	*6.57*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1577.66	16.73	1594.39	186.88	209.55	90.97	81.12	109.16	75.86	110.21	117.32	94.07	140.79	131.04	157.23	90.19
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1204.22*	*41.35*	*1245.57*	*144.32*	*166.85*	*64.58*	*62.06*	*76.79*	*63.95*	*88.82*	*89.83*	*70.81*	*125.08*	*102.86*	*119.84*	*69.78*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*321.90*	*-65.11*	*256.79*	*40.01*	*29.53*	*24.97*	*16.75*	*16.28*	*11.12*	*19.49*	*24.01*	*20.52*	*5.37*	*22.10*	*15.68*	*10.96*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*		*8.09*	*8.09*	*1.35*	*0.20*	*0.19*	*0.18*	*0.66*	*0.38*	*0.13*	*0.71*	*0.13*	*3.00*	*0.20*	*0.26*	*0.70*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*28.48*		*28.48*			*0.03*		*12.74*		*0.29*			*1.71*		*13.70*	*0.01*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*16.16*		*16.16*	*0.28*	*7.28*	*0.13*	*1.20*	*0.13*	*0.06*	*0.21*	*0.14*	*0.32*	*0.49*	*0.28*	*0.09*	*5.55*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*6.36*	*-0.36*	*6.00*	*0.44*	*1.41*	*0.78*	*0.22*	*0.35*	*0.21*	*0.24*	*0.22*	*0.27*	*0.70*	*0.32*	*0.40*	*0.44*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0.54*		*0.54*	*0.06*		*0.04*	*0.01*	*0.05*	*0.04*			*0.02*	*0.05*	*0.02*	*0.02*	*0.23*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*		*19.30*	*19.30*	*0.42*	*4.28*	*0.25*	*0.70*	*2.16*	*0.10*	*0.03*	*2.40*	*2.00*	*1.39*	*3.67*	*0.24*	*1.66*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*		*13.46*	*13.46*							*1.00*	*0.01*		*3.00*	*1.59*	*7.00*	*0.86*
2.9	Đất tôn giáo	TON	16.00		16.00	0.61	1.00	0.62	1.07	0.53	0.17	1.24	0.28	0.04	1.60	0.98	2.13	5.73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12.76	12.76	2.06	1.71	0.86	1.63	0.58	0.94	0.26	0.83	0.68	0.44	1.84	0.91	0.02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại QĐ/1605	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	115.92		115.92	11.14	14.43	7.10	8.14	6.05	6.74	8.33	5.13	6.93	14.13	10.83	10.69	6.28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		327.78	327.78	10.28	21.09	0.04	38.64	64.16	9.67	26.54	23.23	10.47	10.49	11.90	94.82	6.45
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*		*7.13*	*7.13*	*0.31*	*0.02*	*0.04*		*0.56*	*0.60*	*0.23*			*0.17*	*0.27*	*4.90*	*0.03*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*		*320.65*	*320.65*	*9.97*	*21.07*		*38.64*	*63.60*	*9.07*	*26.31*	*23.23*	*10.47*	*10.32*	*11.63*	*89.92*	*6.42*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Biểu 06/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Loại đất**															
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.32**	**0.71**				**0.30**	**0.31**	**0.06**		**0.42**	**0.24**	**0.28**	**2.00**	
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.71	0.71				0.30				0.42		0.28		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.61						0.31	0.06			0.24		2.00	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.80**	**0.05**				**0.02**							**0.73**	
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.05	0.05												
	Đất khu công nghiệp	*SKK*														
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*0.05*	*0.05*												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.75					0.02							0.73	
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*0.73*												*0.73*	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*0.02*					*0.02*								
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC														
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*														
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Biểu 07/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Loại đất**															
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**631.89**	**89.54**	**66.40**	**18.16**	**16.15**	**47.77**	**21.78**	**25.95**	**27.18**	**24.77**	**69.93**	**48.11**	**138.69**	**37.46**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519.19	84.88	64.51	16.38	12.19	31.02	19.75	23.18	24.41	23.84	50.39	46.80	91.28	30.56
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	519.19	84.88	64.51	16.38	12.19	31.02	19.75	23.18	24.41	23.84	50.39	46.80	91.28	30.56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27.68	0.26		0.16	0.92	2.81			1.21				22.05	0.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.59	0.83	1.22	0.90	2.47	13.10	0.98	1.21	0.37	0.66	14.94	1.23	21.17	1.51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22.64	3.57	0.56	0.72	0.57	0.84	1.05	1.56	1.19	0.27	4.60	0.08	4.19	3.44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.79		0.11											1.68
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**90.58**	**10.12**	**6.28**	**1.48**	**0.93**	**7.41**	**4.06**	**4.19**	**2.18**	**4.60**	**11.67**	**6.14**	**29.00**	**2.52**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.98	2.38	0.99	0.07	0.04	2.15	0.08	0.04	0.07	0.06		0.02	0.08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.62		0.03	0.18	0.23			0.36	0.58	0.07		0.04		0.13
	Trong đó:															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.63		0.03					0.36		0.07		0.04		0.13
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.99			0.18	0.23				0.58					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.00		0.06		0.02	0.92								
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.00		0.06		0.02	0.92								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68.00	6.35	4.56	1.17	0.63	3.81	3.98	3.59	1.50	4.47	11.25	5.97	18.33	2.39
	Đất công trình giao thông	DGT	44.00	4.03	1.50	0.44	0.17	0.86	3.00	3.23	0.52	2.42	6.64	4.74	15.50	0.95
	Đất công trình thủy lợi	DTL	24.00	2.32	3.06	0.73	0.46	2.95	0.98	0.36	0.98	2.05	4.61	1.23	2.83	1.44
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.22	0.85		0.06	0.01	0.05		0.20	0.03			0.01	0.01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6.38	0.27	0.32			0.24					0.21	0.05	5.29	
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.10											0.05	3.05	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.28	0.27	0.32			0.24					0.21		2.24	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Biểu 08/CH

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**633.13**	**90.02**	**66.88**	**18.16**	**16.15**	**47.77**	**21.78**	**25.95**	**27.18**	**24.77**	**69.93**	**48.11**	**138.97**	**37.46**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519.19	84.88	64.51	16.38	12.19	31.02	19.75	23.18	24.41	23.84	50.39	46.80	91.28	30.56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27.78	0.26		0.16	0.92	2.81			1.21				22.15	0.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60.84	0.93	1.32	0.90	2.47	13.10	0.98	1.21	0.37	0.66	14.94	1.23	21.22	1.51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN	23.53	3.95	0.94	0.72	0.57	0.84	1.05	1.56	1.19	0.27	4.60	0.08	4.32	3.44
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.79		0.11											1.68
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**															
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	121.64	3.21	26.37	4.30	5.00	4.40	9.60	48.83	1.60	5.23	6.00	4.10		3.00
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**98.74**	**15.81**	**6.67**	**11.30**	**7.00**	**6.70**	**6.60**	**10.00**	**6.60**	**8.78**	**12.00**	**7.28**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**															
	Trong đó:															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này	MHT/PNC	75.63	4.96	1.51	0.61	0.19	1.11	3.00	3.78	0.44	3.58	21.81	5.05	27.79	1.80
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	25.36	1.65	1.51	0.61	0.19	1.11		1.65	0.41		5.49	1.63	9.50	1.61
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0.20										0.20			
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0.42												0.42	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 10/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tống Phan	Tống Trân	TT. Trần Cao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+…+17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất trồng lúa	LUA	3177.61	444.46	380.28	301.07	177.57	108.90	213.95	227.72	264.23	2.48	393.23	331.71	183.86	148.15
2	Đất rừng đặc dụng	RDD														
3	Đất rừng phòng hộ	RPH														
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														

Biểu 11/CH

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6355.13**	**67.15**	**6070.49**	**64.14**	**5774.45**	**61.02**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3818.44	**40.35**	3552.21	37.53	3177.61	33.58
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3818.44*	40.35	*3552.21*	*37.53*	*3177.61*	*33.58*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132.20	1.40	127.28	1.34	104.42	1.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1611.41	17.03	1598.92	16.89	1492.00	15.77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	739.70	7.82	732.92	7.74	699.28	7.39
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.52	0.03	9.90	0.10	101.26	1.07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.86	0.54	49.26	0.52	199.88	2.11
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3103.67**	**32.79**	**3388.36**	**35.80**	**3689.47**	**38.98**
	Trong đó:							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903.86	9.55	966.36	10.21	1034.00	10.93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76.59	0.81	80.33	0.85	90.93	0.96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.47	0.13	12.71	0.13	21.22	0.22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9.03	0.10	9.03	0.10	13.00	0.14
2.5	Đất an ninh	CAN	13.29	0.14	16.89	0.18	16.89	0.18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71.03	0.75	81.23	0.86	120.43	1.27
	Trong đó:							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10.71*	0.11	*11.24*	*0.12*	*12.00*	*0.13*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*					*5.70*	*0.06*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4.56*	0.05	*5.65*	*0.06*	*9.00*	*0.10*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40.88*	0.43	*45.51*	*0.48*	*59.00*	*0.62*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10.95*	0.12	*15.10*	*0.16*	*31.00*	*0.33*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3.93*	0.04	*3.73*	*0.04*	*3.73*	*0.04*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165.82	1.75	190.75	2.02	326.15	3.45
	Đất khu công nghiệp	*SKK*						
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*114.46*	1.21	*136.20*	*1.44*	*136.20*	*1.44*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1.54*	0.02	*2.10*	*0.02*	*140.31*	*1.48*
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*49.82*	0.53	*52.45*	*0.55*	*49.64*	*0.52*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1386.58	14.65	1562.02	16.51	1594.39	16.85
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1031.18*	10.90	*1203.73*	*12.72*	*1245.57*	*13.16*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*336.71*	3.56	*327.00*	*3.46*	*256.79*	*2.71*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			*0.19*	*0.00*	*8.09*	*0.09*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2.22*	0.02	*5.62*	*0.06*	*28.48*	*0.30*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*6.75*	0.07	*15.69*	*0.17*	*16.16*	*0.17*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2.04*	0.02	*2.57*	*0.03*	*6.00*	*0.06*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0.54*	0.01	*0.54*	*0.01*	*0.54*	*0.01*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5.85*	0.06	*5.39*	*0.06*	*19.30*	*0.20*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1.29*	0.01	*1.29*	*0.01*	*13.46*	*0.14*
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.70	0.17	15.97	0.17	16.00	0.17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.76	0.13	13.01	0.14	12.76	0.13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102.38	1.08	108.20	1.14	115.92	1.22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334.16	3.53	331.86	3.51	327.78	3.46
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10.23*	0.11	*10.21*	*0.11*	*7.13*	*0.08*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323.93*	3.42	*321.65*	*3.40*	*320.65*	*3.39*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.12**	**0.05**	**5.07**	**0.05**		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.12	0.05	5.07	0.05		
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
I	**Loại đất**				
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.32**	**0.05**	**4.27**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*			
	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.71		1.71
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.61		2.61
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.80**	**0.05**	**0.75**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*			
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*			
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	*DMT*			
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	*DKT*			
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	*DNG*			
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.05	0.05	
	Đất khu công nghiệp	*SKK*			
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*0.05*	*0.05*	
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*			
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.75		0.75
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*0.73*		0.73
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*			
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	*DPC*			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*0.02*		0.02
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*			
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*			
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*			
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*			
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*			
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 13/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
I	**Loại đất**				
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**631.89**	**284.77**	**347.12**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519.19	258.98	260.21
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	519.19	258.98	260.21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27.68	4.92	22.76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.59	12.62	47.97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22.64	6.65	15.99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.79	1.60	0.19
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**90.58**	**40.19**	**50.39**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.98	4.94	1.04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.62	1.27	0.35
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.63	0.42	0.21
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.99	0.85	0.14
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.00	0.08	0.92
	Đất khu công nghiệp	SKK			
	Đất cụm công nghiệp	SKN			
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.00	0.08	0.92
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68.00	28.25	39.75
	Đất công trình giao thông	DGT	44.00	8.48	35.52
	Đất công trình thủy lợi	DTL	24.00	19.77	4.23
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.22	1.05	0.17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6.38	2.30	4.08
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.10	0.02	3.08
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.28	2.28	1.00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 11/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**633.13**	**284.77**	**348.36**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519.19	258.98	260.21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27.78	4.92	22.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60.84	12.62	48.22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS /PNN	23.53		23.53
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.79	1.60	0.19
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**121.64**	**7.38**	**114.26**
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	121.64	7.25	114.39
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**98.74**	**7.38**	**91.36**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**101.61**	**40.10**	**61.51**
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật này	MHT/PNC	75.63	11.04	64.59
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	25.36	9.37	15.99
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0.20	0.20	
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0.42		0.42

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 16/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	3552.21	3177.61
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

Biểu 22/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT đầu kỳ, năm 2024	Chu chuyển sang các loại đất																																				Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ, năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	CNT	NKH	**PNN**	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	**CSD**	BCS			
	Tổng diện tích tự nhiên		**9463.92**																																												**1122.14**	**9463.92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6355.13**	**278.99**				**81.89**		**76.90**	**120.20**	**633.13**	**112.37**	**12.83**	**8.69**	**3.83**	**2.92**	**49.61**	**1.98**	**5.70**	**3.99**	**17.38**	**20.56**		**108.70**	**20.21**	**86.29**	**2.20**	**319.42**	**240.91**	**9.79**	**5.25**	**23.61**	**9.27**	**4.11**		**14.31**	**12.17**	**0.36**	**0.09**	**14.31**							**912.12**	**5774.45**
	Trong đó:																																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3818.44	121.64	3177.61	3177.61		65.00		38.54	18.10	519.19	91.55	11.57	7.02	3.62	2.74	40.27	0.68	5.70	3.90	12.41	17.58		95.89	20.18	73.58	2.13	252.32	196.59	3.75	0.90	13.47	7.67	4.11		14.24	11.59			14.21							640.83	3177.61
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3818.44*	*121.64*	*3177.61*	*3177.61*		*65.00*		*38.54*	*18.10*	*519.19*	*91.55*	*11.57*	*7.02*	*3.62*	*2.74*	*40.27*	*0.68*	*5.70*	*3.90*	*12.41*	*17.58*		*95.89*	*20.18*	*73.58*	*2.13*	*252.32*	*196.59*	*3.75*	*0.90*	*13.47*	*7.67*	*4.11*		*14.24*	*11.59*			*14.21*							*640.83*	*3177.61*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*																																													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132.20				104.42					27.78	0.26					0.53					0.53		0.14		0.14		26.85	22.00	2.95		1.90													27.78	104.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1611.41	140.46				1410.11		38.36	102.10	60.84	17.10	0.26	0.83	0.21		3.27	0.44			2.36	0.47		12.53		12.46	0.07	26.45	14.50	2.93	0.39	8.16	0.11			0.03	0.33		0.09	0.10							201.30	1492.00
	Đất rừng đặc dụng	RDD																																													
	Đất rừng phòng hộ	RPH																																													
	Đất rừng sản xuất	RSX																																													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																													
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	739.70	16.89				16.89	699.28			23.53	3.46	1.00	0.84		0.18	5.35	0.86		0.09	2.61	1.79		0.14	0.03	0.11		12.20	7.71	0.16	3.96	0.08				0.04	0.25	0.36							40.42	699.28
15	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.52							2.52																																						101.26
	Đất làm muối	LMU																																													
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50.86								49.07	1.79						0.19					0.19						1.60	0.11				1.49												1.79	199.88
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3103.67**	**48.13**				**20.13**	**28.00**	**2898.77**	**23.75**	**1.61**	**0.77**	**0.14**	**0.68**	**3.69**	**0.88**		**0.45**	**1.37**	**0.99**				**54.53**	**1.48**	**52.48**	**0.57**	**70.96**	**64.96**	**0.31**	**2.84**	**2.63**	**0.20**	**0.02**					**0.19**		**0.45**						**204.90**	**3689.47**
	Trong đó:																																														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903.86									5.98	897.88												0.04		0.04		5.89	3.71	0.16		2.00		0.02				0.05							5.98	1034.00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76.59									0.10		76.49															0.10	0.10																0.10	90.93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.47									0.71			11.76		0.53								0.16		0.16		0.02				0.02													0.71	21.22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9.03													9.03																																13.00
2.5	Đất an ninh	CAN	13.29														13.29																															16.89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71.03									3.90			0.51		0.11	67.13	0.79			0.59	0.18		1.55		1.35	0.20	0.03	0.03							0.14									3.90	120.43
	Trong đó:																																														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*10.71*									*1.57*						*0.22*	*9.14*			*0.22*			*1.35*		*1.35*																			*1.57*	*12.00*
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	*DXH*																																													*5.70*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4.56*																		*4.56*																										*9.00*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*40.88*									*0.63*						*0.46*	*0.28*			*40.25*	*0.18*						*0.03*	*0.03*								*0.14*									*0.63*	*59.00*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*10.95*									*1.50*			*0.51*		*0.11*	*0.88*	*0.51*			*0.37*	*9.45*																								*1.50*	*31.00*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3.93*									*0.20*												*3.73*	*0.20*			*0.20*																			*0.20*	*3.73*
2.7	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*CSK*	*165.82*									*2.95*						*0.45*			*0.45*				*162.87*		*0.42*		*2.08*	*2.08*																*2.95*	*326.15*
	Đất khu công nghiệp	*SKK*																																													
	Đất cụm công nghiệp	*SKN*	*114.46*																							*114.46*																					*136.20*
	Đất thương mại, dịch vụ	*TMD*	*1.54*																								*1.54*																					*140.31*
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	*SKC*	*49.82*									*2.95*						*0.45*			*0.45*				*0.42*		*0.42*	*46.87*	*2.08*	*2.08*																*2.95*	*49.64*
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	*SKS*																																													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1386.58	48.13				20.13	28.00	135.19	21.94	1.61	0.26	0.14	0.04	1.57			0.76	0.81		52.20	1.45	50.38	0.37	1203.26	53.47	0.15	2.79	0.37	0.20									0.45							183.32	1594.39
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*1031.18*	*28.09*				*10.09*	*18.00*	*64.12*	*16.77*	*0.80*	*0.01*	*0.08*	*0.04*	*0.74*			*0.25*	*0.49*		*44.67*	*0.73*	*43.77*	*0.17*	*0.58*	*938.97*	*0.15*		*0.33*	*0.10*									*0.43*							*92.21*	*1245.57*
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*336.71*	*20.04*				*10.04*	*10.00*	*69.98*	*5.15*	*0.81*	*0.02*	*0.06*		*0.37*			*0.22*	*0.15*		*7.19*	*0.72*	*6.44*	*0.03*	*56.36*	*53.43*	*246.69*	*2.79*	*0.04*	*0.10*									*0.02*							*90.02*	*256.79*
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*																																													*8.09*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	*DDD*	*2.22*																																*2.22*											*28.48*
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*6.75*									*0.06*	*0.02*																*0.04*	*0.04*					*6.69*											*0.06*	*16.16*
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*DNL*	*2.04*									*0.17*													*0.17*			*0.17*								*1.87*										*0.17*	*6.00*
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	*DBV*	*0.54*																																	*0.54*											*0.54*
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	*DCH*	*5.85*									*0.86*			*0.23*			*0.46*				*0.29*	*0.17*		*0.17*		*0.17*									*4.99*										*0.86*	*19.30*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*DKV*	*1.29*																																			*1.29*										*13.46*
2.9	Đất tôn giáo	TON	15.70									0.25																	0.25	0.25									15.45							0.25	16.00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.76									0.09						0.09	0.09																						12.67							0.09	12.76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102.38									1.22	0.10					0.02				0.02			0.16	0.03	0.13		0.94	0.94												101.16							1.22	115.92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	334.16									6.38	1.71																4.67	4.38		0.05	0.24										327.78						6.38	327.78
	Đất có mặt nước chuyên dạng ao, hồ, đầm, phá	*MNC*	*10.23*									*3.10*	*1.71*																*1.39*	*1.34*		*0.05*														*7.13*			*3.10*	*7.13*
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*323.93*									*3.28*																	*3.28*	*3.04*			*0.24*														*320.65*			*3.28*	*320.65*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																													
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.12**	**4.32**						**1.71**	**2.61**	**0.80**													**0.05**	**0.05**			**0.75**	**0.73**			**0.02**															**5.12**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.12	4.32						1.71	2.61	0.80													0.05	0.05			0.75	0.73			0.02															5.12	
3.2	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																													
	Tăng khác																																														
	Cộng tăng		**1122.14**	**331.44**				**81.89**		**98.74**	**150.81**	**790.70**	**136.12**	**14.44**	**9.46**	**3.97**	**3.60**	**53.30**	**2.86**	**5.70**	**4.44**	**18.75**	**21.55**		**163.28**	**21.74**	**138.77**	**2.77**	**391.13**	**306.60**	**10.10**	**8.09**	**26.26**	**9.47**	**4.13**		**14.31**	**12.17**	**0.55**	**0.09**	**14.76**								
Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**9463.92**	**5774.45**	**3177.61**	**3177.61**	**104.42**	**1492.00**	**699.28**	**101.26**	**199.88**	**3689.47**	**1034.00**	**90.93**	**21.22**	**13.00**	**16.89**	**120.43**	**12.00**	**5.70**	**9.00**	**59.00**	**31.00**	**3.73**	**326.15**	**136.20**	**1492.00**	**49.64**	**1492.00**	**1245.57**	**256.79**	**8.09**	**28.48**	**16.16**	**6.00**	**0.54**	**19.30**	**13.46**	**16.00**	**12.76**	**115.92**	**327.78**	**7.13**	**320.65**					

PHẦN PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÙ CỪ

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
I	**Chuyển đổi sang đất trồng cây**		**81.89**		**81.89**	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Đình Cao	0.12		0.12	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Minh Tân	0.01		0.01	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Đoàn Đào	1.35		1.35	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Đình Cao	0.08		0.08	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Tiên Tiến	0.30		0.30	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất cây lâu năm	Tiên Tiến	0.03		0.03	
7	Vùng trồng vải	Phan Sào Nam, Đoàn Đào	79.30		79.30	
8	Chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	Đoàn Đào	0.70		0.70	
II	**Quy hoạch đất chăn nuôi tập trung xa khu dân cư**		**106.36**	**7.62**	**98.74**	
1	Trang trại lợn giống 3 Linh - Tam Đa	Tam Đa	5.30	2.52	2.78	
2	Khu chăn nuôi tập trung	Nhật Quang	6.60		6.60	
3	Đất khu chăn nuôi tập trung	Minh Tân	7.00		7.00	
4	Đất khu chăn nuôi tập trung	Tiên Tiến	7.00		7.00	
5	Đất khu chăn nuôi tập trung	Tiên Tiến	5.00		5.00	
6	Đất khu chăn nuôi tập trung	Đoàn Đào	3.20		3.20	
7	Đất khu chăn nuôi tập trung	Đoàn Đào	3.47		3.47	
8	Đất khu chăn nuôi tập trung	Tam Đa	6.00		6.00	
9	Đất khu chăn nuôi tập trung	Phan Sào Nam	10.00		10.00	
10	Đất khu chăn nuôi tập trung	Đình Cao	15.81		15.81	
11	Đất khu chăn nuôi tập trung	Tống Phan	7.28		7.28	
12	Đất khu chăn nuôi tập trung	Minh Hoàng	11.30		11.30	
13	Đất khu chăn nuôi tập trung	Nguyên Hòa	11.80	5.10	6.70	
14	Đất khu chăn nuôi tập trung	Quang Hưng	6.60		6.60	
III	***Đất nông nghiệp khác***		**150.81**		**150.81**	
1	Đất nông nghiệp khác	Tống Phan	1.10		1.10	
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Minh Tân	6.00		6.00	
3	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Tiên Tiến	18.94		18.94	
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Phan Sào Nam	10.06		10.06	
5	Khu nông nghiệp công nghệ cao	TT. Trần Cao	5.00		5.00	
6	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Nhật Quang	52.31		52.31	
7	Khu nông nghiệp công nghệ cao (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	57.40		57.40	
IV	**Đất quốc phòng**		**5.47**	**1.50**	**3.97**	
1	Cụm công trình sở chỉ huy cơ bản; sở chỉ huy thống nhất; công trình cất giấu vũ khí vật chất hậu cần kỹ thuật (Thôn Duyên Linh, An Nhuế)	Đình Cao	2.23	1.50	0.73	
2	Sở chỉ huy hậu phương; Công trình cất giấu vũ khí vật chất hậu cần kỹ thuật (Đồng Mái, Hoàng Tranh)	Minh Hoàng	1.53		1.53	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
3	Trận địa phòng ngự (Đồng Chạ, thôn Hà Linh)	Đình Cao	1.00		1.00	
4	Trận địa hỏa lực số 1 (Đồng Dền, Trần Hạ	TT. Trần Cao	0.25		0.25	
5	Trận địa phòng ngự số 3 (Đồng Chìa, Tống Xá)	Tống Phan	0.25		0.25	
6	Trận địa hỏa lực số 1 (Đồng Trại Cá)	Tiên Tiến	0.21		0.21	
V	**Đất an ninh**		**12.33**	**8.73**	**3.60**	
1	Trại tạm giam công an tỉnh Hưng Yên *(giai đoạn 2)*	Đoàn Đào	9.77	8.73	1.04	
2	Trụ sở công an xã	Nhật Quang	0.23		0.23	
3	Trụ sở công an xã	Nguyên Hòa	0.25		0.25	
4	Trụ sở công an xã	Tống Trân	0.18		0.18	
5	Trụ sở công an xã	Đoàn Đào	0.16		0.16	
6	Trụ sở công an xã	Quang Hưng	0.19		0.19	
7	Trụ sở công an xã	Minh Hoàng	0.24		0.24	
8	Trụ sở công an xã	Phan Sào Nam	0.17		0.17	
9	Trụ sở công an xã	Tống Phan	0.29		0.29	
10	Trụ sở công an xã	Tam Đa	0.30		0.30	
11	Trụ sở công an xã	Minh Tân	0.18		0.18	
12	Trụ sở công an xã	Tiên Tiến	0.37		0.37	
VI	**Đất cụm công nghiệp**		**136.20**	**114.46**	**21.74**	
1	Cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng	TT. Trần Cao, Quang Hưng	50.20	47.99	2.21	
2	Cụm công nghiệp Quán Đỏ	Đoàn Đào	66.50	66.47	0.03	
3	Cụm công nghiệp Đình Cao	Đình Cao	19.50		19.50	
VII	**Đất thương mại dịch vụ**		**139.73**	**0.96**	**138.77**	
1	Đấu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ	Tống Trân	0.37		0.37	
2	Mở rộng khách sạn Phúc Hưng	TT. Trần Cao	0.19		0.19	
3	Cho thuê đất thương mại dịch vụ (tại khu tái định cư và Chợ La Tiến	Nguyên Hòa	0.64	0.64		
4	Đấu giá cho thuê đất tại khu dân cư số 6 xã Tống Phan	Tống Phan	0.23	0.23		
5	Cho thuê đất thương mại dịch vụ (tại khu dân cư số 6 Thị trấn Trần Cao)	TT. Trần Cao	0.09	0.09		
6	Đất thương mại dịch vụ	Đình Cao	0.51		0.51	
7	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Đình Cao	6.90		6.90	
8	Đất thương mại dịch vụ thôn Duyên Linh	Đình Cao	0.16		0.16	
9	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Đình Cao	1.82		1.82	
10	Đất thương mại dịch vụ	Đoàn Đào	1.50		1.50	
11	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Đoàn Đào	0.60		0.60	
12	Đất thương mại dịch vụ	Minh Hoàng	0.71		0.71	
13	Đất thương mại dịch vụ	Minh Tân	0.27		0.27	
14	Đất thương mại dịch vụ	Nguyên Hòa	1.30		1.30	
15	Đất thương mại dịch vụ	Nhật Quang	9.18		9.18	
16	Đất thương mại dịch vụ thôn Quang Yên	Nhật Quang	0.04		0.04	
17	Đất thương mại dịch vụ	Phan Sào Nam	6.50		6.50	
18	Đất thương mại dịch vụ	Tam Đa	0.24		0.24	
19	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Tam Đa	7.30		7.30	
20	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Tống Phan	1.82		1.82	
21	Đất thương mại dịch vụ (dự án gồm Đất chợ; Bến xe;Thương mại dịch vụ)	Tống Phan	5.50		5.50	
22	Đất thương mại dịch vụ thôn Tống Xá	Tống Phan	0.57		0.57	
23	Cây xăng	Đình Cao	2.30		2.30	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
24	Đất thương mại dịch vụ + Sản xuất PNN	Tiên Tiến	5.72		5.72	
25	Đất thương mại dịch vụ	Tống Phan	4.92		4.92	
26	Đất thương mại dịch vụ	Tống Trân	0.42		0.42	
27	Đất thương mại dịch vụ	TT. Trần Cao	0.63		0.63	
28	Đất thương mại dịch vụ	TT. Trần Cao	2.00		2.00	
29	Khu đất thương mại dịch vụ; du lịch; công viên chuyên đề khoáng nóng (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	77.30		77.30	
VIII	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**6.78**	**4.01**	**2.77**	
1	Nhà máy sản xuất hàng may mặc Thiên Sơn	Tam Đa	2.51		2.51	
2	Đấu giá cho thuê đất sản xuất kinh doanh	Tiên Tiến	0.20		0.20	
3	Đấu giá cho thuê đất sản xuất kinh doanh	Tống Trân	0.40	0.40		
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Tống Trân	3.61	3.61		
5	Mở rộng nhà máy xay xát và chế biến lương thực Thành Vinh	Quang Hưng	0.06		0.06	
IX	**Đất giao thông**		**342.63**		**342.63**	
1	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Đoàn Đào đoạn từ QL38B đến cầu GTNT Đoàn Đào	Đoàn Đào	1.55		1.55	
2	Đầu tư xây dựng tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cừ đến ĐH.80)	Đình Cao	5.50		5.50	
3	Xây dựng đường mới từ trạm bơm Duyên Linh trên ĐH.83 đến giao với ĐH.80, xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	Đình Cao	2.65		2.65	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Đình Cao huyện Phù Cừ và xã Cương Chính huyện Tiên Lữ (điểm đầu ngã 5 Đình Cao, điểm cuối giáp ĐH.99)	Đình Cao	2.35		2.35	
5	Xây dựng đường tránh đường QL.38B đoạn từ đường GTNT xã Đoàn Đào (sau UBND xã Đoàn Đào) đến nhà bà Tìu thôn Đoàn Đào	Đoàn Đào	0.75		0.75	
6	Xây dựng tuyến đường ra khu xử lý rác thải xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ	Đoàn Đào	0.30		0.30	
7	Đường nối từ QL38B với đường đến khu di tích Voi đá Ngựa đá và khu dân cư số 5 huyện Phù Cừ	TT. Trần Cao, Đoàn Đào	3.60		3.60	
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đoàn Đào đoạn từ QL.38B (km026+250) đến giao với ĐH.82 (Cổng làng văn hóa Đại Duy)	Đoàn Đào	0.60		0.60	
9	Xây dựng mới tuyến đường và cầu nối từ QL.38B qua đồng Bướng Đoàn Đào đến ĐH.83	Đoàn Đào	3.60		3.60	
10	Xây dựng đường nối từ ĐT.386 đến ĐH.64 và tuyến nối với đường ĐT.378 qua địa phận xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ	Nguyên Hòa	10.23		10.23	
11	Xây mới đường từ đường nối lên cầu La Tiến qua đền Tống Trân đến giao với ĐH.85	Nguyên Hòa, Tống Trân	3.40		3.40	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
12	Dự án Xây dựng cầu Phú Mãn, xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ	Phan Sào Nam	0.02		0.02	
13	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.89 đoạn từ Cầu kênh Tiêu đến Cầu Chéo	Tam Đa	0.30		0.30	
14	Xây dựng đường mới từ thôn Nại Khê, xã Tiên Tiến (Đoạn giao với ĐH.85) đến giao với đường ĐH.80.	Tiên Tiến	1.20		1.20	
15	Cải tạo, nâng cấp đường bờ sông Sậy - La Tiến đoạn từ cầu Quán Bầu đến cầu Tống Phan (cầu ông Hỷ)	Tống Phan	0.94		0.94	
16	Đường nội huyện kéo dài đến KDC mới xã Tống Phan	Tống Phan	0.65		0.65	
17	Xây dựng đường mới từ Quán Bầu đến ĐH.80	Tống Phan	6.00		6.00	
18	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.86 đoạn từ Km 1+100 đến Km 2+220 (Từ cầu Mãn đến hết thôn Phú Mãn)	Phan Sào Nam	0.74		0.74	
19	Xây dựng đường tránh QL.38 B đoạn từ ĐT.386 đến hết địa phận xã Quang Hưng	Quang Hưng	9.50		9.50	
20	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao- Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cừ	Quang Hưng, Tống Phan, Nhật Quang, Trần Cao, Tiên Tiến	19.44		19.44	
21	Xây dựng đường ĐT.386 (cầu Chéo) dọc theo sông Đoàn Kết đến giao với đường ĐH.64 kéo dài (nhà ông Qùy)	Tam Đa	3.50		3.50	
22	Xây dựng đường từ ĐT.386 (Khu dân cư mới xã Tam Đa) đến giao với đường ĐH.64 kéo dài (trường THCS xã Tam Đa)	Tam Đa	4.50		4.50	
23	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.88 huyện Phù Cừ đoạn từ cổng trường chính trị huyện đến giao với ĐH.64 (Cống Chầy)	Nhật Quang	3.99		3.99	
24	Đường Trần Cao - Minh Tân và kè mái taluy đường ĐT.386 thuộc địa phận thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ	TT. Trần Cao, Minh Tân, Phan Sào	5.60		5.60	
25	Dự án đường vanh đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa bàn tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Minh Tân, Phan Sào Nam, TT Trần Cao	7.63		7.63	
26	Dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao với ĐT. 378)	Minh Hoàng, Đoàn Đào, Đình Cao, Tống Trân, Tiên Tiến, Nguyên Hoà	72.93		72.93	
27	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.80 đoạn từ giao ĐH.64 (Km0+210) đến nút giao với đường tránh QL.38 (Km3+910)	Nhật Quang, Đình Cao	5.45		5.45	
28	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (Cầu Quán Bầu) với ĐH.81 Huyện Phù Cừ	Đoàn Đào, Đình Cao	3.77		3.77	
29	Đường trục trung tâm mới huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu - ĐT.386 đến đường ĐH.80-tuyến tránh QL.38B	Tống Phan, Nhật Quang	9.12		9.12	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
30	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.378 đi qua Vụng Qụa đến đình làng Hạ Đồng xã Nguyên Hòa	Nguyên Hòa	8.99		8.99	
31	Xây dựng cầu Hải Hưng qua sông Chanh, kết nối tỉnh Hưng Yên và Hải Dương	Minh Tân	3.00		3.00	
32	Đường GTNT Nguyên Hòa (tuyến 1 từ cổng ông Linh-thôn La Tiến đến trạm bơm Thị Giang, tuyến 2 đoạn từ cầu bà Chén đến giao với đường dẫn lên cầu La Tiến	Nguyên Hòa	1.92		1.92	
33	Xây mới đường giao thông đoạn từ ĐH.80 đến giao cắt với đường ĐH.85 (qua địa phận đền Tống Trân)	Tống Trân	2.60		2.60	
34	Cải tạo, nâng cấp đường bờ sông Sậy La Tiến (đoạn từ ĐH.64 cầu Chéo đến ĐT.387 Trạm bơm La Tiến)	Tam Đa, Nguyên Hòa	2.10		2.10	
35	Xây dựng đường giao thông từ QL38B (Trường Tiểu học) đến đường huyện ĐH 64 (Gốc đề)	Quang Hưng	2.05		2.05	
36	Trung tâm sát hạch lái xe	Đình Cao	6.20		6.20	
37	Đường vào Căn cứ chiến đấu (Đoạn từ ĐH.81 đến căn cứ chiến đấu tại Đồng Dấm Xóm Xanh thôn Duyên Linh, xã Đình Cao)	Đình Cao	0.33		0.33	
38	Bến xe	Nguyên Hòa	1.45		1.45	
39	Đất thương mại dịch vụ (dự án gồm Đất chợ; Bến xe;Thương mại dịch vụ)	Tống Phan	5.50		5.50	
40	Xây dựng đường mới kết nối từ cụm CN Quán Đỏ - Đoàn Đào đến ĐH.82	Đoàn Đào	2.70		2.70	
41	Xây dựng cầu và đường vào Trại giam công an Tỉnh	Đoàn Đào	3.00		3.00	
42	Xây dựng mới đường từ cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng đến ĐT.386 (Đấu nối ĐT.377)	TT. Trần Cao	1.80		1.80	
43	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn giao tại xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi đến xã Phan sào Nam, huyện Phù Cừ	Phan Sào Nam	5.62		5.62	
44	Xây dựng đường mới từ QL.38B (cạnh trụ sở mới Công an huyện) đến ĐH.86 thôn Trà Bồ, xã Phan Sào Nam	Đoàn Đào, Phan Sào Nam	2.40		2.40	
45	Đường vào Căn cứ hậu phương (Đoạn từ ĐH.86 đến căn cứ hậu phương tại Đồng Mái, Hoàng Tranh, Minh Hoàng)	Minh Hoàng	0.65		0.65	
46	Đất bãi đỗ xe; bến xe khách; đất giao thông trong dự án (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	49.71		49.71	
47	Cảng Thuỷ Nội Địa -ICD Hưng Yên và Trạm Quản lý đường thuỷ Nội địa La Tiến, Phù Cừ, Hưng Yên	Tống Trân, Nguyên Hoà	27.00		27.00	
48	Đường từ ĐH.64 đến cầu sắt	Tam Đa	1.80		1.80	
49	Xây dựng tuyến đường nối từ ĐH.85 đi qua ĐH.64, điểm cuối nối với đường trục xã Tam Đa	Tiên Tiến, Tam Đa	7.50		7.50	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
50	Xây dựng đường mới từ thôn Nại Khê, xã Tiên Tiến (Đoạn giao với ĐH.85) đến giao với đường ĐH.64	Tiên Tiến, Tam Đa	5.00		5.00	
51	Bến xe	Thị Trấn Trần Cao	1.50		1.50	
52	Đất giao thông các xã và thị trấn	Huyện Phù Cừ	10.00		10.00	
X	**Đất thủy lợi**		**12.38**		**12.38**	
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đê tả sông Luộc kéo dài	Tống Trân, Nguyên Hòa	4.55		4.55	
2	Hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, vải - tỉnh Hưng Yên	Tam Đa	2.10		2.10	
3	Trạm bơm tưới	Tam Đa	0.04		0.04	
4	Dự án cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến	Tống Trân	3.50		3.50	
5	Điểm nắn dòng chảy	Tống Trân	1.70		1.70	
6	Di chuyển Trạm bơm quán Bầu	Tống Phan	0.39		0.39	
7	Di chuyển Trạm bơm An Cầu và trạm bơm Trà Dương 1	Tống Trân	0.10		0.10	
XI	**Đất cơ sở văn hóa**		**2.86**		**2.86**	
1	Nhà văn hóa thôn Duyệt Lễ	Minh Tân	0.23		0.23	
2	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Vũ	Minh Tân	0.23		0.23	
3	Nhà văn hóa thôn Tam Đa	Tam Đa	0.07		0.07	
4	Nhà văn hóa thôn Phương Bồ	Phan Sào Nam	0.15		0.15	
5	Nhà văn hóa thôn Phú Mãn	Phan Sào Nam	0.15		0.15	
6	Nhà văn hóa thôn Võng Phan	Tống Trân	0.29		0.29	
7	Nhà văn hóa thôn Ba Đông	Phan Sào Nam	0.04		0.04	
8	Nhà văn hóa Tống Xá	Tống Phan	0.23		0.23	
9	Nhà văn hóa Vũ Xá	Tống Phan	0.04		0.04	
10	Nhà văn hóa xã Quang Hưng	Quang Hưng	0.30		0.30	
11	Nhà văn hoá thôn Quang Xá	Quang Hưng	0.38		0.38	
12	Nhà văn hoá Thọ Lão	Quang Hưng	0.21		0.21	
13	Nhà văn hóa thôn Nhật Lệ	Nhật Quang	0.13		0.13	
14	Nhà văn hóa thôn Trần Thượng	TT. Trần Cao	0.13		0.13	
15	Nhà văn hoá thôn Ngọc Trúc	Minh Hoàng	0.28		0.28	
XII	**Đất cơ sở y tế**		**6.26**	**1.82**	**4.44**	
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện Phù Cừ	Đoàn Đào	2.49	1.47	1.02	
2	Mở rộng trạm y tế xã	Minh Tân	0.32	0.25	0.07	
3	Phòng khám tư	TT. Trần Cao	0.45		0.45	
4	Mở rộng trạm y tế xã	Minh Hoàng	0.16	0.10	0.06	
5	Mở rộng trạm y tế xã	Tống Trân	0.03		0.03	
6	Bệnh viện; dưỡng lão (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	2.81		2.81	
XIII	**Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**		**28.32**	**9.57**	**18.75**	
1	Mở rộng trường mầm non xã	Nhật Quang	0.68	0.26	0.42	
2	Trường mầm non tập trung	Nguyên Hòa	0.54		0.54	
3	Mở rộng trường tiểu học	Nguyên Hòa	0.11		0.11	
4	Xây dựng trường mầm non tập trung xã	Tống Phan	1.48		1.48	
5	Mở rộng trường Mầm non	Minh Tân	0.54	0.39	0.15	
6	Mở rộng trường tiểu học	Minh Tân	0.63	0.53	0.10	
7	Trường mầm non xã	Tam Đa	0.52		0.52	
8	Mở rộng trường mầm non thôn An Cầu	Tống Trân	0.38	0.18	0.20	
9	Mở rộng trường tiểu học	Tống Phan	0.10		0.10	
10	Mở rộng trưởng tiểu học	Đình Cao	1.05	0.25	0.80	
11	Mở rộng trường Mầm non	Đình Cao	0.94	0.24	0.70	
12	Mở rộng trường THCS	Quang Hưng	0.75	0.60	0.15	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
13	Nâng cấp, cải tạo trường cấp 1,2 Trần Cao	TT. Trần Cao	1.93	1.64	0.29	
14	Mở rộng trường Tiểu học Phan Sào Nam	Phan Sào Nam	0.10	0.10		
15	Mở rộng trường tiểu học	Tống Trân	0.70	0.60	0.10	
16	Mở rộng trường mầm non thôn An Cầu (giai đoạn 2)	Tống Trân	1.38	0.18	1.20	
17	Mở rộng trường THCS	Nguyên Hòa	0.26		0.26	
18	Đất giáo dục (trường mầm non)	Tống Phan	0.96		0.96	
19	Mở rộng trường mầm non thôn Khả Duy	Đoàn Đào	0.30	0.21	0.09	
20	Trường mần non Đoàn Đào	Đoàn Đào	2.00		2.00	
21	Mở rộng trường THCS	Minh Tân	0.58	0.43	0.15	
22	Mở rộng trường Tiểu học	Tam Đa	0.76	0.51	0.25	
23	Mở rộng trường THCS	Tam Đa	0.69	0.47	0.22	
24	Mở rộng trường mầm non	Tiên Tiến	0.12		0.12	
25	Mở rộng trưởng tiểu học	Tiên Tiến	1.02	0.51	0.51	
26	Mở rộng trường trung học cơ sở	Tiên Tiến	1.10	0.62	0.48	
27	Mở rộng trường trung học cơ sở	Minh Hoàng	0.95	0.77	0.18	
28	Mở rộng trường trung học cơ sở	Đình Cao	1.10	0.81	0.29	
29	Mở rộng trường mầm non xã	Quang Hưng	1.01	0.27	0.74	
30	Trường mầm non	Minh Hoàng	1.20		1.20	
31	Khu trường học (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	4.44		4.44	
XIV	**Đất cơ sở thể dục thể thao**		**22.69**	**1.14**	**21.55**	
1	Sân thể thao + Bể bơi	Minh Tân	1.08		1.08	
2	Sân thể thao xã	Đoàn Đào	0.87		0.87	
3	Sân thể thao thôn Đại Duy	Đoàn Đào	0.15		0.15	
4	Sân thể thao thôn Ba Đông	Phan Sào Nam	0.17		0.17	
5	Sân thể thao thôn Phương Bồ	Phan Sào Nam	0.27		0.27	
6	Mở rộng sân thể thao thôn Phú Mãn	Phan Sào Nam	0.26	0.08	0.18	
7	Sân thể thao trung tâm xã	Phan Sào Nam	0.40		0.40	
8	Sân thể thao trung tâm xã và xây dựng bể bơi	Minh Hoàng	0.40		0.40	
9	Bể bơi trung tâm xã	Đình Cao	0.25		0.25	
10	Sân vận động xã	Đình Cao	1.23		1.23	
11	Sân thể thao thôn Văn Xa	Đình Cao	0.26		0.26	
12	Sân thể thao thôn Hà Linh	Đình Cao	0.30		0.30	
13	Sân thể thao thôn Đình Cao	Đình Cao	0.22		0.22	
14	Sân thể thao thôn An Nhuế	Đình Cao	0.16		0.16	
15	Sân thể thao thôn Duyên Linh	Đình Cao	0.20		0.20	
16	Sân vận động huyện Phù Cừ	Đoàn Đào	3.79		3.79	
17	Xây dựng sân bóng thôn Đồng Minh	Đoàn Đào	0.18		0.18	
18	Sân thể thao thôn Đông Cáp	Đoàn Đào	0.25	0.25		
19	Sân thể thao thôn Đoàn Đào	Đoàn Đào	0.17	0.17		
20	Sân thể thao thôn Quế Ải	Minh Hoàng	0.48		0.48	
21	Mở rộng sân thể thao thôn Ngọc Trúc	Minh Hoàng	0.47	0.33	0.14	
22	Sân thể thao thôn Nghĩa Vũ	Minh Tân	0.09		0.09	
23	Sân thể thao thôn Duyệt Văn	Minh Tân	0.15		0.15	
24	Sân thể thao thôn Quang Yên	Nhật Quang	0.40		0.40	
25	Mở rộng sân thể thao xã	Tam Đa	0.38	0.18	0.20	
26	Sân thể thao + Bể bơi	Tiên Tiến	1.00		1.00	
27	Xây dựng sân thể dục thể thao thôn Cát Dương	Tống Phan	0.20		0.20	
28	Sân thể thao thôn Tống Xá	Tống Phan	0.20		0.20	
29	Mở rộng sân thể thao thôn Thọ Lão	Quang Hưng	0.22	0.13	0.09	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
30	Sân thể thao thôn Ngũ Lão	Quang Hưng	0.40		0.40	
31	Sân thể thao thôn Trần Thượng	TT. Trần Cao	0.20		0.20	
32	Sân thể thao thôn Trần Hạ	TT. Trần Cao	0.14		0.14	
33	Sân thể thao thôn Cao Xá	TT. Trần Cao	0.30		0.30	
34	Đấu giá Quyền sử dụng đất để cho thuê đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	TT. Trần Cao	0.48		0.48	
35	Đất thể dục thể thao (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	6.97		6.97	
XV	**Đất công trình năng lượng**		**4.13**		**4.13**	
1	ĐZ 110kv từ TBA 220kV Phố Cao - Hưng Hà	Đoàn Đào, Minh Hoàng	0.53		0.53	
2	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên năm 2021	Phan Sào Nam, Đình Cao, Tống Phan, TT. Trần Cao	0.03		0.03	
3	372E8.3 (Phố Cao) – 371 E28.7 (Thành Phố Hưng Yên)	Đoàn Đào, Đình Cao, Tiên Tiến, Tống Trân	0.25		0.25	
4	472-e8.3(Phố cao)-481-E28.7 (thành phố Hưng Yên)	Đoàn Đào	0.01		0.01	
5	473-e8.3(Phố cao)-373-E28.7 (thành phố Hưng Yên)	Đoàn Đào	0.01		0.01	
6	Xuất tuyến 476 sau TBA 110kv Tiên Lữ	Minh Hoàng, Đoàn Đào	0.10		0.10	
7	Xuất tuyến 474 sau TBA 110kv Phố Cao	TT. Trần Cao	0.10		0.10	
8	Cải tạo đường dây 110kv Kim Động - Phố Cao đang tách khỏi vận hành sang lưới 22kV	TT. Trần Cao	0.10		0.10	
9	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030	Huyện Phù Cừ	3.00		3.00	
XVI	**Đất có di tích lịch sử văn hóa**		**28.18**	**1.92**	**26.26**	
1	Nhà bia tưởng niệm chi bộ Đảng	Minh Hoàng	0.03		0.03	
2	Mở rộng khu di tích lịch sử cách mạng cây đa và đền La Tiến và Miếu Vụng Qụa	Nguyên Hòa	3.37		3.37	
3	Mở rộng khu di tích lịch sử cách mạng cây đa và đền La Tiến giai đoạn 2 (quy mô dự án là 15 ha trong đó hiện trạng có 0,24 ha, cải tạo chỉnh trang đất ở hiện hữu 3,93 ha).	Nguyên Hòa	9.37	0.24	9.13	
4	Mở rộng khu di tích lịch sử đền bà Cúc Hoa	Tiên Tiến	1.71	0.48	1.23	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Tống Trân, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Tống Trân	13.70	1.20	12.50	
XVII	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**		**12.47**	**3.00**	**9.47**	
1	Xây dựng bãi rác thôn Duyệt Lễ	Minh Tân	0.60		0.60	
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải (gồm Nhà máy xử lý nước thải và bãi tập kết rác; địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước)	TT. Trần Cao	4.87		4.87	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
3	Nhà máy xử lý rác thải, khu chôn lấp, xử lý chất trơ sau phân loại chất thải sinh hoạt và tro xỉ, chất trơ xử lý đốt chất thải sinh hoạt	Đoàn Đào	7.00	3.00	4.00	
XVIII	**Đất cơ sở tôn giáo**		**1.45**	**0.90**	**0.55**	
1	Mở rộng chùa Trà Bồ	Phan Sào Nam	0.14	0.05	0.09	
2	Mở rộng chùa Phú Mãn	Phan Sào Nam	0.24	0.10	0.14	
3	Mở rộng nhà thờ Phương Bồ	Phan Sào Nam	0.91	0.66	0.25	
4	Mở rộng chùa Thọ Lão	Quang Hưng	0.16	0.09	0.07	
XIX	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**		**21.18**	**6.42**	**14.76**	
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Võng Phan	Tống Trân	1.85	1.09	0.76	
2	Mở rộng nghĩa trang thôn An Cầu	Tống Trân	2.07	1.35	0.72	
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Duyệt Lễ	Minh Tân	2.13	1.60	0.53	
4	Mở rộng nghĩa trang thôn Nghĩa Vũ	Minh Tân	1.61	1.08	0.53	
5	Mở rộng nghĩa trang thôn Trà Dương	Tống Trân	2.30	1.30	1.00	
6	Nghĩa trang thôn An Nhuế, Duyên Linh (di chuyển phục vụ dự án Tân Phúc - Võng Phan)	Đình Cao	1.80		1.80	
7	Nghĩa trang đồng bộ thôn Đông Cáp (phục vụ di GPMB trại tạm giam)	Đoàn Đào	1.53		1.53	
8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Đình Cao	Đình Cao	0.34		0.34	
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Đoàn Đào	Đoàn Đào	1.10		1.10	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Nguyên Hòa	Nguyên Hòa	0.19		0.19	
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Nhật Quang	Nhật Quang	0.70		0.70	
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Phan Sào Nam	Phan Sào Nam	1.38		1.38	
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Tam Đa	Tam Đa	0.10		0.10	
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Tiên Tiến	Tiên Tiến	1.85		1.85	
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Tống Phan	Tống Phan	0.71		0.71	
16	Nghĩa trang liệt sĩ	Quang Hưng	0.50		0.50	
17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Quang Hưng	Quang Hưng	0.40		0.40	
18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã TT. Trần Cao	TT. Trần Cao	0.62		0.62	
XX	**Đất cơ sở dịch vụ xã hội**		**5.70**		**5.70**	
1	Viện dưỡng lão	Đình Cao	5.70		5.70	
XXI	**Đất chợ**		**14.74**	**0.43**	**14.31**	
1	Chợ nông sản	Tam Đa	2.00		2.00	
2	Mở rộng chợ trung tâm xã	Tống Phan	0.51	0.25	0.26	
3	Mở rộng chợ Tranh	Minh Hoàng	0.25	0.18	0.07	
4	Đất thương mại dịch vụ (dự án gồm Đất chợ; Bến xe;Thương mại dịch vụ)	Tống Phan	3.16		3.16	
5	Chợ xã Nguyên Hòa	Nguyên Hòa	2.00		2.00	
6	Chợ xã Quang Hưng	Quang Hưng	2.00		2.00	
7	Chợ trung tâm	Tiên Tiến	1.25		1.25	
8	Chợ xã Đoàn Đào	Đoàn Đào	3.57		3.57	
XXII	**Đất ở tại nông thôn**		**136.12**		**136.12**	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở.	Nguyên Hòa	0.31		0.31	
2	Xây dựng khu tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Cây đa và đền La Tiến (giai đoạn 2) và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nguyên Hòa	9.98		9.98	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
3	Xây dựng khu tái định cư và đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (tuyến đường ĐT.386C)	Đình Cao	9.99		9.99	
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã chủ đầu tư)	Đoàn Đào	4.11		4.11	
5	Xây dựng khu tái định cư và đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đoàn Đào phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (tuyến đường ĐT.386C)	Đoàn Đào	8.83		8.83	
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã chủ đầu tư)	Minh Hoàng	3.73		3.73	
7	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã chủ đầu tư)	Minh Tân	3.56		3.56	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 07 xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ (huyện chủ đầu tư)	Phan Sào Nam	9.97		9.97	
9	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã chủ đầu tư)	Quang Hưng	3.43		3.43	
10	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã chủ đầu tư 2 vị trí)	Tiên Tiến	3.60		3.60	
11	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (huyện chủ đầu tư)	Tống Phan	9.79		9.79	
12	Xây dựng HTKT khu tái định cư đường ĐH.80 và đấu giá QSDĐ	Đình Cao	6.19		6.19	
13	Khu nhóm nhà ở thấp tầng; khu hỗn hợp có ở (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	61.37		61.37	
14	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Đoàn Đào	0.50		0.50	
15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Đình Cao	0.48		0.48	
16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Tống Trân	0.28		0.28	
XXIII	**Đất ở tại đô thị**		**14.44**		**14.44**	
1	Khu dân cư gần cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng	TT. Trần Cao	3.68		3.68	
2	Xây dựng khu tái định cư và đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đoàn Đào phục vụ dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (tuyến đường ĐT.386C)	TT. Trần Cao	0.16		0.16	
3	Xử lý xen kẹt trong KDC	TT. Trần Cao	0.02		0.02	
4	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	TT. Trần Cao	5.01		5.01	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	TT. Trần Cao	1.21		1.21	
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	TT. Trần Cao	4.36		4.36	
XXIV	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**9.46**		**9.46**	
1	Trụ sở ủy ban xã Đình Cao	Đình Cao	0.51		0.51	
2	Trụ sở điện lực Phù Tiên	Đoàn Đào	0.28		0.28	
3	Trụ sở BCHQS xã Nguyên Hòa	Nguyên Hòa	0.50		0.50	
4	Trụ sở BCHQS xã Tống Trân	Tống Trân	0.60		0.60	
5	Trụ sở BCHQS xã Đình Cao	Đình Cao	0.50		0.50	
6	Trụ sở BCHQS xã TT. Trần Cao	TT. Trần Cao	0.52		0.52	
7	Trụ sở BCHQS xã Minh Tân	Minh Tân	0.59		0.59	
8	Trụ sở BCHQS xã Nhật Quang	Nhật Quang	0.51		0.51	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
9	Trụ sở BCHQS xã Đoàn Đào	Đoàn Đào	0.71		0.71	
10	Trụ sở BCHQS xã Phan Sào Nam	Phan Sào Nam	0.50		0.50	
11	Trụ sở BCHQS xã Tam Đa	Tam Đa	0.50		0.50	
12	Trụ sở BCHQS xã Quang Hưng	Quang Hưng	0.51		0.51	
13	Trụ sở BCHQS xã Minh Hoàng	Minh Hoàng	0.36		0.36	
14	Trụ sở BCHQS xã Tống Phan	Tống Phan	0.58		0.58	
15	Trụ sở toà án huyện Phù Cừ	Đoàn Đào	0.60		0.60	
16	Trụ sở viện kiểm soát	Đoàn Đào	0.57		0.57	
17	Mở rộng trụ sở UBND xã Tiên Tiến	Tiên Tiến	0.23		0.23	
18	Mở rộng trụ sở uỷ ban xã Minh Tân	Minh Tân	0.12		0.12	
19	Trụ sở ủy ban xã Quang Hưng	Quang Hưng	0.77		0.77	
XV	**Công trình cấp nước, thoát nước**		**8.09**		**8.09**	
1	Khu xử lý nước thải tập trung xã Nhật Quang, Đoàn Đào, Tam Đa, Đình Cao	Nhật Quang, Đoàn Đào, Tam Đa, Đình Cao	0.19		0.19	
2	Khu xử lý nước thải tập trung	Minh Tân	0.18		0.18	
3	Khu xử lý nước thải tập trung	Tống Trân	0.26		0.26	
4	Khu xử lý nước thải tập trung	TT. Trần Cao	0.65		0.65	
5	Khu xử lý nước thải tập trung	Tiên Tiến	2.54		2.54	
6	Khu xử lý nước thải tập trung	Tiên Tiến	0.46		0.46	
7	Khu xử lý nước thải tập trung	Tam Đa	0.09		0.09	
8	Khu xử lý nước thải tập trung	Đình Cao	0.83		0.83	
9	Khu xử lý nước thải tập trung	Minh Hoàng	0.19		0.19	
10	Khu xử lý nước thải tập trung	Đoàn Đào	0.17		0.17	
11	Khu xử lý nước thải tập trung	Quang Hưng	0.71		0.71	
12	Khu xử lý nước thải tập trung	Nhật Quang	0.31		0.31	
13	Khu xử lý nước thải tập trung	Tống Phan	0.16		0.16	
14	Khu xử lý nước thải tập trung	Phan Sào Nam	0.13		0.13	
15	Khu xử lý nước thải tập trung	Nguyên Hòa	0.66		0.66	
16	Trạm trung chuyển nước sạch	Tống Phan	0.04		0.04	
17	Trạm trung chuyển nước sạch	TT. Trần Cao	0.05		0.05	
18	Nhà máy nước sạch	Đình Cao	0.47		0.47	
XVI	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**		**12.51**	**0.34**	**12.17**	
1	Khu công viên 14/8 huyện	TT. Trần Cao	0.34	*0.34*		
2	Khu vui chơi thôn Trà Bồ	Phan Sào Nam	0.06		0.06	
3	Khu vui chơi thôn Phú Mãn	Phan Sào Nam	0.52		0.52	
4	Công viên, khu vui chơi giải trí	Tống Phan	1.59		1.59	
5	Khu đất công cộng đô thị; Công viên sử dụng công cộng cấp đô thị (Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	10.00		10.00	
XVII	**Đất cơ sở tín ngưỡng**		**0.09**		**0.09**	
1	Xây dựng Đình làng Hoàng Tranh	Minh Hoàng	0.09		0.09	
XXIX	***Dự án có tiềm năng, dự kiến thực hiện trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật***					
1	Khu công nghiệp Phù Cừ	Đoàn Đào, Minh Hoàng	303.63		303.63	
2	Khu công nghiệp Phù Cừ - Tiên Lữ	Tiên Tiến, Đình Cao	371.72		371.72	
3	Khu đô thị ở sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng (giai đoạn 2)	Xã Tống Trân, Tiên Tiến, Tam Đa, Nguyên Hoà	349.20		349.20	